**Chuyên đề:**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019**

**Luật gia: Nguyễn Thị Lài**

**Phó Chủ tịch Hội Luật gia tỉnh Quảng Bình**

**PHẦN THỨ NHẤT**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2012**

**I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH BỘ LUẬT LAO ĐỘNG**

Bộ luật Lao động (BLLĐ) của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ban hành ngày 23/6/1994 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/1995. Sau 24 năm, BLLĐ đã qua 4 lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 2002, 2006, 2007 và 2012. BLLĐ được xác định là "Luật gốc" trong lĩnh vực lao động, đã đề cập tương đối đầy đủ các nội dung liên quan đến việc quản lý, sử dụng lao động và làm việc của người lao động (NLĐ),điều chỉnh hợp lý quan hệ lao động và các quan hệ xã hội khác có liên quan mật thiết đến quan hệ lao động phù hợp với yêu cầu thực tiễn như: hợp đồng lao động (HĐLĐ), thoả ước lao động tập thể, tiền lương, bảo hiểm xã hội (BHXH) ,thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn, vệ sinh lao động, kỷ luật lao động trách nhiệm vật chất, tranh chấp lao động và cơ chế giải quyết tranh chấp lao động, đình công. Đồng thời cũng xác định rõ vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước, của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội trong lĩnh vực lao động; trách nhiệm của tổ chức công đoàn và tổ chức đại diện người sử dụng lao động (NSDLĐ).

BLLĐ hiện hành được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2013. Để triển khai thi hành BLLĐ, bám sát các nhiệm vụ Chính phủ được giao, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 1511/QĐ-LĐTBXH ngày 29/10/2012 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện BLLĐ.

Theo Kế hoạch, thì nội dung, nhiệm vụ cần triển khai thực hiện gồm:

*1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Bộ luật Lao động* 2012.

*2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về BLLĐ*, tập huấn nội dung mới của BLLĐ cho các Bộ, ngành, địa phương.

*3. Kiểm tra và sơ kết tình hình thực hiện BLLĐ năm 2012.* Kế hoạch đã nêu là thường xuyên tiến hành kiểm tra tình hình thực hiện BLLĐ tại các địa phương, tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp để kịp thời phát hiện các vi phạm và chấn chỉnh kịp thời. Tổ chức Hội nghị sơ kết tình hình thực hiện BLLĐ.

Kế hoạch cũng đã nêu Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành, tập đoàn kinh tế, tổng công ty và các địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch. Trên cơ sở kế hoạch, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện BLLĐ theo địa bàn quản lý và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

**II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN** **CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**1. Về tình hình triển khai Bộ luật Lao động**

Thực hiện Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 1511/QĐ-LĐTBXH ngày 29/10/2012 của Bộ Lao động TB và XH, Quyết định số 579/QĐ-LĐTBXH ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho NLĐ, người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2013-2016; UBND tỉnh Quảng Bình đã ban hành Kế hoạch số 547/KH-UBND ngày 22/5/2013 triển khai Đề án tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho NLĐ và NSDLĐ trong các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn II (2013 - 2016); Kế hoạch số 906/KH-UBND ngày 13/8/2013 về việc tuyên truyền, phổ biến Bộ luật Lao động năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Để thực hiện Chương trình hành động số 05-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giảm nghèo bền vững và giải quyết việc làm giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành Kế hoạch số 1500 /KH – UBND ngày 12 tháng 9 năm 2016. Theo đó, mục tiêu đặt ra là: *Trong 5 năm giải quyết việc làm trên 160.000 người (bình quân mỗi năm 32.000 người); trong đó: tạo việc làm mới trên 105.000 người (bình quân mỗi năm 21.000 người); xuất khẩu lao động trên 11.000 người (bình quân mỗi năm 2.200 người). Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống dưới 2,4%, khu vực nông thôn dưới 1,7% và nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên trên 85% vào năm 2020. Phấn đấu đến năm 2020, 65% lao động qua đào tạo, trong đó, đào tạo nghề đạt 50% (lao động có tay nghề cao đạt 20% trong tổng số lao động qua đào tạo nghề).*

Định kỳ hàng năm UBND tỉnh ban hành và chỉ đạo các ngành, địa phương thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Kế hoạch tthanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật nói chung và pháp luật trong lĩnh vực lao động nói riêng.[[1]](#footnote-1)

Bám sát các Kế hoạch, Chương trình nêu trên, hàng năm, các Sở ngành, địa phương, doanh nghiệp trong tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, với nhiều nội dung, nhiệm vụ khác nhau. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho NLĐ, người sử dụng lao độngđược tập trung tuyên truyền, phổ biến các quy định mới của Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Công đoàn năm 2012 và các văn bản hướng dẫn có liên quan tới quyền và nghĩa vụ của NLĐ, NSDLĐ; quyền và nghĩa vụ của công dân trong các hợp tác xã theo mô hình doanh nghiệp. Việc tuyên truyền, phổ biến được thực hiện thông qua lồng ghép trong các hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, qua phát hành tờ gấp, Bản tin, qua Cổng/trang thông tin điện tử, tư vấn pháp luật, thi tìm hiểu pháp luật lao động,... Đối tượng tập huấn, tuyên truyền gồm: Lãnh đạo các cấp. cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm tại các huyện, thị xã, thành phố; cán bộ hợp tác xã, cán bộ công đoàn chuyên trách; người sử dụng lao động và người lao động trên địa bàn.

Hàng năm UBND tỉnh đã thành lập các Đoàn kiểm tra để kiểm tra công tác thi hành pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh và một số đơn đơn, địa phương trên địa bàn; kiểm tra công tác theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

2. **Về thực tiễn thi hành một số quy định của Bộ luật Lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

Thực hiện các quy định của BLLĐ về việc làm đã tạo ra sự chuyển biến mới nhận thức về việc làm và giải quyết việc làm trong cơ chế thị trường. Người lao động đã nhận thức được mình là vị trí chủ thể, có quyền tự do lao động, tự tìm việc làm và tự tạo việc làm cho người khác trong khuôn khổ pháp luật. Tỉnh đã có nhiều biện pháp tích cực nhằm phát triển ngành nghề, mở rộng sản xuất kinh doanh, tập trung đầu tư vào các vùng kinh tế trọng điểm mở rộng phạm vi hoạt động, tiếp nhận dự án đấu thầu công trình, phát triển sản xuất dịch vụ để giải quyết việc làm cho NLĐ.[[2]](#footnote-2)

*Theo tổng điều tra dân số tính đến ngày 01 tháng 4 năm 2019, dân số Quảng Bình đạt 895.430 người. Giai đoạn 2012 - 2016, bình quân mỗi năm toàn tỉnh giải quyết việc làm được từ 3,2 - 3,3 vạn lao động (trong đó lao động được tạo việc làm mới từ 2,1-2,2 vạn).[[3]](#footnote-3) Từ năm 2016 đến 31/12/2019, toàn tỉnh có 141.927 lao động được giải quyết việc làm, trong đó: Số lao động được tạo việc làm là 79.942 người, số lao động thiếu việc làm được tạo thêm việc làm là 61.985 người. Đến 31/12/2019, toàn tỉnh có 13.117 lao động (2.227 lao động được hỗ trợ chi phí, với tổng mức hỗ trợ trên 6.340 triệu đồng)* được tuyển dụng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, tập trung chủ yếu tại các thị trường có thu nhập cao và ổn định, như: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản. Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, các dự án trọng điểm của tỉnh, như: Trung tâm thương mại Vincom Đồng Hới, Dự án Nhà máy May S&D giai đoạn 2; Dự án đầu tư nâng cấp Nhà máy Nhôm của Công ty TNHH công nghiệp New Asia; Dự án quần thể sân golf, resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp FLC Quảng Bình,... đã góp phần giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động. Hàng năm, toàn tỉnh có gần 500 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, góp phần giải quyết việc làm cho khoảng từ 5.000 đến 6.000 lao động/năm. …[[4]](#footnote-4)

Công tác giáo dục nghề nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2016 - 2019, đã tuyển sinh 59.053 người, trong đó: Cao đẳng 643 người, trung cấp 6.689 người, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng 51.712 người. Những năm gần đây, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng hàng năm từ 2 - 2,5%. Năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 64,3%, trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 47,5%, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24,7%.[[5]](#footnote-5)

Thực hiện các quy định của BLLĐ về HĐLĐ, trên 95%, doanh nghiệp đã tiến hành giao kết HĐLĐ với NLĐ, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt 100%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 96%, doanh nghiệp khác đạt khoảng 92,5%. Tổng số lao động và NSDLĐ ở 08 doanh nghiệp được kiểm tra năm 2015 là 1857 người, trong đó số lao động đã ký HĐLĐ không xác định thời hạn là 1697 người đạt 91,4%, còn lại là HĐLĐ có thời hạn xác định từ 12 tháng đến 36 tháng và hợp đồng mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng. Hầu hết các doanh nghiệp ký kết hợp đồng lao động đúng loại, người ký kết đúng thẩm quyền, đầy đủ nội dung yêu cầu.

*Tính đến 31/10/2019, tổng số đoàn viên, người lao động (ĐVNLĐ) trên địa bàn tỉnh có 67.544 người/3.949 đơn vị, trong đó: Trung ương quản lý: 7.944 người/187 đơn vị; Tỉnh quản lý: 59.600 người/3.762 đơn vị với 52.784 người/1.152 công đoàn cơ sở (CĐCS), chiếm 88,86% (đoàn viên: 50.447 người chiếm 95,57% (nữ: 28.708 chiếm 56,90%). Chưa có tổ chức công đoàn (CĐ): 6.816 người/2.610 đơn vị, chiếm 10,86%.* [[6]](#footnote-6)Nhiều doanh nghiệp có tổ chức công đoàn đã chủ động đối thoại, thương lượng tập thể để ký kết Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp. Đa số doanh nghiệp sau khi ký kết Thỏa ước lao động tập thể đều gửi cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh theo quy định. Nội dung của một số bản Thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp đã có những thỏa thuận có lợi hơn cho NLĐ so với quy định của pháp luật lao động như giảm giờ làm việc trong tuần, tăng số ngày nghỉ vì việc riêng, mức lương tối thiểu, hỗ trợ tiền tàu xe do nghỉ hằng năm, mua bảo hiểm thương mại, bảo hiểm nhân thọ cho những lao động có năng lực, tổ chức đi tham quan nghỉ mát.v.v…

Phần lớn các doanh nghiệp ở địa phương đều áp dụng chế độ làm việc 48 giờ/tuần, một số doanh nghiệp áp dụng chế độ 44 giờ/tuần, thực hiện tốt chế độ nghỉ chế độ, nghỉ lễ, nghỉ tết, nghỉ hàng năm. Phần lớn các doanh nghiệp đều xây dựng Nội quy lao động để quản lý lao động, điều hành hoạt động của doanh nghiệp. Đa số các doanh nghiệp đã thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương; bảo đảm các quy định của pháp luật về bảo vệ thai sản đối với lao động nữ, nghỉ thai sản.v.v...

Các quy định của BLLĐ về Bảo hiểm xã hội đã góp phần tạo hành lang pháp lý cơ bản cho chính sách bảo hiểm xã hội, góp phần nâng cao ý thức tham gia Bảo hiểm xã hội của NLĐ và NSDLĐ, *số lượng tham gia Bảo hiểm xã hội tăng từ 56.211 người năm 2012 lên 61.624 người năm 2015. Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có trên 81.660 người tham gia BHXH ( trong đó có trên 68.230 người tham gia BHXH bắt buộc và trên 13.380 người dân tham gia BHXH tự nguyện), trên 59.000 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), có trên 780.000 người tham gia tham.*

Công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện pháp luật về lao động đã được UBND tỉnh tíc cực chỉ đạo [[7]](#footnote-7)và các ngành, địa phương quan tâm thực hiện.

Tuy nhiên, thực tiễn thi hành BLLĐ trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, tồn tại. NLĐ chưa nhận thức rõ ý nghĩa và sự cần thiết phải giao kết hợp đồng lao động nên giao kết hợp đồng lao động sơ sài, không cung cấp thông tin rõ cho nhau biết nhất là bên NSDLĐ: về công việc cụ thể, nơi làm việc, thời gian làm việc, tiền lương, phụ cấp, thời gian thử việc ... Tình trạng NSDLĐ thực hiện việc thử việc kéo dài, tiền lương thử việc không đảm bảo quy định pháp luật còn diễn ra. Số lượng doanh nghiệp tổ chức đối thoại, thương lượng tập thể còn ít, các doanh nghiệp không có tổ chức công đoàn hoặc quy mô doanh nghiệp nhỏ không tổ chức đối thoại định kỳ, đột xuất và không tiến hành ký kết Thỏa ước lao động tập thể. Một số doanh nghiệp chưa thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động nên vẫn xảy ra các vụ tai nạn lao động nghiêm trọng.[[8]](#footnote-8)

*Theo số liệu báo cáo của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn, năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình xảy ra 71 vụ tai nạn lao động làm 76 người bị nạn, cụ thể: Tai nạn lao động chết người: 09 vụ làm chết 09 người, trong đó: 06 vụ tai nạn giao thông, trong đó có 01 vụ tai nạn giao thông làm 01 người chết và 05 người bị thương. 03 vụ tai nạn trong sản xuất làm chết 03 người. Tai nạn lao động nặng: 40 vụ làm 45 người bị nạn. Tai nạn lao động nhẹ: 22 vụ làm 22 người bị nạn. So với năm 2015, tổng số vụ tai nạn lao động tăng 11 vụ; tổng số nạn nhân tăng 14 người; số vụ tai nạn lao động chết người giảm 03 vụ; số người chết giảm 03 người[[9]](#footnote-9). Năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình xảy ra 58 vụ tai nạn lao động làm 58 người bị nạn, cụ thể: Tai nạn lao động chết người: 12 vụ làm chết 12 người; Tai nạn lao động nặng: 32 vụ làm 32 người bị nạn; Tai nạn lao động nhẹ: 14 vụ làm 14 người bị nạn. So với năm 2017, tổng số vụ giảm 04 vụ, tổng số nạn nhân giảm 05 người; số vụ tai nạn chết người tăng 07 vụ, số người chết tăng 07 người. Năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã xảy ra 41 vụ tai nạn lao động làm 42 người bị nạn, trong đó: Số người chết vì tai nạn lao động: 11 người; Số vụ tai nạn chết người: 10 vụ; Số người bị thương nặng: 31 người; Nạn nhân lao động là nữ: 08 người; Số vụ tai nạn lao động có hai người bị nạn trở lên: 01 vụ*[[10]](#footnote-10).

Tình trạng doanh nghiệp thực hiện chưa đúng quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với lao động nữ mang thai, nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi... Hiện tượng doanh nghiệp không đăng ký tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đăng ký tham gia một phần trong tổng số NLĐ phải tham gia bảo hiểm xã hội vẫn còn; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại các doanh nghiệp còn thấp chiếm khoảng 58,33%; tình trạng nợ đọng bảo hiểm xã hội vẫn còn diễn ra, kéo dài.[[11]](#footnote-11) Việc giám sát, thực thi pháp luật, yêu cầu NSDLĐ giải quyết các kiến nghị của NLĐ; thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể, thỏa thuận thang lương, bảng lương… của ban chấp hành công đoàn ở một số công đoàn chưa được thực hiện thường xuyên.[[12]](#footnote-12)

**PHẦN THỨ HAI**

**SỰ CẦN THIẾT PHẢI SỬA ĐỔI BLLĐ NĂM 2012 VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019**

**I.** **SỰ CẦN THIẾT PHẢI SỬA ĐỔI**  **BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2012**

Để đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, theo Nghị quyết số 57/2018/QH14 ngày 08/6/2018 của Quốc hội khóa 14, Dự án Bộ luật Lao động (sửa đổi) đã được trình Quốc hội khóa 14 xem xét, cho ý kiến vào kỳ họp thứ 7.

Sửa đổi Bộ luật Lao động năm 2012 xuất phát từ các lý do sau đây:

1. ***Yêu cầu từ việc thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 và bảo đảm tính thống nhất của Bộ luật Lao động với hệ thống pháp luật hiện hành.***

Quá trình soạn thảo BLLĐ năm 2012 (từ năm 2008 - 5/2012), mặc dù cơ bản đã bám sát và tiếp thu cơ bản tinh thần của dự thảo Hiến pháp nhưng sau khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành, nội dung của BLLĐ vẫn chưa thể chế hóa đầy đủ các nội dung của Hiến pháp mới liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lĩnh vực lao động, quan hệ lao động và thị trường lao động. Bên cạnh đó, tình trạng một số quy định của BLLĐ không đảm bảo sự thống nhất, sự phù hợp với nội dung của các Luật mới được Quốc hội ban hành trong thời gian gần đây như: Bộ luật Hình sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015[[13]](#footnote-13), Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2015[[14]](#footnote-14), Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015[[15]](#footnote-15) và các Luật chuyên ngành tách ra từ nội dung của BLLĐ (như: Luật Việc làm năm 2013, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật an toàn - vệ sinh lao động năm 2015).

Do đó, BLLĐ cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung nhằm thể chế hoá Hiến pháp năm 2013 về quyền con người trong trong lĩnh vực lao động, quan hệ lao động và thị trường lao động và đảm bảo tính thống nhất, sự phù hợp của hệ thống pháp luật.

2. ***Thực tiễn thi hành Bộ luật Lao động năm 2012 đã xuất hiện nhiều vướng mắc, bất cập cần bổ sung, sửa đổi.***

Qua tổng kết 6 năm thi hành, nhiều doanh nghiệp, tổ chức đại diện NSDLĐ và NLĐ, tổ chức công đoàn đã phản ánh nhiều vướng mắc, bất cập khi áp dụng các điều luật của BLLĐ năm 2012 về một số nội dung như hợp đồng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc, kỷ luật lao động, lao động nữ, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, đối thoại tại nơi làm việc, công đoàn, thương lượng tập thể, giải quyết tranh chấp lao động và đình công…

Bên cạnh đó, BLLĐ năm 2012 còn một số quy định mang tính nguyên tắc và Điều 242 của Bộ luật (Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành) đã quy định Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Bộ luật. Nhưng quá trình thực hiện, thì việc ban hành các văn bản quy định chi tiết và hưỡng dẫn thi hành của các cơ quan có thẩm quyền còn chậm[[16]](#footnote-16). Bên cạnh đó, một số quy định của BLLĐ chưa đáp ứng sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của thị trường lao động, yêu cầu nâng cao năng suất lao động, yêu cầu cải tiến quản trị nhân lực doanh nghiệp trong bối cảnh tác động của cách mạng công nghệ 4.0....Do vậy, BLLĐ cần được sửa đổi, bổ sung để đảm bảo thực thi hiệu quả trong thực tế áp dụng và tạo môi trường pháp lý linh hoạt hơn cho năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

***Một số tồn tại, khó khăn, vướng mắc, bất cập như:***

* Điều 22 BLLĐ năm 2012 quy định không được ký hợp đồng lao động mùa vụ hoặc hợp đồng lao động có thời hạn dưới 12 tháng với các công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên. Nhưng chưa có văn bản nào xác định thế nào là “công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên”.
* Điều 36, Điều 48 của BLLĐ quy định NLĐ đủ điều kiện hưởng hưu trí thì rơi vào trường hợp "đương nhiên chấm dứt hợp đồng lao động" và NSDLĐ không phải chi trả trợ cấp thôi việc. Còn người gần đến tuổi nghỉ hưu, gần đủ điều kiện thời gian đóng bảo hiểm xã hội mà

thực hiện quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ theo Điều 37 thì NSDLĐ phải chi trả trợ cấp thôi việc; sau khi chấm dứt HĐLĐ, NLĐ sẽ tham gia BHXH tự nguyện hoặc BHXH bắt buộc ở một doanh nghiệp khác một thời gian ngắn thì họ sẽ đủ điều kiện hưởng hưu trí. Quy định này dẫn đến sự không công bằng về trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc đối với NLĐ đủ điều kiện hưởng hưu trí và người gần đủ điều kiện hưởng hưu trí nhưng thực hiện đơn phương chấm dứt HĐLĐ đang làm phát sinh hiện tượng "nghỉ hưu non" hàng loạt trên thực tế làm ảnh hưởng tới sản xuất kinh doanh và phát sinh chi phí chi trả trợ cấp thôi việc cho doanh nghiệp.

- Quy định pháp luật về trình tự, thủ tục tổ chức Hội nghị NLĐ còn khá phức tạp; doanh nghiệp phải tổ chức hội nghị NLĐ cấp phòng, ban, phân xưởng, tổ, đội sản xuất để bầu đại biểu dự hội nghị NLĐ của Công ty, khó khả thi khi thực hiện ở các doanh nghiệp có số lượng lao động lớn. Hoặc đối với những doanh nghiệp sản xuất theo chế độ 03 ca, để không ảnh hưởng sản xuất, doanh nghiệp thường yêu cầu những NLĐ làm cùng một ca để tham gia Hội nghị. Điều này dẫn đến việc không phản ánh hết những ý kiến của NLĐ và đôi khi cũng chưa thật sự đảm bảo dân chủ.

- Đa số các doanh nghiệp cho rằng pháp luật quy định việc tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc định kỳ 3 tháng một lần là quá ngắn, sẽ dẫn đến vấn đề khó khăn khi bố trí thời gian, công việc và nhân sự thực hiện đối thoại.

- Quy trình thủ tục thương lượng tập thể quy định trong luật phức tạp, chặt chẽ và thiếu tính mở do đó khó thực hiện hoặc việc thực hiện còn hình thức. Pháp luật không quy định về thời hạn hiệu lực của thỏa ước lao động tập thể, dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp đã ký thỏa ước lao động tập thể rồi thì các năm sau đó hầu như không chủ động đề xuất mới để thúc đẩy thương lượng tập thể và ký kết thỏa ước lao động tập thể

- Các quy định về tiền lương của BLLĐ và các văn bản hướng dẫn về mức lương theo công việc, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác đã làm các doanh nghiệp, NLĐ và các cơ quan lúng túng trong việc áp dụng. BLLĐ năm 2012 quy định mức lương tối thiểu phải “đảm bảo nhu cầu sống tối thiểu của NLĐ và gia đình họ”. Tuy nhiên theo đánh giá của nhiều chuyên gia cho thấy mức lương tối thiểu vùng hiện mới chỉ đáp ứng được 50-60% nhu cầu sống tối thiểu của NLĐ. Mặt khác, quy định trên mang tính định tính nên rất khó xác định mức sống tối thiểu sẽ là như thế nào? BLLĐ điều chỉnh việc trả lương của doanh nghiệp bằng 2 công cụ: (1) tiền lương tối thiểu và (2) hệ thống thang lương, bảng lương do doanh nghiệp xây dựng trên cơ sở nguyên tắc do Chính phủ quy định tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP. Khi xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương, doanh nghiệp phải lấy ý kiến của đại diện tập thể NLĐ trong doanh nghiệp (là Công đoàn cơ sở hoặc Công đoàn cấp trên cơ sở ở doanh nghiệp chưa thành lập công đoàn cơ sở). Trên thực tế, đa phần các doanh nghiệp xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương lại dựa vào mức lương tối thiểu để làm cơ sở cho các bậc lương trong thang lương.

- Việc quy định giới hạn làm thêm giờ theo tháng (không quá 30 giờ/tháng) là cứng nhắc, không phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hóa, chế biến thủy sản để xuất khẩu vốn phụ thuộc vào đơn hàng và mùa vụ kinh doanh.

- Quy định về tái phạm theo Điều 126 BLLĐ năm 2012 “Tái phạm là trường hợp NLĐ lặp lại hành vi vi phạm đã bị xử lý kỷ luật mà chưa được xóa kỷ luật theo quy định pháp luật” chưa hợp lý, chưa công bằng, nghiêm minh đối với mức độ vi phạm của hành vi vi phạm.

*Ví dụ: NLĐ H đi làm trễ giờ quy định, đã bị kỷ luật theo hình thức khiển trách nhưng lại tiếp tục đi làm trễ giờ khi chưa được xoá kỷ luật. NLĐ H bị xem là “tái phạm” và có thể bị xử lý kỷ luật lao động ở mức cao hơn. Ở tình huống thứ hai, NLĐ M đi làm trễ giờ quy định, đã bị kỷ luật theo hình thức khiển trách nhưng lại tự ý nghỉ việc trong thời gian chưa được xoá kỷ luật. NLĐ M không bị xem là tái phạm và có thể chỉ bị khiển trách vì vi phạm lần đầu theo Nội quy lao động. Trong khi đó, mức độ sai phạm của NLĐ M nặng hơn mức độ sai phạm của NLĐ H.*

- Còn có sự trùng lặp giữa các quy định pháp luật về an toàn vệ sinh lao động trong Chương IX của BLLĐ và Luật An toàn, vệ sinh lao động nên làm cho việc áp dụng còn nhiều khó khăn, lúng túng.

- Theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa 12 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, thì "Từ năm 2021, thực hiện điều chỉnh tuổi nghỉ hưu theo mục tiêu tăng tuổi nghỉ hưu chung, thu hẹp dần khoảng cách về giới trong quy định tuổi nghỉ hưu; đối với những ngành nghề đặc biệt, người lao động được quyền nghỉ hưu sớm, hoặc muộn hơn 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu chung". Vì vậy, cần Quy định về tuổi nghỉ hưu trong BLLĐ phù hợp với Nghị quyết nêu trên, bảo đảm bình đẳng giới... và một số khó khăn, vướng mắc, bất cập khác.

***Cần sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động năm 2012 để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay.***

Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Hiệp định CPTPP, là hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Ốt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam. Hiệp định đã được ký kết ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê, và chính thức có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định gồm Mê-hi-cô, Nhật Bản, Xinh-ga-po, Niu Di-lân, Ca-na-đa và Ốt-xtrây-lia. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Các nước tham gia CCPTP, trong đó có Việt Nam sẽ có những cơ hội và lợi **ích về xuất khẩu**; **về việc tham gia chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu; lợi ích đối với các ngàch; cũng là cơ hội đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư tốt hơn, cải cách thể chế, sẽ tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và góp phần xoá đói giảm nghèo...**

Việt Nam cũng đang chuẩn bị ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (EVIPA)[[17]](#footnote-17). Cam kết về lao động trong các Hiệp định này yêu cầu các quốc gia thành viên có nghĩa vụ tuân thủ thực hiện các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động của NLĐ theo Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức lao động quốc tế (ILO). Những cam kết trong các hiệp định thương mại tự do nêu trên cũng là những cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ Liên hợp quốc và là nghĩa vụ quốc gia thành viên của ILO. Một số quy định Bộ luật Lao động 2012 chưa thực sự tương thích với tiêu chuẩn lao động quốc tế, cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**II. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019**

Ngày 20/11/2019 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua BLLĐ năm 2019. Bộ luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021. Bộ luật Lao động năm 2019 có 17 chương với 220 điều, giảm 22 điều so với BLLĐ năm 2012.

**1. Chương I: Những quy định chung từ Điều 01 đến Điều 08** quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước về lao động; quyền và nghĩa vụ của NSDLĐ; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động; xây dựng quan hệ lao động và các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực lao động.

**2. Chương II: Việc làm, tuyển dụng và quản lý lao động từ Điều 9 đến Điều 12** quy định về việc làm, giải quyết việc làm; quyền làm việc của người lao động; tuyển dụng lao động và trách nhiệm quản lý lao động của người sử dụng lao động

**3. Chương III: Hợp đồng lao động từ Điều 13 đến Điều 59** gồm 05 mục, cụ thể:

- Mục 1: Giao kết hợp đồng lao động

- Mục 2: Thực hiện hợp đồng lao động

- Mục 3: Chấm dứt hợp đồng lao động

- Mục 4: Hợp đồng lao động vô hiệu

- Mục 5: Cho thuê lại lao động.

**4.** **Chương IV: Giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề từ Điều 59 đến Điều 62** quy định về đào tạo nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề; trách nhiệm của người sử dụng lao động về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động và hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, NLĐ và chi phí đào tạo nghề.

**5. Chương V: Đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể từ Điều 63 đến Điều 89** gồm 03 mục, cụ thể:

- Mục 1: Đối thoại tại nơi làm việc

- Mục 2: Thương lượng tập thể

- Mục 3: Thỏa ước lao động tập thể

**6. Chương VI:** **Tiền lương** **từ Điều 90 đến Điều 104** quy định về tiền lương; mức lương tối thiểu; hội đồng tiền lương quốc gia; xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động; nguyên tắc trả lương; trả lương; hình thức trả lương; kỳ hạn trả lương; tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm; tiền lương ngừng việc; trả lương thông qua người cai thầu; tạm ứng tiền lương; khấu trừ tiền lương; chế độ nâng lương, nâng bậc, phụ cấp, trợ cấp và thưởng.

**7. Chương VII:** **Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi từ Điều 105 đến Điều 116** gồm 03 mục, cụ thể:

- Mục 1: Thời giờ làm việc

- Mục 2: Thời giờ nghỉ ngơi

- Mục 3. Quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người làm công việc có tính chất đặc biệt.

**8. Chương VIII:** **Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất từ Điều 117 đến Điều** **131** gồm 02 mục, cụ thể:

- Mục 1: Quy định về kỷ luật lao động

- Mục 2: Trách nhiệm vật chất

**9. Chương IX:** **An toàn, vệ sinh lao động từ Điều 132 đến Điều 134** quy định về tuân thủ pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; chương trình an toàn, vệ sinh lao động và bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

**10. Chương X:** **Những quy định riêng đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới từ Điều 135 đến Điều 142**.

**11. Chương XI:** **Những quy định riêng đối với lao động chưa thành niên và một số lao động khác từ Điều 143 đến Điều 167** gồm 06 mục, cụ thể:

- Mục 1: Quy định về lao động chưa thành niên.

- Mục 2: Quy định về NLĐ cao tuổi và sử dụng người lao động cao tuổi.

- Mục 3: Quy định về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, lao động cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

- Mục 4: Lao động là người khuyết tật

- Mục 5: Quy định về lao động là người giúp việc gia đình;

- Mục 6: Một số lao động khác quy định về người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao, hàng hải, hàng không và NLĐ nhận công việc về làm tại nhà.

**12. Chương XII:** **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ Điều 168 đến Điều 169** quy định về tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và tuổi nghỉ hưu.

**13. Chương XIII:** **Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở từ Điều 170 đến Điều 178** quy định về quyền thành lập, gia nhập và tham gia hoạt động của tổ chức đại diện NLĐ tại cơ sở; công đoàn cơ sở thuộc hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam;

**14. Chương XIV:**  **Giải quyết tranh chấp lao động từ Điều 179 đến Điều 211** gồm 05 mục, cụ thể:

- Mục 1: Những quy định chung về giải quyết tranh chấp lao động

- Mục 2: Quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân;

- Mục 3: Quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền

- Mục 4: Quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích

- Mục 5: Quy định về đình công;

**15.** **Chương XV: Quản lý Nhà nước về lao động từ Điều 212 đến Điều 213** quy định về nội dung quản lý nhà nước về lao động và thẩm quyền quản lý nhà nước về lao động.

**16. Chương XVI: Thanh tra lao động, xử lý vi phạm pháp luật về lao động từ Điều 214 đến Điều 217** quy định về nội dung thanh tra lao động; thanh tra chuyên ngành về lao động; quyền của thanh tra lao động và xử lý vi phạm

**17. Chương XVII: Điều khoản thi hành từ Điều 218 đến Điều 220** quy định về miễn, giảm thủ tục đối với trường hợp sử dụng dưới 10 lao động; sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến lao động và hiệu lực thi hành.

**IV. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN**

**CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2019**

**1. Mở rộng phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

Nếu như đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 BLLĐ năm 2012 là:

- NLĐ Việt Nam, người học nghề, tập nghề và NLĐ khác được quy định tại Bộ luật này; Người sử dụng lao động; NLĐ nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

Thì tại Điều 2 BLLĐ năm 2019 quy định mới, bổ sung thêm đối tượng, bao gồm cả ***NLĐ không có quan hệ lao động.***

1. **Quy định rõ hơn về hành vi phân biệt đối xử trong lao động và hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc; Quyền của NLĐ được quy định theo hướng có lợi hơn**

Theo BLLĐ năm 2012 thì hành vi phân biết đối xử trong lao động chỉ được quy định rải rác tại một số điều khoản với tư cách là một trong những hành vi bị nghiêm cấm mà chưa có một định nghĩa cụ thể.

Tại khoản 8 Điều 3 BLLĐ năm 2019 đã giải thích rõ hơn biểu hiện của hành vi này, đó là: “*Phân biệt đối xử trong lao động là hành vi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, độ tuổi, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, khuyết tật, trách nhiệm gia đình hoặc trên cơ sở tình trạng nhiễm HIV hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp có tác động làm ảnh hưởng đến bình đẳng về cơ hội việc làm hoặc nghề nghiệp.*

*Việc phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên xuất phát từ yêu cầu đặc thù của công việc và các hành vi duy trì, bảo vệ việc làm cho người lao động dễ bị tổn thương thì không bị xem là phân biệt đối xử”.*

Tương tự, nếu như BLLĐ năm 2012 có nhắc tới hành vi quấy rối tình dục nhưng rải rác tại một số điều khoản với tư cách là một trong những hành vi bị nghiêm cấm và là một trong những căn cứ để người lao động thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn mà chưa có một định nghĩa cụ thể về hành vi này. Thì tại khoản 9 Điều 3 BLLĐ năm 2019 đã nêu rõ*: “Quấy rối tình dục tại nơi làm việc là hành vi có tính chất tình dục của bất kỳ người nào đối với người khác tại nơi làm việc mà không được người đó mong muốn hoặc chấp nhận. Nơi làm việc là bất kỳ nơi nào mà người lao động thực tế làm việc theo thỏa thuận hoặc phân công của người sử dụng lao động”.*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 BLLĐ năm 2012, thì NLĐ có các quyền sau đây:

a) Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử;

b) Hưởng lương phù hợp với trình độ, kỹ năng nghề trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có hưởng lương và được hưởng phúc lợi tập thể;;

c) Thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức đại diện người lao động, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ, thương lượng tập thể với người sử dụng lao động và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động;

d) Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật;

***Tại Điều 5 BLLĐ năm 2019, ngoài các quyền trên, còn bổ sung các quyền sau đây:***

***Bổ sung vào điểm a****: không bị cưỡng bức lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc;*

*d) Từ chối làm việc nếu có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe trong quá trình thực hiện công việc;*

*đ) Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;*

*g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.*

**3. Bổ sung cơ quan có thẩm quyền trong quan hệ lao động**

Theo Điều 7 BLLĐ năm 2012 quy định:

- Quan hệ lao động giữa người lao động hoặc tập thể lao động với người sử dụng lao động được xác lập qua đối thoại, thương lượng, thoả thuận theo nguyên tắc tự nguyện, thiện chí, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau

- Công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động tham gia cùng với cơ quan nhà nước hỗ trợ xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ; giám sát việc thi hành các quy định của pháp luật về lao động; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động.

***Tại Điều 7 BLLĐ năm 2019 quy định bổ sung cơ quan có thẩm quyền trong quan hệ lao động, đó là:***

*Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức đại diện của người sử dụng lao động khác được thành lập theo quy định của pháp luật có vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tham gia xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.*

**4. Bổ sung quy định bị nghiêm cấm trong lĩnh vực lao động**

Điều 8 BLLĐ năm 2012 quy định các hành vi bị nghiêm cấm:

- Phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, nhiễm HIV, khuyết tật hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn; Ngược đãi NLĐ, quấy rối tình dục tại nơi làm việc; Cưỡng bức lao động; Lợi dụng danh nghĩa dạy nghề, tập nghề để trục lợi, bóc lột sức lao động hoặc dụ dỗ, ép buộc người học nghề, người tập nghề vào hoạt động trái pháp luật; Sử dụng lao động chưa qua đào tạo nghề hoặc chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đối với nghề, công việc phải sử dụng lao động đã được đào tạo nghề hoặc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc giaq; Dụ dỗ, hứa hẹn và quảng cáo gian dối để lừa gạt người lao động hoặc lợi dụng dịch vụ việc làm, hoạt động đưa NLĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để thực hiện hành vi trái pháp luật; Sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật.

***BLLĐ năm 2019 bổ sung vào khoản 6 điều 8****:* ***Lôi kéo****, dụ dỗ, hứa hẹn, quảng cáo gian dối* ***hoặc thủ đoạn khác*** *để lừa gạt người lao động hoặc* ***để tuyển dụng người lao động với mục đích mua bán người, bóc lột, cưỡng bức lao động*** *hoặc lợi dụng dịch vụ việc làm, hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để thực hiện hành vi trái pháp luật.*

**5. Về Hợp đồng lao động (được quy định tại Chương III)**

**5.1. Bỏ loại Hợp đồng mùa vụ** ,

Điều 22 BLLĐ năm 2012 quy định có 3 loại hợp đồng lao động

a) Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

b) Hợp đồng lao động xác định thời hạn;

c) Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

***Điều 20******BLLĐ năm 2019 quy định có 2 loại hợp đồng lao động***

*a) Hợp đồng lao động không xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng;*

*b) Hợp đồng lao động xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.*

**5.2. Về phạm vi điều chỉnh của Phụ lục hợp đồng lao động**

Khoản 2 Điều 24 BLLĐ năm 2012 quy định: Phụ lục HĐLĐ quy định chi tiết một số điều khoản hoặc để sửa đổi, bổ sung HĐLĐ.Trường hợp phụ lục HĐLĐ quy định chi tiết một số điều, khoản của HĐLĐ mà dẫn đến cách hiểu khác với HĐLĐ thì thực hiện theo nội dung của HĐLĐ. Trường hợp phụ lục HĐLĐ dùng để sửa đổi, bổ sung HĐLĐ thì phải ghi rõ nội dung những điều khoản sửa đổi, bổ sung và thời điểm có hiệu lực.

Tuy nhiên, Điều 22 BLLĐ năm 2019 quy định Phụ lục HĐLĐ quy định chi tiết, sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của HĐLĐ nhưng không được sửa đổi thời hạn của HĐLĐ.

**5. 3. Ghi nhận hình thức giao kết hợp đồng lao động thông qua giao dịch điện tử có hiệu lực như hợp đồng bằng văn bản; Thay đổi thời hạn của hợp đồng lao động được giao kết bằng lời nói** đồng thời bổ sung quy định “Trước khi nhận người lao động vào làm việc thì người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động” vào Khoản 2 Điều 13 BLLĐ năm 2019.

BLLĐ năm 2012 cho phép các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 03 tháng.

Tuy nhiên, khi BLLĐ năm 2019 có hiệu lực pháp luật thì các bên chỉ có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với hợp đồng có thời hạn dưới 01 tháng, trừ trường hợp:

– Đối với công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng thì nhóm người lao động từ đủ 18 tuổi trở lên có thể ủy quyền cho một người lao động trong nhóm để giao kết hợp đồng lao động; trong trường hợp này, hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và có hiệu lực như giao kết với từng người lao động;

– Phải giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người chưa đủ 15 tuổi và người đại diện theo pháp luật của người đó;

– Người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản với lao động là người giúp việc gia đình.

**5.4. Người sử dụng lao động không được ký hợp đồng lao động để trừ nợ**

Cụ thể, theo Điều 17 BLLĐ năm 2019, một trong những hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động là “Buộc người lao động thực hiện hợp đồng lao động để trả nợ cho người sử dụng lao động”. Đây là quy định mới được bổ sung tại BLLĐ năm 2019 so với  [BLLĐ năm 2012](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html).

**5.5. Bổ sung quy định về thời gian thử việc đối với người lao động**

Bên cạnh việc tiếp tục kế thừa các quy định về thời gian thử việc đối với NLĐ theo BLLĐ năm 2012, BLLĐ năm 2019 đã bổ sung thêm thời gian thử việc không quá 180 ngày đối với người quản lý DN theo Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp người quản lý doanh nghiệp.

Cụ thể, theo  [BLLĐ năm 2019](https://thukyluat.vn/vb/luat-sua-doi-bo-luat-lao-dong-51766.html), thời gian thử việc do hai bên thỏa thuận căn cứ vào tính chất và mức độ phức tạp của công việc nhưng chỉ được thử việc 01 lần đối với một công việc và bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Không quá 180 ngày đối với công việc của người quản lý doanh nghiệp theo [Luật Doanh nghiệp](https://thukyluat.vn/vb/luat-doanh-nghiep-2014-3f692.html); [Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp](https://thukyluat.vn/vb/luat-quan-ly-su-dung-von-nha-nuoc-dau-tu-vao-san-xuat-kinh-doanh-tai-doanh-nghiep-2014-3f693.html);

- Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề nghiệp cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên;

- Không quá 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề nghiệp cần trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ;

- Không quá 6 ngày làm việc đối với công việc khác.

**5.6. Bổ sung nhiều trường hợp hợp đồng lao động bị chấm dứt**

Điều 34 BLLĐ năm 2019 quy định 13 trường hợp chấm dứt HĐLĐ. Bên cạnh các trường hợp HĐLĐ bị chấm dứt được quy định tại Điều 36 BLLĐ năm 2012, thì từ ngày 01/01/2021, HĐLĐ còn chấm dứt trong những trường hợp sau đây:

- NLĐ là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam bị trục xuất theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- NSDLĐ không phải là cá nhân bị cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh ra thông báo không có người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật;

- Giấy phép lao động hết hiệu lực đối với NLĐ là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

- Trường hợp thỏa thuận thử việc ghi trong HĐLĐ mà việc làm thử không đạt yêu cầu hoặc mỗi bên hủy bỏ thỏa thuận thử việc.

**5.7. Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không cần lý do**

Điều 35 BLLĐ năm 2019 cho phép người lao động được quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ không cần lý do mà chỉ cần báo trước 45 ngày với hợp đồng không xác định thời hạn và 30 ngày với hợp đồng xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng; 03 ngày làm việc nếu làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng (khác với quy định tại BLLĐ năm 2012, người lao động chỉ được đơn phương chấm dứt HĐLĐ trong một số trường hợp nhất định, và phải báo trước với thời hạn được quy định.

**5.8. Người lao động còn được đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cần báo trước**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 BLLĐ năm 2012 khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, thì NLĐ phải báo cho NSDLĐ biết trước ít nhất 30 ngày nếu là HĐLĐ xác định thời hạn; ít nhất 03 ngày làm việc nếu là HĐLĐ theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng đối với các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này (d) Bản thân hoặc gia đình có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp tục thực hiện HĐLĐ; (đ) Được bầu làm nhiệm vụ chuyên trách ở cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước.

***Điều 35 BLLĐ năm 2019 quy định NLĐ được đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cần báo trước trong 7 trường hợp sau đây:***

- Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc theo thỏa thuận, trừ trường hợp chuyển NLĐ làm công việc khác so với HĐLĐ;

- Không được trả đủ lương hoặc trả lương không đúng thời hạn, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Bị NSDLĐ ngược đãi, đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự; bị cưỡng bức lao động;

- Bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

- Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc;

- Đủ tuổi nghỉ hưu hoặc theo thỏa thuận của các bên;

- NSDLĐ cung cấp thông tin không trung thực làm ảnh hưởng đến việc thực hiện HĐLĐ.

**5.9. Các trường hợp người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động**

Bên cạnh các trường hợp NSDLĐ có quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ theo quy định hiện hành, Điều 36 BLLĐ năm 2019 sửa đổi, bổ sung các trường hợp sau:

- NLĐ thường xuyên không hoàn thành công việc. BLLĐ năm 2019 quy định cơ sở để xác định việc *"thường xuyên không hoàn thành công việc"* là Quy chế đánh giá mức độ hoàn thành công việc do NSDLĐ ban hành.

***- Bổ sung thêm các trường hợp sau:***

+ NLĐ đủ tuổi nghỉ hưu hoặc thỏa thuận khác của hai bên;

+ NLĐ tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên;

+ NLĐ cung cấp không trung thực thông tin khi giao kết hợp đồng lao động làm ảnh hưởng đến việc tuyển dụng NLĐ.

**5.10. Sửa đổi về thời hạn báo trước người sử dụng lao động phải tuân thủ như sau:**

+ Ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

+ Ít nhất 30 ngày đối với HĐLĐ xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng;

+ Ít nhất 03 ngày làm việc đối với HĐLĐ xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng và đối với một số trường hợp NLĐ bị ốm đau, tai nạn và điều trị trong thời gian dài nên không đáp ứng việc thực hiện công việc;

+ Thời hạn báo trước đối với một số ngành, nghề, công việc đặc thù thì được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

+ Không cần báo trước đối với các trường hợp: NLĐ không có mặt tại nơi làm việc sau thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn tạm hoãn thực hiện HĐLĐ và NLĐ tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên.

**5.11. Trách nhiệm của các bên khi chấm dứt hợp đồng lao động**

Điều 48 BLLĐ năm 2019 quy định thời hạn thanh toán các khoản tiền khi chấm dứt HĐLĐ là trong vòng **14 ngày** (BLLĐ năm 2012 quy định là là **07 ngày** và chỉ quy định chung chung là ''trường hợp đặc biệt". Còn BLLĐ năm 2019 đã liệt kê các trường hợp ***có thể kéo dài thời hạn thanh toán đến 30 ngày,*** cụ thể như sau:

- Trường hợp NSDLĐ không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động;

- Trường hợp NSDLĐ thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế;

- Trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

- Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, địch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm. Đồng thời, NLĐ cũng được quyền yêu cầu NSDLĐ cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến quá trình làm việc của mình khi chấm dứt HĐLĐ; các chi phí của việc cung cấp do NSDLĐ chi trả... (điểm b Khoản 3 Điều 48 BLLĐ năm 2019).

**5.12. Các trường hợp hợp đồng vô hiệu**

BLLĐ năm 2019 đã bổ sung thêm trường hợp HĐLĐ vô hiệu toàn bộ khi vi phạm nguyên tắc *"tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực"* trong giao kết hợp đồng. Bên cạnh đó, trường hợp *"nội dung của hợp đồng lao động hạn chế hoặc ngăn cản quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động"* không còn là cơ sở để hợp đồng vô hiệu theo quy định tại BLLĐ năm 2019. Ngoài ra, HĐLĐ vô hiệu từng phần chỉ khi *''nội dung của phần đó vi phạm pháp luật nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của hợp đồng”*

**5.13. Thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu**

Điều 50 BLLĐ năm 2019 quy định từ ngày 01/01/2021, thanh tra lao động không còn thẩm quyền tuyên bố HĐLĐ vô hiệu mà chỉ có Tòa án nhân dân có quyền tuyên bố HĐLĐ vô hiệu.

**6. Điều chỉnh thời gian tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc**

Thay vì tổ chức đối thoại tại nơi làm việc định kỳ 03 tháng/lần như quy định tại Điều 65 BLLĐ năm 2012, thì khoản 1 Điều 63 BLLĐ năm 2019 đã điều chỉnh thời gian tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc thành 1 năm/lần.

Ngoài ra, đối thoại tại nơi làm việc có thể được diễn ra khi có yêu cầu của một hoặc các bên hoặc khi có các vụ việc như:

- Khi người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động được xác định theo tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong quy chế của người sử dụng lao động. Quy chế đánh giá mức độ hoàn thành công việc do người sử dụng lao động ban hành nhưng phải tham khảo ý kiến tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở ( điểm a khoản 1 Điều 33);

- Các vụ việc có liên quan đến nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế được quy định tại Điều 42 BLLĐ năm 2019;

- Các vụ việc có liên quan đến phương án sử dụng lao động được quy định tại Điều 44 BLLĐ năm 2019;

- Các vụ việc có liên quan xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động quy định tại Điều 93 BLLĐ năm 2019 và trong các trường hợp khác mà Luật đã quy định.

BLLĐ năm 2019 cũng khuyến khích người sử dụng lao động và người lao động hoặc tổ chức đại diện NLĐ tiến hành đối thoại ngoài những trường hợp quy định nêu trên.

**7. Về tiền lương (quy định tại Chương IV)**

**7.1. Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào tiền lương của doanh nghiệp**

**Nếu như Điều 93 BLLĐ năm 2012 quy định việc xây dựng thang bảng lương và định mức lao động phải trên cơ sở các nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động do Chính phủ quy định, NSDLĐ có trách nhiệm xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động, thỏa thuận mức lương ghi trong HĐLĐ và trả lương cho NLĐ thì Điều 93 BLLĐ năm 2019 quy định doanh nghiệp được chủ động trong việc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động trên cơ sở thương lượng, thoả thuận với NLĐ, cụ thể:**

**(1)NSDLĐ phải xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động, thỏa thuận mức lương theo công việc hoặc chức danh ghi trong HĐLĐ và trả lương cho NLĐ.**

**(2) Mức lao động phải là mức trung bình bảo đảm số đông người lao động thực hiện được mà không phải kéo dài thời giờ làm việc bình thường và phải được áp dụng thử trước khi ban hành chính thức.**

**(3) NSDLĐ phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện NLĐ tại cơ sở khi xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động.**

**Thang lương, bảng lương và mức lao động phải được công bố công khai tại nơi làm việc trước khi thực hiện.**

**7. 2. Doanh nghiệp phải thông báo bảng kê trả lương khi trả lương cho NLĐ**

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 95, thì mỗi lần trả lương, NSDLĐ phải thông báo bảng kê trả lương cho NLĐ, trong đó ghi rõ tiền lương, tiền lương làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm, nội dung và số tiền bị khấu trừ (nếu có).

Về hình thức trả lương, NSDLĐ và NLĐ có thể thỏa thuận về hình thức trả lương theo thời gian, sản phẩm hoặc khoán. Lương được trả bằng tiền mặt hoặc trả qua tài khoản cá nhân của người lao động được mở tại ngân hàng.

**7.3. Có thể ủy quyền cho người khác nhận lương và cấm ép người lao động dùng lương để mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp**

Điều 94 BLLĐ năm 2019 bổ sung quy định mới, theo đó trong trường hợp NLĐ không thể nhận lương trực tiếp thì có thể ủy quyền cho người khác nhận thay lương cho mình, cụ thể:

(1) NSDLĐ phải trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn cho người lao động. Trường hợp NLĐ không thể nhận lương trực tiếp thì NSDLĐ có thể trả lương cho người được NLĐ ủy quyền hợp pháp.

(2) NSDLĐ không được hạn chế hoặc can thiệp vào quyền tự quyết chi tiêu lương của NLĐ; không được ép buộc NLĐ chi tiêu lương vào việc mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ của NSDLĐ hoặc của đơn vị khác mà NSDLĐ chỉ định.

**7.4. Khi trả lương qua ngân hàng, người sử dụng lao động phải trả phí mở tài khoản**

Điều 94 BLLĐ năm 2012 quy định khi trả lương qua tài khoản ngân hàng, NSDLĐ và NLĐ thỏa thuận về các loại phí liên quan đến việc mở và duy trì tài khoản. Điều 96 BLLĐ năm 2019 quy định: *Trường hợp trả lương qua tài khoản cá nhân của NLĐ được mở tại ngân hàng thì NSDLĐ phải trả các loại phí liên quan đến việc mở tài khoản và chuyển tiền lương.*

**7.5. Hình thức ''thưởng'' cho người lao động không chỉ giới hạn là ''tiền thưởng''**

Điều 104 BLLĐ năm 2019 quy định về *“Thưởng”* thay vì *“Tiền thưởng”* như BLLĐ năm 2012. Theo đó NSDLĐ có thể thưởng cho NLĐ bằng tiền hoặc bằng tài sản hoặc bằng các hình thức khác căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành công việc của NLĐ. Như vậy, đây là cơ sở pháp lý để NSDLĐ linh động hơn trong việc thưởng cho NLĐ và phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

**8. Về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi (được quy định tại Chương VII)**

**8.1. Thêm trường hợp nghỉ việc riêng hưởng nguyên lương**

Điều 116 BLLĐ năm 2012 quy định người lao động được nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong những trường hợp sau đây:

- Kết hôn: nghỉ 03 ngày;

- Con kết hôn: nghỉ 01 ngày;

- Bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ hoặc bố chồng, mẹ chồng chết; vợ chết hoặc chồng chết; con chết: nghỉ 03 ngày.

So với quy định tại Điều 116 BLLĐ năm 2012 nêu trên đây, thì Điều 115 BLLĐ năm 2019 bổ sung thêm trường hợp cha nuôi, mẹ nuôi; cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng chết thì người lao động được nghỉ 03 ngày).

**8.2. Quy định về thời gian nghỉ giữa giờ của người lao động**

BLLĐ Điều 109 BLLĐ năm 2019 có những sửa đổi bổ sung các quy định tại BLLĐ năm 2012 liên quan đến thời gian nghỉ giữa giờ được tính hoặc không được tính vào thời giờ làm việc như sau:

- Thời gian nghỉ giữa giờ (30 phút) chỉ được tính vào giờ làm việc trong trường hợp người lao động *"làm việc theo ca liên tục từ 06 giờ trở lên"*;

- Bỏ trường hợp *"làm việc ban đêm, thì người lao động được nghỉ giữa giờ ít nhất 45 phút, tính vào thời giờ làm việc"*, thay vào đó, người sử dụng lao động vẫn phải bảo đảm khi NLĐ làm việc vào ban đêm được nghỉ giữa giờ ít nhất 45 phút liên tục, nhưng thời gian nghỉ này không tính vào thời giờ làm việc;

- Bổ sung quy định khi người lao động từ 06 giờ trở lên trong một ngày thì được nghỉ giữa giờ ít nhất 30 phút liên tục, nhưng thời gian nghỉ này không tính vào thời giờ làm việc.

**8.3. Từ 01/01/2021, CBCCVC và NLĐ được nghỉ 02 ngày nghỉ Quốc khánh (2/9)**

So với Điều 115 BLLĐ 2012 về nghỉ lễ, tết, thì Điều 112 BLLĐ 2019 cơ bản vẫn giữ nguyên số ngày người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết. Chỉ khác là ngày Quốc khánh được nghỉ 2 ngày so với quy định của BLLĐ 2012 là được nghỉ 01 ngày. Cụ thể:

- Tết Dương lịch: 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);

- Tết Âm lịch: 05 ngày;

- Ngày Chiến thắng: 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);

- Ngày Quốc tế lao động: 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);

- Quốc khánh: 02 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch và 01 ngày liền kề trước hoặc sau);

- Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương: 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).

Lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam ngoài các ngày nghỉ theo quy định tại khoản 1 Điều này còn được nghỉ thêm 01 ngày Tết cổ truyền dân tộc và 01 ngày Quốc khánh của nước họ.

*Tổng cộng: Người lao động là người Việt Nam được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong 11 ngày lễ, tết. Theo Tờ trình do Chính phủ trình, thì Chính phủ đề nghị bổ sung 01 ngày nghỉ lễ: Ngày Thương binh, liệt sĩ (ngày 27 tháng 7 dương lịch, nhưng qua thảo luận, Quốc hội chưa nhất trí thông qua đề nghị này.*

## 8.5 . Tăng số giờ làm thêm trong tháng

So với quy định tại Điều 106 về làm thêm giờ của BLLĐ năm 2012, thì quy định tại Điều 107 của BLLĐ năm 2019 về làm thêm giờ, thì thời giờ làm thêm trong năm không tăng, mà chỉ tăng số giờ làm thêm trong tháng tăng lên 40 giờ thay vì 30 giờ và cụ thể hơn các trường hợp được làm thêm tới 300 giờ/năm, đó là:

- Sản xuất, gia công xuất khẩu sản phẩm hàng dệt, may, da, giày, điện, điện tử, chế biến nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản;

- Sản xuất, cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu; cấp, thoát nước;

- Trường hợp giải quyết công việc đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao mà thị trường lao động không cung ứng đầy đủ, kịp thời;

- Trường hợp phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn do tính chất thời vụ, thời điểm của nguyên liệu, sản phẩm hoặc để giải quyết công việc phát sinh do yếu tố khách quan không dự liệu trước, do hậu quả thời tiết, thiên tai, hỏa hoạn, địch họa, thiếu điện, thiếu nguyên liệu, sự cố kỹ thuật của dây chuyền sản xuất;

- Trường hợp khác do Chính phủ quy định.

**9. Về kỷ luật lao động (quy định tại Chương X)**

**9.1. Về nội dung của nội quy lao động**

Ngoài các nội dung mà nội quy lao động phải có theo BLLĐ năm 2012, từ ngày 01/01/2021, Điều 118 BLLĐ năm 2019 quy định trong nội quy lao động của doanh nghiệp phải có thêm các nội dung sau:

- Phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc; trình tự, thủ tục xử lý hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

- Phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc; trình tự, thủ tục xử lý hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

- Trường hợp được tạm thời chuyển người lao động làm việc khác so với hợp đồng lao động.

- Trách nhiệm vật chất;

- Người có thẩm quyền xử lý kỷ luật lao động.

**9. 2. Về việc đăng ký nội quy lao động**

Khoản 5 Điều 119 BLLĐ năm 2019 bổ sung quy định: *"Căn cứ điều kiện cụ thể, cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc đăng ký nội quy lao động"*. Đây là một quy định rất linh hoạt và doanh nghiệp cần theo dõi để biết cấp cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm việc đăng ký nội quy lao động để thực hiện đúng quy định.

**9.3. Bổ sung trường hợp sa thải đối với người thực hiện hành vi "quấy rối tình dục" tại nơi làm việc**

Các trường hợp áp dụng kỷ luật sa thải tại BLLĐ năm 2019 không thay đổi so với BLLĐ năm 2012, trừ việc BLLĐ năm 2019 bổ sung thêm trường hợp khi người lao động *"quấy rối tình dục tại nơi làm việc được quy định trong nội quy lao động"*. Khoản 9 Điều 3 BLLĐ năm 2019 quy định *"Quấy rối tình dục tại nơi làm việc là hành vi có tính chất tình dục của bất kỳ người nào đối với người khác tại nơi làm việc mà không được người đó mong muốn hoặc chấp nhận. Nơi làm việc là bất kỳ nơi nào mà người lao động thực tế làm việc theo thỏa thuận hoặc phân công của người sử dụng lao động."*

Như vậy, doanh nghiệp cần dựa trên khái niệm về hành vi *"quấy rối tình dục tại nơi làm việc"*, các quy định có liên quan đến hành vi này trong nội quy lao động và đó là cơ sở để xử lý kỷ luật đối với người lao động có hành vi vi phạm.

**9. 4. Quy định chặt chẽ về tính hợp pháp của việc xử lý kỷ luật lao động**

Khoản 3 Điều 128 BLLĐ năm 2012 quy định cấm *"xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động có hành vi vi phạm không được quy định trong nội quy lao động"*. Tuy nhiên,khoản 3 Điều 127 BLLĐ năm 2019 quy định cấm *''xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động có hành vi vi phạm không được quy định trong nội quy lao động hoặc không thỏa thuận trong hợp đồng lao động đã giao kết hoặc pháp luật về lao động không có quy định''*.

Như vậy, để việc thực hiện xử lý kỷ luật đối với người lao động từ ngày 01/01/2021 một cách hợp pháp và tránh các khiếu nại, tranh chấp có thể xảy ra sau này, thì hành vi vi phạm phải được quy định tại nội quy lao động hoặc hợp đồng lao động hoặc văn bản quy phạm pháp luật.

**10. Lược bỏ các quy định liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động (quy định tại chương IX)**

BLLĐ năm 2019 đã lược bỏ hầu hết các quy định tại BLLĐ năm 2012 quy định chi tiết về an toàn, vệ sinh lao động, chỉ giữ lại các quy định chung như *"người sử dụng lao động, người lao động và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lao động, sản xuất, kinh doanh phải thực hiện quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động"*.

Như vậy, từ ngày 01/01/2021, BLLĐ sẽ không điều chỉnh trực tiếp về vấn đề an toàn, vệ sinh lao động; thay vào đó, doanh nghiệp và NLĐ căn cứ các quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động để thực hiện (cụ thể Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành...).

**11. Quy định riêng đối với lao động nữ (quy định tại chương X)**

**11.1. Quy định về ưu tiên giao kết hợp đồng mới với lao động nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi**

Khoản 3 Điều 137 BLLĐ năm 2019 quy định: NSDLĐ không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt HĐLĐ đối với NLĐ vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp NSDLĐ là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết hoặc NSDLĐ không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động hoặc bị cơ quan chuyên môn về đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo không có người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

Trường hợp hợp HĐLĐ hết hạn trong thời gian lao động nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì được ưu tiên giao kết HĐLĐ mới.

**11. 2. Trường hợp người lao động nữ mang thai đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động**

Điều 138 BLLĐ năm 2019 kế thừa quy định về quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng của lao động nữ mang thai, đó là trường hợp *"có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi"*. Tuy nhiên, BLLĐ năm 2019 quy định chi tiết hơn đối với trường hợp lao động nữ đơn phương chấm dứt hợp đồng, cụ thể quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn HĐLĐ của lao động nữ mang thai được quy định như sau:

(1) Lao động nữ mang thai nếu có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi thì có quyền đơn phương chấm dứt HĐLĐ hoặc tạm hoãn thực hiện HĐLĐ.

Trường hợp đơn phương chấm dứt HĐLĐ hoặc tạm hoãn thực hiện HĐLĐ thì phải thông báo cho NSDLĐ kèm theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi.

(2) Trường hợp tạm hoãn thực hiện HĐLĐ, thời gian tạm hoãn do người lao động thỏa thuận với NSDLĐ nhưng tối thiểu phải bằng thời gian do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chỉ định tạm nghỉ. Trường hợp không có chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về thời gian tạm nghỉ thì hai bên thỏa thuận về thời gian tạm hoãn thực hiện HĐLĐ.

**12. Tăng tuổi nghỉ hưu (quy định tại Chương XII về BHXH và BHYT)**

Theo quy định tại Điều 169 BLLĐ năm 2019, NLĐ bảo đảm điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu. Độ tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường sẽ được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035. Tuổi nghỉ hưu của lao động nam tăng thêm 02 tuổi và tuổi nghỉ hưu của lao động nữ tăng thêm 05 tuổi so với quy định tại BLLĐ năm 2012 là 60 tuổi đối với nam và 55 tuổi đối với nữ. BLLĐ năm 2019 có hiệu lực từ 01/01/2021, do vậy kể từ năm 2021, mỗi năm tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường sẽ tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ. NLĐ bị suy giảm khả năng lao động; làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại khoản 2 Điều này tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. NLĐ có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao và một số trường hợp đặc biệt có thể nghỉ hưu ở tuổi cao hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định tại khoản 2 Điều 169 BLLĐ tại thời điểm nghỉ hưu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*( Chính phủ quy định chi tiết các quy đinh nêu trên về tuổi nghỉ hưu).*

Quy định nêu trên về tuổi nghỉ hưu nhằm thể chế hóa yêu cầu Nghị quyết số 28-NQ/TW[[18]](#footnote-18) của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội:

*"Từ năm 2021, thực hiện điều chỉnh tuổi nghỉ hưu theo mục tiêu tăng tuổi nghỉ hưu chung, thu hẹp dần khoảng cách về giới trong quy định tuổi nghỉ hưu; đối với những ngành nghề đặc biệt, người lao động được quyền nghỉ hưu sớm, hoặc muộn hơn 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu chung.*

*Điều chỉnh tuổi nghỉ hưu cần có tầm nhìn dài hạn và có lộ trình phù hợp với tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, thất nghiệp; không gây tác động tiêu cực đến thị trường lao động; bảo đảm số lượng, chất lượng và cơ cấu dân số; bình đẳng giới; cân đối Quỹ bảo hiểm xã hội trong dài hạn; xu hướng già hoá dân số; tính chất, loại hình lao động và giữa các ngành nghề, lĩnh vực".*

**13. Về tổ chức đại diện người lao động (quy định tại Chương XIII)**

BLLĐ năm 2019 đã bổ sung quy định về *"tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở"* bao gồm: Công đoàn cơ sở (thuộc hệ thống Công đoàn Việt Nam); Tổ chức của NLĐ tại doanh nghiệp (không thuộc hệ thống Công đoàn Việt Nam).

Như vậy đây là lần đầu tiên có quy định pháp luật ghi nhận về việc có thể thành lập *"tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp"* không phải là tổ chức công đoàn để đại diện cho NLĐ trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trong quan hệ lao động, trong khi Bộ luật Lao động năm 2012 chỉ ghi nhận tổ chức công đoàn là tổ chức đại diện tập thể lao động quy định: *"Tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở là Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở"* (Khoản 3 Điều 4 BLLĐ năm 2012). Tổ chức của NLĐ tại doanh nghiệp không phải là một tổ chức chính trị (như công đoàn) tuy nhiên tổ chức này được thành lập hợp pháp khi đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, đây là một quy định mở rộng quyền của NLĐ trong việc thành lập, gia nhập và hoạt động tổ chức đại diện NLĐ tại cơ sở. BLLĐ năm 2019 quy định giữa *''công đoàn''* và *''tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp''* bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong việc đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của NLĐ trong quan hệ lao động.

**14. Về giải quyết tranh chấp lao động (quy định tại Chương XIV)**

**14.1. Bổ sung cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân và bỏ quy định về sự can thiệp, giải quyết hành chính của nhà nước đối với giải quyết tranh chấp lao động**

Ngoài Hòa giải viên lao động và Tòa án nhân dân, thì Hội đồng trọng tài lao động cũng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân. Quy định này nhằm mang lại sự linh hoạt hơn trong việc lựa chọn cơ chế giải quyết tranh chấp lao động. Bộ luật cũng bỏ quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền và quy định thêm Hội đồng trọng tài lao động có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp loại này.

**14.2. Đề cao việc hòa giải và coi hòa giải là một trong những phương án tối ưu trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động**

*– Đối với tranh chấp lao động cá nhân:*  BLLĐ năm 2012 quy định mọi tranh chấp lao động đều phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác giải quyết, trừ 05 loại tranh chấp:(i)Về xử lý kỷ luật sa thải hoặc bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; (ii) Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động; (iii) Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động; (iv) Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; (v) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

BLLĐ năm 2019 cũng quy định: *“Mọi tranh chấp lao động đều phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác giải quyết”,* nhưng so với quy định của BLLĐ năm 2012, BLLĐ năm 2019 bổ sung thêm 01 loại tranh chấp không bắt buộc phải qua hòa giải, đó là (e) *Giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại.”* và bổ sung, quy định rõ hơn theo phương pháp dẫn chiếu các luật có liên quan về các lĩnh vực và loại tranh chấp không bắt buộc phải qua hòa giải, cụ thể (*d) Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;*

*– Đối với tranh chấp lao động tập thể:* Cũng giống như BLLĐ năm 2012, BLLĐ năm 2019 cũng quy định đối với tranh chấp lao động tập thể đều phải được giaỉ quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động. Nhưng ở BLLĐ năm 2019 có điểm khác so với BLLĐ năm 2012 là *trong tranh chấp lao động về quyền thì khi một trong các bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành, hoặc hòa giải viên lao động không tiến hành hòa giải, hoặc trường hợp hòa giải không thành (không thỏa thuận được, không chấp nhận phương án hà giải hoặc có bên tranh chấp đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng) thì các bên tranh chấp có quyền lựa chọn Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.*

Như vậy, BLLĐ năm 2019 đề cao việc hòa giải và coi hòa giải là một trong những phương án tối ưu trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động, bởi hòa giải giúp các bên trong quan hệ lao động có thể tháo gỡ những mâu thuẫn, bất đồng một cách thuận tiện về thủ tục, nhanh chóng, triệt để, mà không mất quá nhiều chi phí. Tuy nhiên, tùy thuộc vào loại tranh chấp lao động là cá nhân, tập thể về quyền hay tập thể về lợi ích mà người có thẩm quyền giải quyết và phương thức giải quyết sẽ khác nhau.

**14.3. Sửa đổi, bổ sung các trường hợp đình công bất hợp pháp**

Điều 204 BLLĐ năm 2019 quy định có 6 trường hợp đình công bất hợp pháp, gồm:(i) Không thuộc trường hợp được đình công quy định tại Điều 199 của BLLĐ; (ii) Không do tổ chức đại diện người lao động có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công; (iii) Vi phạm các quy định về trình tự, thủ tục tiến hành đình công theo quy định của Bộ luật này; (iv)Khi tranh chấp lao động tập thể đang được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật này; (v) Tiến hành đình công trong trường hợp không được đình công quy định tại Điều 209 của BLLĐ; (vi) Khi đã có quyết định hoãn hoặc ngừng đình công của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 210 của Bộ luật này;

So với quy định của  [BLLĐ năm 2012](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html) (quy định 5 trường hợp đình công bất hợp pháp), ***thì BLLĐ năm 2019 đã bổ sung thêm 03 trường hợp đình công bất hợp pháp là:*** *(1) Cuộc đình công vi phạm các quy định về trình tự, thủ tục tiến hành đình công; (2) Không do tổ chức đại diện người lao động có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công; (3) Không thuộc trường hợp được đình công theo quy định tại Điều 199 của*[Bộ luật này](https://thukyluat.vn/vb/luat-sua-doi-bo-luat-lao-dong-51766.html)*.*

Đồng thời, [**BLLĐ năm 2019**](https://thukyluat.vn/vb/luat-sua-doi-bo-luat-lao-dong-51766.html)  ***cũng đã bỏ 02 trường hợp đình công bất hợp pháp được quy định tại Điều 215 BLLĐ năm 2012, đó là***: (1) Không phát sinh từ tranh chấp lao động tập thể về lợi ích; (2)Tổ chức cho những người lao động không cùng làm việc cho một người sử dụng lao động đình công.

**14.4. Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục**

Theo BLLĐ năm 2019, trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được thông báo về cuộc đình công không tuân theo quy định, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện chủ trì, chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về lao động, phối hợp với công đoàn cùng cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp gặp gỡ người sử dụng lao động và đại diện ban lãnh đạo tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để nghe ý kiến và hỗ trợ các bên tìm biện pháp giải quyết, đưa hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại bình thường, cụ thể:

- Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì lập biên bản, tiến hành xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý cá nhân, tổ chức đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đó theo quy định của pháp luật.

- Đối với các nội dung tranh chấp lao động thì tùy từng loại tranh chấp, hướng dẫn, hỗ trợ các bên tiến hành các thủ tục giải quyết tranh chấp lao động theo quy định tại Bộ luật này.

Như vậy, so với nội dung hiện hành tại BLLĐ năm 2012, thì BLLĐ năm 2019 đã bổ sung thêm các phương án giải quyết cụ thể nhằm xử lý những cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục.

**15. Thanh tra lao động không báo** **trước**

**Quy định này được sửa đổi cho phù hợp với Công ước 81 của ILO Cụ thể Điều 216** **BLLĐ năm 2019 quy định quyền của thanh tra lao động: *“Thanh tra lao động có quyền thanh tra, điều tra nơi thuộc đối tượng, phạm vi thanh tra được giao theo quyết định thanh tra.***

***Khi thanh tra đột xuất theo quyết định của người có thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp có nguy cơ đe dọa an toàn, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người lao động tại nơi làm việc thì không cần báo trước”*.**

**16. Điều 219** **BLLĐ năm 2012 đã sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến lao động:**

**16.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội**  số 58/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 84/2015/QH13 và Luật số 35/2018/QH14 về điềukiện hưởng lương hưu quy định tại Điều 54; Điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động quy định tại Điều 55 Luật Bảo hiểm xã hội .

**16.2. Sửa đổi, bổ sung** **Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự** số 92/2015/QH13 vềnhững tranh chấp về lao động và tranh chấp liên quan đến lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Bãi bỏ khoản 2 Điều 32: *“2. Tranh chấp lao động tập thể về quyền giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định đó hoặc quá thời hạn mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không giải quyết”.*

**VI. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

BLLĐ sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021. Để BLLĐ được triển khai kịp thời, đồng bộ, xin đề xuất, kiến nghị một số nội dung sau:

**1. Đề nghị tiếp tục rà các quy định hiện hành có liên quan BLLĐ. Đề nghị Chính phủ, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, UBND, Chủ tịch UBND các cấp cần sớm ban hành các văn bản** để quy định, hướng dẫn các quy định đã được Luật giao, khắc phục tình trạng chậm ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện như đã xảy ra khi thực hiện BLLĐ năm 2012. Đồng thời cũng đảm bảo thực hiện nghiêm túc quy định tại Điều Điều 11 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, đó là: *Văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định cụ thể để khi có hiệu lực thì thi hành được ngay.*

*Dự thảo văn bản quy định chi tiết phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh và phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết.*

Theo quy định của BLLĐ, thì có ít nhất 32 Điều luật quy định giao cho Chính phủ, có ít nhất 9 điều luật giao cho Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành văn bản để quy định, hướng dẫn thi hành.

**1.1. Đề nghị Chính phủ sớm ban hành các văn bản để quy định, hướng dẫn các nội dung sau:**

**-** Quy định chi tiết Điều 12 về trách nhiệm quản lý lao động của người sử dụng lao động. Quy định nội dung của hợp đồng lao động đối với người lao động được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp có vốn nhà nước được quy định tại Điều 21; Quy định về thời hạn báo trước được nêu tại Điều 36 về Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động đối với một số ngành, nghề, công việc đặc thù; Quy định chi tiết về trợ cấp thôi việc được nêu tại Điều 46 và trợ cấp mất việc làm được nêu tại Điều 47; Quy định chi tiết Điều 51 về xử lý hợp đồng lao động vô hiệu.

- Quy định việc tổ chức đối thoại và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc được quy định tại Điều 63; việc giải quyết tranh chấp giữa các bên liên quan đến quyền thương lượng tập thể được quy định tại Điều 68. Quy định chi tiết Điều 76 về lấy ý kiến và ký kết thỏa ước lao động tập thể; Điều 85 về gia nhập và rút khỏi thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp.

- Quy định chi tiết Điều 91 về mức lương tối thiểu; quyết định và công bố mức lương tối thiểu trên cơ sở khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia; Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia nêu tại Điều 92; Điều 96 về hình thức trả lương, Điều 98 về tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm. Quy định chi tiết Điều 107 về làm thêm giờ; Quy định các trường hợp khác người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm không quá 300 giờ trong 01 năm , ngooài các trường hợp được nêu tại Khoản 3 Điều 107; Điều 113 về nghỉ hằng năm

- Quy định chi tiết Điều 118 về nội quy lao động; Quy định trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật lao động được nêu tại Điều 122; thời hiệu xử lý việc bồi thường thiệt hại nêu tại Điều 130; Quy định chi tiết Điều 131 về khiếu nại về kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất.

- Chính phủ quyết định Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động nêu tại Điều 133. Quy định chi tiết Điều 135 về chính sách của Nhà nước đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới.

- Quy định chi tiết việc tuyển dụng, quản lý lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam nêu tại Điều 150; Quy định các trường hợp khác ngoài các trường hợp người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động được quy định tại Điều 154; Quy định về lao động là người giúp việc gia đình theo Điều 161.

- Quy định chi tiết Điều 169 về tuổi nghỉ hưu.

- Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký; thẩm quyền, thủ tục cấp đăng ký, thu hồi đăng ký; quản lý nhà nước đối với vấn đề tài chính, tài sản của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, quyền liên kết của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp theo Điều 172; Quy định chi tiết Điều 174 về Điều lệ tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp .

- Quy định thời gian tối thiểu mà người sử dụng lao động dành cho toàn bộ thành viên ban lãnh đạo của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để thực hiện nhiệm vụ của tổ chức đại diện trên cơ sở số lượng thành viên của tổ chức được nêu tại Điều 176.

- Quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, chế độ, điều kiện hoạt động và việc quản lý hòa giải viên lao động; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động theo Điều 184; Quy định chi tiết về tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, chế độ và điều kiện hoạt động của trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động; tổ chức và hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động; việc thành lập và hoạt động của Ban trọng tài lao động quy định tại Điều 185.

- Quy định chi tiết việc hoãn, ngừng đình công và giải quyết quyền lợi của người lao động theo Điều 210; Quy định việc miễn, giảm thủ tục đối với trường hợp sử dụng dưới 10 lao động theo Điều 218.

**1.2.** **Đề nghị Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành văn bản để quy định, hướng dẫn các nội dung sau:**

- Quy định chi tiết các khoản 1, 2 và 3 Điều quy định chi tiết các khoản 1, 2 và 3 Điều 21 về nội dung hợp đồng lao Điều; Quy định chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể theo Điều 73.

- Ban hành danh mục nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con theo Điều 142; Ban hành danh mục công việc nhẹ người từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi được làm theo Điều 143; Quy định chi tiết Điều 145 về sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm việc; Ban hành danh mục nghề, công việc người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể được làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm theo Điều 146; quy định danh mục công việc và nơi làm việc cấm sử dụng người lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi theo điểm h khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 147 .

- Ban hành danh mục công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nghiêm cấm sử dụng lao động là người khuyết tật; Sử dụng người lao động là người khuyết tật làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo Điều 160.

2. **Đề nghị các Bộ, ngành, Tổng Liên đoàn Lao động Việt nam và công đoàn các cấp, chính quyền các địa phương, Hội Luật gia, Hội Doanh nghiệp** bằng nhiều hình thức khác nhau cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến quán triệt, tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho mọi đối tượng, đặc biệt quan tâm đối tượng là người lao động và người sử dụng lao động về nội dung, nhất là các quy định mới của BLLĐ và các quy định của các văn bản pháp luật khác có liên quan như: Bộ luật Hình sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015 , Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2015 , Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các Luật chuyên ngành tách ra từ nội dung của BLLĐ (như: Luật Việc làm năm 2013, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật an toàn - vệ sinh lao động năm 202015... Đề nghị tăng cường thực hiện Đề án Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho NLĐ, người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn.

**3.** **Đề nghị Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:**

- Ban hành Kế hoạch thực hiện Bộ luật, trong đó quy định cụ thể nhiệm vụ, trách nhiệm của các ngành, các cấp, địa phương, của các doanh nghiệp...

- Ban hành Chương trình an toàn, vệ sinh lao động của địa phương và đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Điều 131;

- Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể được nêu tại Điều 74 khi có yêu cầu của các bên thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp theo quy định tại Điều 73.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng trọng tài lao động, bổ nhiệm Chủ tịch, thư ký và các trọng tài viên lao động của Hội đồng trọng tài lao động.

- Quan tâm phân bổ nguồn lực từ ngân sách, có các biện pháp để thu hút nguồn lực xã hội đảm bảo cho việc triển khai thi hành Bộ luật

**4.** **Các cơ quan có thẩm quyền** (như cơ quan quản lý nhà nước về lao động, thanh tra chuyên ngành...) thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện BLLĐ tại các địa phương, tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, phát hiện các vi phạm và chấn chỉnh kịp thời.

**5.** **Đề nghị Hội Luật gia, Đoàn Luật sư, Hội doanh nghiệp tỉnh** tăng cường công tác tư vấn pháp luật, hỗ trợ pháp luật cho doanh nghiệp, trong đó có pháp luật về lao động.

**Chuyên đề:**

**CÁC LOẠI TÀI SẢN, CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU, XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU THEO QUY ĐỊNH CỦA**

**BỘ LUẬT DÂN SỰ** **VÀ PHÁP LUẬT LIÊN QUAN**

**Luật gia, Luật sư: Đoàn Công Kê**

**Chủ nhiệm Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình.**

Theo quy định của pháp luật hiện hành, thì các loại tài tài, các hình thức sở hữu, xác lập, chấm dứt quyền sở hữu được quy định tại các văn bản như: Hiến pháp năm 2013; Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm; Nghị định số 29/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản khác có liên quan.

Trong phạm vi yêu cầu và giới hạn của lớp tập huấn, chuyên đề sẽ nghiên cứu, đề cập và trình bày những nội dung chính sau:

**Phần thứ nhất:**

- Tài sản, các loại tài sản;

- Các hình thức sở hữu;

- Xác lập, chấm dứt quyền sở hữu theo quy định của BLDS;

- Tài sản theo quy định của Luật Quản lý tài sản công và các quy định khác có liên quan.

**Phần thứ hai:**

Một số khó khăn vướng mắc và đề xuất kiến nghị.

**Phần thứ nhất**

**CÁC LOẠI TÀI SẢN, CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU, XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU THEO QUY ĐỊNH CỦA BLDS**

**VÀ PHÁP LUẬT LIÊN QUAN**

1. **CÁC LOẠI TÀI SẢN, CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU, XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU THEO QUY ĐỊNH CỦA BLDS**

BLDS được Quốc hội Khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015; được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 08/12/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Bộ luật có 6 phần, 27 chương với 689 điều. Trong đó, từ Điều 105 đến Điều 115, chương VII quy định về các loại tài sản; Quyền sở hữu được quy định tại Chương XIII, trong đó các hình thức sở hữu; xác lập, chấm dứt quyền sở hữu được quy định từ Điều 197 đến Điều 244 BLDS.

**I. TÀI SẢN**

Tài sản trong BLDS năm 2005 được quy định trong Phần thứ hai - Tài sản và quyền sở hữu, còn BLDS năm 2015 quy định về tài sản tại Phần thứ nhất - Quy định chung trong BLDS năm 2015.

1. **Khái niệm tài sản:**

Chế định tài sản được quy định tại BLDS 2015 là sự kế thừa chế định tài sản trong các BLDS trước đó, đồng thời cũng sửa đổi, bổ sung nhiều vấn đề quan trọng thể hiện sự phát triển chế định này trong lịch sử xây dựng pháp luật dân sự. Tài sản là vấn đề trung tâm, cốt lõi của mối quan hệ xã hội nói chung và quan hệ pháp luật nói riêng. Tài sản theo quy định của BLDS năm 2015 được thể hiện dưới bốn dạng cụ thể, đó là: vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản. Về cơ bản, một đối tượng trong thế giới khách quan được coi là tài sản khi nó nằm trong sự kiểm soát, chi phối, nắm giữ được của con người. Nói cách khác, tài sản có một số đặc điểm như: (i) thuộc sở hữu của một chủ thể nhất định; (ii) đáp ứng một lợi ích nhất định của con người (lợi ích vật chất hoặc lợi ích tinh thần); (iii) mang tính giá trị (giá trị và giá trị sử dụng). Nếu không đáp ứng được các đặc điểm trên thì không thể coi đó là tài sản.

**2. Các loại tài sản:**

**1.1 Tài sản là vật**

Vật là  bộ phận hay là đối tượng của thế giới vật chất, tồn tại khách quan theo nghĩa rộng bao gồm cả động vật, thực vật, vật với ý nghĩa vật lý ở mọi trạng thái (rắn, lỏng, khí). mà con người có thể cảm nhận bằng giác quan của mình. Với ý nghĩa pham trù pháp lý, vật chỉ có ý  nghĩa trở thành đối tượng của quan hệ pháp luật, tức là nó được con người kiểm soát và đáp ứng được một nhu cầu nào đó của con người.

Với ý nghĩa là một phạm trù pháp lý, vật là một bộ phận của thế giới vật chất có thể đáp ứng được một nhu cầu nào đó (vật chất) của con người. Tuy nhiên, không phải bất cứ một bộ phận nào của thế giới vật chất đều được coi là vật. Vì vậy, có những bộ phận của thế giới vật chất ở dạng này thì được coi là vật nhưng ở dạng khác lại không được coi là vật.

Như vậy, ngoài yếu tố đáp ứng được nhu cầu của con người, vật có thực với tính cách là tài sản phải nằm trong sự chiếm hữu của con người, có đặc trưng giá trị và trở thành đối tượng của giao lưu dân sự.

*Ví dụ: Nước trong một dòng sông, không khí ngoài khí quyển không thể coi là tài sản, vì không nằm trong sự kiểm soát, chi phối của con người, của một chủ thể nhất định. Khi nước được đóng vào chai, con người có thể thực hiện việc kiểm soát, chi phối chúng, khi đó nước trong chai được coi là tài sản (tồn tại dưới dạng vật).*

Trong thời đại hiện nay do sự phát triển của khoa học, công nghệ, khái niệm vật trong khoa học pháp lý cũng được mở rộng.

*Ví dụ: Phần mềm trong máy tính hoặc chất thải nếu sử dụng làm nguyên liệu sẽ được coi là vật, nhưng bình thường không được coi là vật.*

Vật được phân loại thành các nhóm khác nhau. Dựa vào mối liên hệ, phụ thuộc về công dụng của vật với nhau mà vật được phân thành: Vật chính và vật phụ. Vật chính là vật độc lập có thể khai thác theo tính năng.

*Ví dụ: Ti vi, điều hòa, máy ảnh…;*

Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính nhưng có thể tách rời vật chính.

*Ví dụ: Điều khiển ti vi, điều hòa, mỗi chiếc ghế trong bộ bàn ghế…*

Căn cứ vào đặc tính có thể phân chia được của vật, vật được phân loại thành vật chia được và vật không chia được. Vật chia được là khi thực hiện việc chia vật thành nhiều phần thì vẫn giữ nguyên được tính chất, công năng sử dụng ban đầu của vật.

*Ví dụ: Thóc lúa, gạo, đỗ, cà phê… có thể chia làm nhiều phần khác nhau mà không làm thay đổi tính chất, tính năng sử dụng của vật ban đầu.*

Vật không chia được là vật mà khi chia sẽ làm ảnh hưởng đến tính chất, tính năng sử dụng ban đầu của vật. Xuất phát từ bản chất không chia được mà trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định bắt buộc phải chia vật thì những vật không chia được phải định giá thành tiền để chia.

*Ví dụ: Cái lốp xe, lốp ô tô, tủ, giường, máy bay, xe ô tô…*

Dựa vào đặc tính, giá trị của tài sản sau khi sử dụng thì chia thành vật tiêu hao và vật không tiêu hao. Theo đó, vật không tiêu hao là những vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà về cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu. Cách phân loại này có ý nghĩa trong việc xác định đối tượng của hợp đồng thuê tài sản và hợp đồng mượn tài sản. Theo đó, chỉ những vật không tiêu hao mới có thể là đối tượng của hợp đồng thuê hoặc hợp đồng mượn, vì thông qua việc khai thác công dụng của tài sản, vật sẽ thay đổi tính chất, hình dáng, kích thước nếu vật đó là vật tiêu hao, dẫn đến việc không thể thực hiện nghĩa vụ trả lại tài sản khi đến hạn cho bên cho thuê , hoặc bên cho mượn tài sản.

*Ví dụ: Cục tẩy, xà bông, đồ ăn… là những vật tiêu hao; nhà ở, máy móc… là những vật không tiêu hao. Dựa vào các dấu hiệu phân biệt của vật mà người ta phân loại vật thành vật thành vật cùng loại và vật đặc định.*

Ngoài ra, còn chia ra làm vật đồng bộ và vật không đồng bộ. Theo đó, vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc bộ phận khớp với nhau thành một chỉnh thể mà nếu một trong những phần, bộ phận đó không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng bị giảm sút. Từ lý do này, khi chuyển giao vật đồng bộ phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc bộ phận hợp thành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

*Ví dụ: Một đôi giày đồng bộ phải là một chiếc chân trái và một chiếc chân phải. Nếu một đôi giày gồm cả hai chiếc chân trái hoặc cả hai chiếc chân phải là vật không đồng bộ.*

Vật có thể phân loại thành vật cùng loại và vật đặc định. Trong đó, vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường; vật đặc định là những vật phân biệt được với vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí.

Ví dụ: Nhà sản xuất sản xuất đồng loạt nhiều chiếc áo giống nhau, thì những chiếc áo đó được coi là vật cùng loại, nhưng khi khách hàng mua 1 trong những chiếc áo đó mang vv, gói trong hộp làm quà tặng thì chiếc áo đó có thể phân biệt nó với những cái áo khác, cái áo đó được xem xét là vật đặc định, vì có những đặc điểm riêng để phân biệt và nhận biết với các áo khác. Việc phân loại này có ý nghĩa trong việc xác định nghĩa vụ giao vật của bên có nghĩa vụ. Cụ thể khi giao vật cùng loại thì các vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế được cho nhau, nhưng khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó.

**2. 2. Tiền**

Theo Mác, thì tiền tệ là một thứ hàng hóa đặc biệt, được tách ra khỏi thế giới hàng hóa, dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả các loại hàng hóa khác. Nó trực tiếp thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa.

Theo kinh tế chính trị học: vật ngang giá chung được sử dụng làm thước đo giá trị của các loại tài sản khác. Một tài sản được coi là tiền hiện nay khi nó đang có giá trị lưu  hành trên thực tế. Như vậy, *“Tiền là vật ngang giá chung có tính thanh khoản cao nhất dùng để trao đổi lấy hàng hóa và dịch vụ nhằm thỏa mãn bản thân và mang tính dễ thu nhận và thường được Nhà nước phát hành bảo đảm giá trị bởi các tài sản khác như vàng, kim loại quý, trái phiếu, ngoại tệ...”*. Tiền là một loại tài sản đặc biệt, có chức năng trao đổi ngang giá với những loại tài sản khác. Tiền do Ngân hàng Nhà nước độc quyền phát hành và được hiểu là Việt Nam đồng.

1. **3. Giấy tờ có giá**

Là loại tài sản rất phổ biến trong giao lưu dân sự hiện nay đặc biệt là giao dịch trong các hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Giấy tờ có giá được hiểu là giấy tờ trị giá được bằng  tiền và chuyển giao được trong giao lưu dân sự. Giấy tờ có giá tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể có rất nhiều cơ quan ban hành như : kho bạc, các công ty cổ phần…, có thể có mệnh giá hoặc không có mệnh giá, có thể có thời hạn sử dụng hoặc không có thời hạn sử dụng, có thể ghi danh hoặc không ghi danh và việc thực hiện quyền định đoạt về số phận thực tế đối với giấy tờ có giá cũng không bị hạn chế như việc định đoạt tiền.

*Ví dụ một số giấy tờ có giá như: cổ phiếu, trái phiếu, hối phiếu, kì phiếu, chứng chỉ tiền gửi, séc, chứng chỉ ký quỹ, giấy nhận nợ, tờ vé số trúng thưởng, …tất cả những giấy tờ trị giá được bằng đồng Việt Nam.*

**2. 4.** **Quyền tài sản:**

Quyền tài sản hiểu theo nghĩa rộng là quyền của cá nhân, tổ chức được pháp luật cho phép thực hiện hành vi xử sự đối với tài sản của mình và yêu cầu nguời khác phải thực hiện một nghĩa vụ đem lại lại ích vật chất cho mình. Quyền tài sản là quyền trị giá bằng tiền, muốn nói tới quyền đối nhân, tức là quyền của một chủ thể đối với một chủ thể khác và quyền này trị giá bằng tiền. Quyền tài sản là quyền yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ có giá trị bằng một khoản tiền nhất định như trả nợ, bồi thường thiệt hại hoặc yêu cầu người khác chuyển giao giá trị của một vật. Điều 115 BLDS quy định*:* Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác.

*Ví dụ quyền tài sản khác như: quyền đòi nợ, quyền yêu cầu chi trả khoản tiền bảo hiểm phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm…*

**II. Phân loại tài sản**

Tài sản trên thực tế tồn tại ở rất nhiều dạng khác nhau, vô cùng phong phú  và đa dạng. Tuy nhiên, mỗi loại tài sản lại có những đặc tính khác biệt cần thiết phả có quy chế pháp lý điều chỉnh riêng. Chính vì vậy, việc phân loại tài sản là cần thiết không chỉ có ý nghĩa trong hoạt động lập pháp mà còn có ý nghĩa trong thực tiễn áp dụng pháp luật. BLDS 2015 dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau để phân tài sản thành các loại như sau:

1. **Tài sản bao gồm bất động sản và động sản**

Điều 107 BLDS quy định bất động sản và động sản, đã sự dụng phương pháp liệt kê để định nghĩa bất động sản. Theo đó, bất động sản bao gồm:a) Đất đai;b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng; d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

Cách phân loại này chủ yếu dựa vào đặc tính vật lý của tài sản là có thể di dời được hay không.  Cách phân loại này là tiêu chí hầu hết pháp luật của các nước trên thế giới đều sử dụng bởi việc xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến hai loại tài sản này rất khác nhau cần phải có quy phạm điều chỉnh riêng đối với từng loại. Việc phân loại tài sản thành động sản và bất động sản là cách phân loại tài sản dựa vào đặc tính vật lý của tài sản là có thể di dời được hay không thể di dời được. Bất động sản do đặc tính tự nhiên, được hiểu là các tài sản không thể di, dời được do bản chất tự nhiên cấu tạo nên tài sản đó, bao gồm:

Đất đai trong giao lưu dân sự được xác định bằng diện tích đất cùng vị trí của mảnh đất đó. Điều này được thể hiện trên bản đồ địa chính, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận thông qua quyết định giao đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó. Nhà, công trình trên đất cũng được coi là một dạng bất động sản do đặc tính tự nhiên nếu nó được xây dựng gắn liền với đất bằng một kết cấu chặt chẽ chứ không đơn thuần “đặt” trên đất. Vì vậy, một lều xiếc hay một lán chợ dựng tạm không được coi là bất động sản. Khoáng sản, cây cối hoa màu trên đất cũng được coi là bất động sản chừng nào người ta chưa khai thác, chặt cây, hay hái lượm. Nếu chúng được tách khỏi đất thì chúng trở thành động sản. Giả sử khoáng sản, cây cối, hoa màu tuy vẫn chưa được khai thác nhưng đã là đối tượng của hợp đồng mua bán trước, việc mua bán trước này có làm cho khoáng sản, cây cối hoa màu trở thành động sản hay không, cho dù nó vẫn còn ở trên đất. Luật pháp các nước đều cho rằng các tài sản này, trong trường hợp trên, đã trở thành động sản.

Các động sản trở thành bất động sản vì mục đích sử dụng chúng: Các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đều được coi là bất động sản. Nhưng trong điều kiện nào thì động sản được coi là gắn liền với nhà, công trình xây dựng? Thông thường, việc gắn một động sản vào nhà, công trình xây dựng một mặt phải nhằm tạo một chỉnh thể thống nhất phục vụ cho mục đích sử dụng nhà, công trình đó, mặt khác, việc gắn động sản vào nhà, công trình phải do người có quyền (quyền sở hữu hoặc một quyền năng khác) đối với nhà, công trình xây dựng đó thực hiện. Hơn nữa, việc gắn liền phải mang tính chất kiên cố, không thể tháo ra mà không làm hư hại hoặc mất vẻ mỹ quan của nhà, công trình.

*Ví dụ như hệ thống điện, nước trong nhà, bức tượng, nếu được gắn vào hốc tường một cách kiên cố cũng có thể được coi là bất động sản.*

Bất động sản do pháp luật quy định: Ngoài những tài sản là bất động sản kể trên, khi cần thiết, bằng các văn bản pháp luật cụ thể, pháp luật có thể quy định những tài sản khác là bất động sản. Ví dụ như theo quy định của Điều 5, [Luật Kinh doanh bất động sản  năm 2014](https://luatduonggia.vn/luat-kinh-doanh-bat-dong-san-2014/) thì quyền sử dụng đất là bất động sản.

1. **Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai (Điều 108).**

Căn cứ vào thời điểm hình thành tài sản  và thời điểm xác lập quyền sở hữu cho chủ sở hữu, tài sản được phân thành: tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai. Tài sản hiện có là tài sản đã hình thành và chủ thể đã xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản trước hoặc tại thời điểm xác lập giao dịch” ( Khoản 1 Điều 108 BLDS 2015). Tài sản hình thành trong tương lai được hiểu là tài sản chưa tồn tại hoặc chưa hình thành đồng bộ  vào thời điểm xem xét ( thường là thời điểm xác lập nghĩa vụ hoặc giao dịch được giao kết ) nhưng chắc chắn sẽ có hoặc được hình thành trong  tương lai. Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm tài sản chưa hình thành hoặc tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch” ( Khoản 2 Điều 108 BLDS 2015). Về cơ bản, tài sản hình thành trong tương lai phải đảm bảo điều kiện về việc có căn cứ xác thực về sự hình thành của tài sản tại một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai. Sẽ là phi thực tế nếu như các bên xác lập giao dịch liên quan đến một tài sản mà hoàn toàn không biết tài sản đó khi nào mới hình thành.

*Ví dụ: Nhà đang được xây dựng theo dự án, tiền lương sẽ được hưởng,…. Ngoài ra, tài sản hình thành trong tương lai có thể bao gồm tài sản đã được hình thành tại thời điểm giao kết giao dịch nhưng sau thời điểm giao kết giao dịch tài sản đó mới thuộc sở hữu của các bên (tài sản mua bán, thừa kế nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển giao cho chủ sở hữu).*

1. **Tài sản có đăng ký quyền sở hữu và tài sản không đăng ký quyền sở hữu**

    Căn cứ vào giá trị của tài sản, vai trò và ý nghĩa của tài sản đối với chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng, quản lý nhà nước mà pháp luật có quy định về việc đăng ký quyền sở hữu đối với một số tài sản nhất đinh.

   Đăng ký quyền sở hữu là việc chính thức ghi vào văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền những thông tin cần thiết liên quan đến tài sản để làm cơ sở phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp lý của chủ sở hữu tài sản đối với một tài sản nhất định . Theo Điều 106 BLDS 2015, quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là bất động sản được đăng ký theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đăng ký tài sản. Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật về đăng ký tài sản có quy định khác.Việc đăng ký tài sản phải được công khai.

*Ví dụ: Đăng ký quyền sử dụng đất, quyề sử dụng xe ô tô....*

Khoản 1 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *Đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý; đăng ký quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện theo yêu cầu của chủ sở hữu*

Việc quy định đăng ký tài sản không  chỉ  bó  hẹp  trong  phạm vi quyền sở hữu đối với tài sản mà còn bao gồm các quyền khác đối với tài sản. Theo đó, quyền khác đối với tài sản là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác. Quyền khác đối với tài sản bao gồm: Quyền đối với bất động sản liền kề; Quyền hưởng dụng; Quyền bề mặt.

Để bảo đảm tính minh bạch, công khai, huy động và phát huy được hết các nguồn lực vật chất trong xã hội, các thông tin về tài sản đã đăng ký phải được công khai.

Ngoài ra, theo quy định trên, những tài sản là động sản thì không phải đăng ký. Nhưng có một số động sản đặc biệt được quy định riêng và bắt buộc phải đăng ký theo quy định của pháp luật. Cụ thể bao gồm:

- Đăng ký tàu biển theo quy định tại [Nghị định 161/2013/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/hang-hai/nghi-dinh-161-2013-nd-cp-chinh-phu-82749-d1.html#noidung)

- Đăng ký phương tiện nội thủy địa theo quy định tại [Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004](https://luatvietnam.vn/giao-thong/luat-23-2004-qh11-quoc-hoi-16292-d1.html#noidung) sửa đổi bổ sung năm 2014

- Đăng ký tàu cá theo quy định tại [Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT](https://luatvietnam.vn/nong-nghiep/thong-tu-23-2018-tt-bnnptnt-ve-dang-kiem-vien-tau-ca-xoa-dang-ky-tau-ca-170426-d1.html#noidung)

- Đăng ký phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định tại [Thông tư 15/2014/TT-BCA quy định về đăng ký xe](https://luatvietnam.vn/giao-thong/thong-tu-15-2014-tt-bca-bo-cong-an-86707-d1.html#noidung)

- Đăng ký quyền sở hữu tàu bay theo quy định tại [Nghị định số 68/2015/NĐ-CP về đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay](https://luatvietnam.vn/giao-thong/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-chinh-phu-97414-d1.html#noidung)

- Đăng ký phương tiện giao thông đường sắt theo quy định tại [Thông tư 21/2018TT-BGTVT quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt](https://luatvietnam.vn/giao-thong/thong-tu-21-2018-tt-bgtvt-ve-dang-ky-phuong-tien-giao-thong-duong-sat-162519-d1.html#noidung)

- Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định tại [Luật Di sản văn hóa 2001 sửa đổi năm 2009](https://luatvietnam.vn/van-hoa/luat-32-2009-qh12-quoc-hoi-43420-d1.html#noidung)

- Đăng ký tài sản là vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ theo quy định tại  [Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ](https://luatvietnam.vn/an-ninh-quoc-gia/luat-quan-ly-su-dung-vu-khi-2017-115522-d1.html" \l "noidung)

**4. Tài sản gốc, hoa lợi, lợi tức**

Căn cứ vào nguồn gốc và cách thưc hình thành tài sản mà tài sản có thể được phân thành tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức.

Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.

*Ví dụ: con bê do con bò đẻ ra, hoa quả thu hoạch từ cây cối.*

Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản mà không phải là do tài sản tự sinh ra *như: tiền lãi, tiền thuê nhà*….

Tài sản gốc được hiểu là tài sản khi sử dụng, khai thác công dụng thì sinh ra lợi ích vật chất nhất định.

**II. CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU THEO QUY ĐỊNH CỦA BLDS:**

Các hình thức sở hữu; xác lập, chấm dứt quyền sở hữu được quy định từ Điều 197 đến Điều 244, Chương XIII BLDS. So với BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 có nhiều quy định mới về các hình thức sở hữu. Trong BLDS năm 2005 thì Phần thứ Hai quy định về tài sản và quyền sở hữu, thì BLDS năm 2015 quy định về Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản. Điều 172 BLDS năm 2005 quy định năm hình thức sở hữu, bao gồm: (i) sở hữu nhà nước; (ii) sở hữu tập thể; (iii) sở hữu tư nhân; (iv) sở hữu chung; (v) sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Còn theo quy định BLDS năm 2015 quy định có ba hình thức sở hữu là: (i) sở hữu toàn dân; (ii) sở hữu riêng; (iii) sở hữu chung. Bên cạnh việc quy định thay đổi về các hình thức sở hữu, tên hình thức sở hữu cũng có sự đổi mới. Theo BLDS năm 2005, đối với tài sản của toàn dân thì hình thức sở hữu tương ứng là sở hữu Nhà nước; Còn BLDS năm 2015 lại ghi nhận hình thức sở hữu này với tên gọi sở hữu toàn dân giống như trong BLDS năm 1995. Sự thay đổi này bắt nguồn từ nguyên nhân: (i) Tên gọi của hình thức sở hữu phản ánh đúng chủ thể sở hữu là toàn dân. Vì đây không phải là tài sản riêng của bất kì cá nhân, tổ chức nào mà thuộc về toàn dân; (ii) hiện nay, việc sử dụng tài sản của Nhà nước đang trong tình trạng lãng phí, tùy tiện. Với việc sử dụng tên gọi “sở hữu toàn dân” nhằm nhấn mạnh những chủ thể có quyền quản lý, sử dụng hay định đoạt cũng là dựa trên sự trao quyền của nhân dân nên họ phải sử dụng tài sản này sao cho một cách hữu hiệu nhất. Hơn thế nữa, bản thân những chủ thể có quyền sở hữu tài sản toàn dân họ không phải là chủ sở hữu nên không thể tùy tiện sử dụng tài sản của toàn dân nhằm trục lợi riêng cho mình.

Ngoài ra, Điều 212 BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định về sở hữu chung của các thành viên gia đình, tránh tình trạng hiểu không thống nhất như hiện nay. Theo đó, về nguyên tắc sở hữu chung của các thành viên gia đình được xác định là sở hữu chung theo phần. Hơn thế nữa, với việc ghi nhận về việc phương thức chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung gia đình đã gỡ được bài toán khó khi BLDS năm 2015 không quy định hộ gia đình với tư cách là một chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.

**1. Sở hữu toàn dân.**

Hiến pháp 2013 đã tiếp tục khẳng định tại Điều 53: “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.” Theo quy định của BLDS năm 2015, thì đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước CHXHCN Việt Nam là đại diện, thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân, Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc sở hữu toàn dân. Như vậy, toàn bộ những tư liệu sản xuất chủ yếu như đất đai, tài nguyên trên mặt biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc thềm lục địa Việt Nam…, cùng với những tài sản khác theo quy định của pháp luật đều thuộc quyền quản lý, khai thác và sừ dụng cùa Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong sở hữu toàn dân không xác định được cụ thể ai là người đồng sở hữu và có bao nhiêu người là đồng sở hữu; trên thực tế, không phải toàn dân thực hiện các quyền năng của chủ sở hữu mà người thực hiện các quyền này lại là các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương theo sự phân công, phân cấp, phân quyền một cách cụ thể theo quy định của pháp luật. Cách thức, phương pháp, phương tiện và cơ chế thực hiện quyền sở hữu toàn dân là rất đặc thù, hoàn toàn khác với các hình thức sở hữu khác.

**2. Sở hữu riêng**

- Sở hữu riêng là hình thức sở hữu của một chủ thể là cá nhân hoặc một pháp nhân đối với tài sản của mình. Với tư cách là một chủ sở hữu, cá nhân, pháp nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu riêng

Điều 205 BLDS năm 2015 quy định sở hữu riêng là sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân. Tài sản hợp pháp thuộc sở hữu riêng không bị hạn chế về số lượng, giá trị. Quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với tài sản còn được hiểu là một quan hệ pháp luật dân sự về sở hữu riêng có đầy đủ 3 yếu tố: chủ thể, khách thể và nội dung quyền sở hữu riêng. Quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân được pháp luật công nhận và bảo vệ. Đây là quyền bất khả xâm phạm, không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái pháp luật quyền sở hữu đối với tài sản của mình. Chủ sở hữu có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác không trái pháp luật. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Như vậy, muốn trở thành chủ thể của quan hệ sở hữu riêng được toàn quyền tự mình hành xử những quyền năng của chủ sở hữu thì cá nhân, pháp nhân phải đáp ứng điều kiện nhất định. Cá nhân, pháp nhân có quyền sở hữu đối với những thu nhập do lao động, sản xuất, kinh doanh trong các ngành kinh tế quốc dân, trong kinh tế tập thể. Chủ thể của sở hữu riêng còn được sở hữu đối với những tư liệu sản xuất trong các thành phần kinh tế khác.

BLDS ngoài việc quy định cá nhân là chủ thể sở hữu riêng là công dân Việt Nam, còn công nhận các chủ thể là cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có vốn đầu tư về nước để sản xuất, kinh doanh. Những người này cũng là chủ thể của sở hữu riêng đối với phần vốn, tài sản mà họ đã đầu tư tại Việt Nam.

- Khách thể của sở hữu riêng là những tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân. Tài sản đó có thể là những tư liệu sản xuất hoặc tư liệu tiêu dùng. Phạm vi khách thể của sở hữu riêng không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành nghề có lợi cho quốc tế dân sinh, tài sản hợp pháp không bị hạn chế về số lượng, giá trị, bao gồm:

+ Những thu nhập hợp pháp, là khoản tiền hoặc hiện vật có được do kết quả của lao động hợp pháp đem lại. Các khoản tiền thù lao, tiền thưởng do có các công trình nghiên cứu khoa học, các sáng chế, sáng kiến cải tiến kĩ thuật, các giải pháp hữu ích được đem ra sử dụng. Các khoản tiền nhuận bút do có tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật được xuất bản, triển lãm,.. được giải thưởng do trúng vé xổ số. Những thu nhập từ kinh tế gia đình, kinh tế cá thể,.. hoặc do được thừa kế, tặng cho,.. Những thu nhập hợp pháp của cá nhân, pháp nhân là những tài sản còn lại sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế cho nhà nước như: thuế doanh thu, [thuế tiêu thụ đặc biệt](https://lawkey.vn/doi-tuong-khong-chiu-thue-tieu-thu-dac-biet/), thuế lợi tức. Theo quy định, trong một số trường hợp, cá nhân còn phải chịu [thuế thu nhập cá nhân](https://lawkey.vn/thue-thu-nhap-ca-nhan/). Thu nhập hợp pháp còn là những khoản tiền trợ cấp, các khoản tiền bồi thường về sức khỏe, tài sản của công dân do người có hành vi gây thiệt hại đã bồi thường, những khoản lợi nhuận có được tư các giao dịch dân sự, hoa lợi và lợi tức,.. Khách thể của sở hữu riêng còn gồm cả những thu nhập thường xuyên và không thường xuyên nhưng hợp pháp của mỗi cá nhân.

+ Của cải để dành, là tiền hoặc hiện vật (vàng, bạc, kim khí quý, đá quý,..) do thu nhập hợp pháp của cá nhân mà có nhưng chi tiêu sử dụng không hết. Của cải để dành có thể dưới nhiều hình thức khác nhau như cho vay, thuê, chôn giấu. Đây là những tài sản mà cá nhân chưa dùng đến.

+ Nhà ở, là tư liệu sinh hoạt nhằm thỏa mãn nhu cầu thiết yếu về chỗ ở của cá nhân hoặc gia đình họ. Nhà ở là công trình được công dân xây dưng, mua, được thừa kế, tặng cho hoặc do đổi chác. Nhà ở có thể là công trình kiến trúc kiên cố, bán kiên cố hoặc đơn sở nhưng là nơi công dân dùng để ở, nghỉ ngơi, là nơi sinh sống chính của công dân. Nhà ở là tư liệu tiêu dùng đặc biệt vì nó biểu hiện rõ khả năng kinh tế, văn hóa, thẩm mĩ của công dân và trong quá trình sử dụng có thể phát sinh lợi nhuận về tài sản. Cơ cấu nhà được thể hiện qua diện tích chính, phụ nhưng đều nhằm thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt và mục đích để ở của công dân. Nhà và các công trình xây dựng cũng là tài sản có giá trị của các pháp nhân được sử dụng làm văn phòng, trụ sở, kho bãi hoặc mục đích khác.

+ Tư liệu sinh hoạt, là những tài sản phục vụ cho nhu cầu đi lại, giải trí, vui chơi, nghỉ ngơi,.. thỏa mãn nhu cầu về mặt vật chất và tinh thần của cá nhân. Tư liệu sản xuất, bao gồm vốn và các tài sản khác như nhà kho, nhà xưởng, máy móc thiết bị mà cá nhân, pháp nhân được quyền sử dụng và sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật. Cá nhân, pháp nhân có toàn quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình để đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh.

Ngoài các tài sản trên còn bao gồm những loại tài sản khác và các hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản, những gì phụ thuộc vào tài sản đó do thuộc tính tự nhiên hay nhân tạo… đều là khách thể của sở hữu riêng.

**3. Sở hữu chung.**

Quyền sở hữu chung được xác lập theo thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán. Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ thể đối với tài sản; sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.. Quy định về sở hữu chung của các thành viên gia đình cùng sống chung đối với tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này.

Trường hợp một trong các chủ sở hữu chung đối với động sản từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu còn lại. Trường hợp tất cả các chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với tài sản chung thì việc xác lập quyền sở hữu được áp dụng theo quy định về xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ theo quy định của BLDS.

Sở hữu chung có đặc điểm là: Về khách thể của sở hữu chung là thống nhất, đó là một tài sản hoặc một tập hợp tài sản. Tài sản này nếu đem chia tách về mặt vật lý, tức là chia ra các phần khác nhau… thì sẽ không còn giá trị sử dụng như ban đầu; các chủ sở hữu sẽ không khai thác được công dụng vốn có của nó.

*Ví dụ: Một xe ô tô thuộc sở hữu chung của các đồng chủ sở hữu. Nếu đem chia tách ra thành các phần nhỏ thì trở thành phụ tùng mà không còn công dụng để chở hàng hoá hoặc chuyên chở hành khách.*

- Về chủ thể, mỗi đồng chủ sở hữu chung khi thực hiện các quyền năng chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản chung sẽ liên quan đến quyền lợi của tất cả các đồng chủ sở hữu khác. Tuy nhiên, mỗi một đồng chủ sở hữu trong sở hữu chung có vị trí độc lập và tham gia quan hệ pháp luật dân sự với tư cách là một chủ sở hữu độc lập. Trong sở hữu chung, chủ thể của quyền này luôn luôn được xác định về tên gọi cũng như về số lượng; mặt khác, những người được gọi là đồng sở hữu đều là những người trực tiếp thực hiện các quyền năng của mình trên tài sản và trực tiếp thụ hưởng các lợi ích từ việc thực hiện các quyền năng này. Nếu quyền năng của mỗi một đồng chủ sở hữu mà tách ra theo phạm vi phần giá trị tài sản mà họ có, thì các đồng chủ sở hữu không thể sử dụng được tài sản và do vậy sở hữu chung ấy sẽ không có ý nghĩa. Từ đặc điểm này nên việc sử dụng, định đoạt tài sản phải được các đồng chủ sở hữu thoả thuận dựa trên tính chất, công dụng của tài sản và dựa vào hoàn cảnh cụ thể của các đồng chủ sở hữu chung. Các đồng chủ sở hữu có thể thoả thuận và lựa chọn một trong những hình thức sử dụng tài sản sở hữu chung như: Cùng sử dụng để khai thác công dụng của tài sản; thay phiên nhau sử dụng hoặc nếu tài sản gồm nhiều vật khác nhau, các chủ sở hữu có thể thay phiên nhau sử dụng từng vật, tức là mỗi người sử dụng một phần tài sản mà vẫn bảo đảm được nhu cầu sử dụng. Trường hợp các chủ sở hữu mua chung tài sản để cho thuê, thì căn cứ vào phần quyền tài sản của mỗi chủ sở hữu để xác định quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người (Điều 217 BLDS).

Trong trường hợp một chủ sở hữu chung bán phần quyền sở hữu của mình thì các chủ sở hữu chung khác được quyền ưu tiên mua. Đối với bất động sản và động sản, pháp luật quy định sau một thời hạn 3 tháng đối với tài sản chung là bất động sản, 01 tháng đối với tài sản chung là động sản mà không có chủ sở hữu chung nào mua thì chủ sở hữu đó được quyền bán phần quyền sở hữu chung của mình cho người khác( khoản 3 Điều 218 BLDS). Nếu một chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình hoặc chủ sở hữu chết mà không có người thừa kế thì phần quyền tài sản đó sẽ thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Trường hợp này không áp dụng Điều 228 BLDS-Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu. Trường hợp trên, vật đang có chủ sở hữu nhưng chủ sở hữu không muốn sở hữu nữa vì vậy sẽ có nhiều chủ thể muốn được sở hữu, cho nên sẽ xảy ra tranh chấp giữa người biết được chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu và những người đồng sở hữu.

Theo Điều 228 thì người phát hiện sản đó không ai chiếm giữ, do vậy nếu vật là động sản thuộc quyền sở hữu của người phát hiện được, nếu là bật động sản thuộc quyền sở hữu nhà nước. Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không xác định được ai là chủ sở hữu tài sản là động sản thì quyền sở hữu đối với động sản đó thuộc về người phát hiện tài sản. Sau 05 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không xác định được ai là chủ sở hữu tài sản là bất động sản thì bất động sản đó thuộc về Nhà nước; người phát hiện được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.)

- Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.Trong sở hữu chung theo phần, mỗi đồng chủ sở hữu biết trước được tỷ lệ phần quyền của mình đối với khối tài sản chung. Phần quyền được xác định trước này là đối với toàn bộ tài sản thuộc sở hữu chung của tất cả các đồng chủ sở hữu. Cùng với việc xác định tỷ lệ phần quyền, thì việc xác định nghĩa vụ của mỗi một đồng chủ sở hữu đối với tài sản chung cũng theo nguyên tắc: Nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền của chủ sở hữu chung dó (nếu các đồng chủ sở hữu chung không có thoả thuận khác).Về nguyên tắc mỗi đồng chủ sở hữu chung là một chủ thể độc lập nên có những quyền định đoạt tài sản sở hữu chung nhất định. Chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Khi thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản thuộc sở hữu chung theo phần phải được tiến hành trên cơ sở thoả thuận và nhất trí giữa các đồng chủ sở hữu. Điều 216 BLDS đã quy định: “Các chủ sở hữu chung cùng quản lý tài sản chung theo nguyên tắc nhất trí, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Điều này thể hiện ở việc các đồng chủ sở hữu phải cùng nhau bàn bạc để thống nhất về cách bảo quản, sử dụng tài sản trên cơ sở của nguyên tắc tự do, tự nguyên cam kết, thoả thuận. Mọi thoả thuận hợp pháp của các đồng chủ sở hữu đều có hiệu lực bắt buộc và cũng là cơ sở pháp lý để giải quyết khi có tranh chấp.

*Ví dụ: A,B,C,D thành lập công ty vận tải hành khách H, mỗi người góp 600 triệu đồng để mua 4 xe ca phục vụ kinh doanh vận tải hành khách. Trong trường hợp này, 4 xe ca là tài sản chung hợp nhất của công ty H. A,B,C,D là đồng chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật, nếu thỏa thuận theo tỉ lệ vốn góp sẽ là :1/4, 1/4, 1/4, 1/4.*

- Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó, phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung. Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không thể phân chia. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung. Việc định đoạt tài sản chung hợp nhất được thực hiện theo thoả thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật.

- Điều 212 BLDS quy định sở hữu chung của các thành viên gia đình. Theo đó, tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận. Trường hợp định đoạt tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký, tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp luật có quy định khác. Trường hợp không có thỏa thuận thì áp dụng quy định về sở hữu chung theo phần được quy định tại BLDS và luật khác có liên quan, trừ trường hợp quy định tại Điều 213 của BLDS.

- Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Vợ chồng thỏa thuận hoặc ủy quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

*Ví dụ 1: A và B là vợ chồng, có khối tài sản chung là nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất, xe ô tô, máy móc, nhà xưởng. Toàn bộ khối tài sản này là tài sản chung hợp nhất có thể phân chia. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án. Khi bán nhà hoặc thực hiện bất cứ hành vi, giao dịch nào đối với bất cứ tài sản chung nào của vợ, chồng mà có giá trị lớn, thì cả hai đều bàn bạc, thỏa thuận và phải được sự đồng ý bằng văn bản (uỷ quyền, hoặc thể hiện bằng chữ ký) của người kia .*

*Ví dụ 2: Nhà chung cư là sở hữu chung hợp nhất không thể phân chia. Đối với phần diện tích và trang thiết bị dùng chung như lối đi, cầu thang bể nước… thì chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng. Việc sử dụng khoảng không, mặt đất phải theo quy định của pháp luật.*

- Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, cộng đồng tôn giáo và cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thỏa mãn lợi ích chung hợp pháp của cộng đồng. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thỏa thuận hoặc theo tập quán vì lợi ích chung của cộng đồng nhưng không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất không phân chia.

**III. XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU**

Xác lập quyền sở hữu được quy định từ Điều 221 đến Điều 236 BLDS. So với BLDS năm 2005, thì phần xác lập quyền sở hữu của BLDS năm 2015 bổ sung thêm việc xác lập quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ. Điều 233 BLDS năm 2005 chỉ ghi nhận “*xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp”;* trong khi đó Điều 222 BLDS năm 2015 quy định bổ sung thêm: *“Người tiến hành hoạt động sáng tạo có quyền sở hữu đối với tài sản có được từ hoạt động sáng tạo theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ”*. Quyền sở hữu trí tuệ đang và ngày càng đóng quan trọng trong đời sống xã hội. Trước khi BLDS năm 2015 chưa có bổ sung mới, thì pháp luật cũng đã thừa nhận quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu của những chủ thể sáng tạo ra quyền. Tuy nhiên, với việc ghi nhận trực tiếp trong BLDS năm 2015 tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc đối với căn cứ xác lập các tài sản trí tuệ. BLDS năm 2015 cũng đã bổ sung chủ thể được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ so với Điều 239 BLDS năm 2005. Nếu như Điều 239 BLDS năm 2005 quy định: *“Người đã phát hiện vật vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó theo quy định của pháp luật; nếu vật được phát hiện là bất động sản thì thuộc Nhà nước”,* thì BLDS năm 2015 dự liệu thêm trường hợp *người đang quản lý tài sản vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó.* BLDS năm 2015 đã tách căn cứ xác lập quyền sở hữu đối với tài sản “*chôn giấu*” thành hai trường hợp độc lập *“chôn”, “giấu*”. Điều 240 BLDS năm 2005 quy định: *“Xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy*” thì Điều 229 BLDS năm 2015 thêm dấu “,” vào giữa cụm từ chôn giấu, cụ thể: *“Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy*”. Quy định như BLDS năm 2005 đã thu hẹp lại các trường hợp được giải quyết trên thực tế. Theo Điều 240 BLDS năm 2005 thì “chôn giấu” là một hành vi chôn tài sản xuống đất, với mục đích giấu thì mới có thể áp dụng được quy định này. Vậy còn những trường hợp chỉ “chôn” nhưng chôn tài sản với mục đích công khai không giấu giếm hay thực hiện việc “giấu” tài sản nhưng không qua phương thức chôn thì giải quyết như thế nào (như trường hợp giấu tài sản vào bộ phận kín trong người, vào đế giày, vào các thiết bị khác có thể...). Việc tách “chôn”, “giấu” ra thành hai trường hợp độc lập khác nhau đã giải quyết được hạn chế của BLDS năm 2005, bao quát được một diện rộng các vụ việc xảy ra trên thực tế.

Ngoài ra, BLDS năm 2015 quy định cụ thể hơn về vấn đề phân chia gia súc con giữa chủ sở hữu và người bắt được gia súc. Điều 242 BLDS năm 2005 chỉ quy định: “Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh cob, thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra...”; còn Điều 231 BLDS năm 2015 quy định: “Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra hoặc 50% giá trị số gia súc sinh ra”. Quy định trong BLDS năm 2005 chỉ mới phù hợp với trường hợp số gia súc con sinh ra phải từ 02 con trở lên và phải là số chẵn thì mỗi bên mới có thể “hưởng một nửa số gia súc sinh ra”. Vậy trong những trường hợp, số gia súc con sinh ra chỉ có 01 con hoặc là số lẻ thì không thể nào phân chia theo nguyên tắc đã được ghi nhận trong BLDS năm 2005 nên việc bổ sung thêm quy định chủ sở hữu và người bắt được có thể được phân chia theo nguyên tắc hưởng 50% giá trị số gia súc sinh ra là phù hợp.

Một điểm mới nữa là Khoản 2 Điều 247 BLDS năm 2005 quy định: “Người chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật thì dù ngay tình, liên tục, công khai, dù thời gian chiếm hữu là bao lâu cũng không thể trở thành chủ sở hữu tài sản đó”. Quy định này đã tạo ra một lợi thế cho Nhà nước so với các chủ thể khác trong vấn đề bảo vệ tài sản thuộc sở hữu của mình. Để đảm bảo tôn trọng nguyên tắc bình đẳng, ngang nhau trong các quan hệ dân sự, địa vị pháp lý của các chủ thể, Điều 236 BLDS năm 2015 đã bỏ quy định tại Khoản 2 Điều 247 nêu trên.

Theo quy định tại Điều 222 BLDS năm 2015, quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp: (i) Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, do hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ; (ii)Được chuyển quyền sở hữu theo thỏa thuận hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác; (iii) Thu hoa lợi, lợi tức; (iv) Tạo thành tài sản mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến; (v) Được thừa kế; (vi) Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên; (vii). Chiếm hữu, được lợi về tài sản theo quy định tại Điều 236 của BLDS; (viii) Trường hợp khác do luật quy định.

**1. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được từ lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ**

Người lao động, người tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền sở hữu đối với tài sản có được từ lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, kể từ thời điểm có được tài sản đó. Người tiến hành hoạt động sáng tạo có quyền sở hữu đối với tài sản có được từ hoạt động sáng tạo theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

*Ví dụ 1: Gia đình ông A sản xuất vụ mùa thu được 30 tấn lúa. Kể từ thời điểm thu hoạch xong, quyền sở hữu 30 tấn lúa thuộc quyền sở hữu của gia đình ông A.*

*Ví dụ 2: Chị B là tác giả của một tác phẩm văn học. Tác phẩm đó được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất bản. Chị B có quyền sở hữu đối với tác phẩm của mình. Với tư cách là tác giả của tác phẩm, ngoài quyền về nhân thân ( quyền đặt tên cho tác phẩm, đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả...Chị B còn có quyền về tài sản đối với tác phẩm đó, tự mình hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định như: Làm tác phẩm phái sinh; Sao chép tác phẩm; Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền nêu trên phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.*

**2. Xác lập quyền sở hữu theo hợp đồng**

Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay hoặc hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật thì có quyền sở hữu tài sản đó.

*Ví dụ: Ông A mua của ông B một chiếc ti vi. Kể từ thời điểm ông A trả tiền và nhận TV, đã xác lập quyền sở hữu của ông A đối với chiếc TV đó.*

1. **Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức**

Chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó.

*Ví dụ 1: Bà B nuôi một đàn gà mái 50 con, mỗi ngày bà thu được 40 quả trứng (hoa lợi) do đàn gà đó đẻ ra, 40 quả trứng đó thuộc quyền sở hữu của bà B (ngoài bà B cũng là chủ sở hữu tài sản gốc, đó là đàn gà 50 con).*

*Ví dụ 2: Ông A có 10 phòng trọ cho thuê. Mỗi tháng ông thu được 20 triệu từ việc cho thuê 10 phòng trọ nêu trên. Khoản 20 triệu là lợi tức thuộc quyề sở hữu của ông A (ngoài ông A cũng là chủ sở hữu tài sản sản, đó là 10 phòng trọ).*

**4. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập**

Trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được sáp nhập với nhau tạo thành vật không chia được và không thể xác định tài sản đem sáp nhập là vật chính hoặc vật phụ thì vật mới được tạo thành là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó; nếu tài sản đem sáp nhập là vật chính và vật phụ thì vật mới được tạo thành thuộc chủ sở hữu vật chính, kể từ thời điểm vật mới được tạo thành, chủ sở hữu tài sản mới phải thanh toán cho chủ sở hữu vật phụ phần giá trị của vật phụ đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có một trong các quyền sau đây: (i) Yêu cầu người sáp nhập tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản của người đón(ii) Yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại nếu không nhận tài sản mới;(iii) Quyền khác theo quy định của luật. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là bất động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có một trong các quyền: (i) Yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại; (ii) Quyền khác theo quy định của luật. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của mình vào một bất động sản của người khác thì chủ sở hữu bất động sản có quyền yêu cầu người sáp nhập dỡ bỏ tài sản sáp nhập trái phép và bồi thường thiệt hại hoặc giữ lại tài sản và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản sáp nhập, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**5. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn**

Trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được trộn lẫn với nhau tạo thành vật mới không chia được thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó, kể từ thời điểm trộn lẫn. Khi một người đã trộn lẫn tài sản của người khác vào tài sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải của mình và không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn thì chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn có một trong các quyền: Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người đã trộn lẫn phần giá trị tài sản của người đó; Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại nếu không nhận tài sản mới.

**6. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến**

Chủ sở hữu của nguyên vật liệu được đem chế biến tạo thành vật mới là chủ sở hữu của vật mới được tạo thành. Người dùng nguyên vật liệu thuộc sở hữu của người khác để chế biến mà ngay tình thì trở thành chủ sở hữu của tài sản mới nhưng phải thanh toán giá trị nguyên vật liệu, bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu nguyên vật liệu đó. Trường hợp người chế biến không ngay tình thì chủ sở hữu nguyên vật liệu có quyền yêu cầu giao lại vật mới; nếu có nhiều chủ sở hữu nguyên vật liệu thì những người này là đồng chủ sở hữu theo phần đối với vật mới được tạo thành, tương ứng với giá trị nguyên vật liệu của mỗi người. Chủ sở hữu nguyên vật liệu bị chế biến không ngay tình có quyền yêu cầu người chế biến bồi thường thiệt hại.

**7. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu**

Tài sản vô chủ là tài sản mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với tài sản đó. Người đã phát hiện, người đang quản lý tài sản vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó, trừ trường hợp luật có quy định khác; nếu tài sản là bất động sản thì thuộc về Nhà nước. Người phát hiện tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Việc giao nộp phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người giao nộp, người nhận, tình trạng, số lượng, khối lượng tài sản giao nộp. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã đã nhận tài sản phải thông báo cho người phát hiện về kết quả xác định chủ sở hữu. Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không xác định được ai là chủ sở hữu tài sản là động sản thì quyền sở hữu đối với động sản đó thuộc về người phát hiện tài sản. Sau 05 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không xác định được ai là chủ sở hữu tài sản là bất động sản thì bất động sản đó thuộc về Nhà nước; người phát hiện được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.8

**8. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy**

Người phát hiện tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu không biết ai là chủ sở hữu thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy mà không có hoặc không xác định được ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ chi phí tìm kiếm, bảo quản, quyền sở hữu đối với tài sản này được xác định: (i)Tài sản được tìm thấy là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa thì thuộc về Nhà nước; người tìm thấy tài sản đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật; (ii) Tài sản được tìm thấy không phải là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa mà có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì thuộc sở hữu của người tìm thấy; nếu tài sản tìm thấy có giá trị lớn hơn mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì người tìm thấy được hưởng giá trị bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc về Nhà nước.

**9 . Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên**

Người phát hiện tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại tài sản cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã đã nhận tài sản phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu. Sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai về tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận thì quyền sở hữu đối với tài sản này được xác định như sau:

- Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì người nhặt được được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp tài sản có giá trị lớn hơn mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản, người nhặt được được hưởng giá trị bằng mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc về Nhà nước;

- Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật di sản văn hóa thì tài sản đó thuộc về Nhà nước; người nhặt được tài sản được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

*Ví dụ: Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên phải sau một năm kể từ ngày thông báo công khai về tài sản nhặt được, nếu giá trị bằng hoặc thấp hơn mười lần mức lương cơ sở do nhà nước quy định mà không xác định được ai là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận thì vật đó thuộc sở hữu của người nhặt được.*

**10. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc,**  **gia cầm bị thất lạc**

Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 06 tháng, kể từ ngày thông báo công khai hoặc sau 01 năm đối với gia súc thả rông theo tập quán thì quyền sở hữu đối với gia súc và số gia súc được sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia súc. Trường hợp chủ sở hữu được nhận lại gia súc bị thất lạc thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được gia súc. Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra hoặc 50% giá trị số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.

Trường hợp gia cầm của một người bị thất lạc mà người khác bắt được thì người bắt được phải thông báo công khai để chủ sở hữu gia cầm biết mà nhận lại. Sau 01 tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì quyền sở hữu đối với gia cầm và hoa lợi do gia cầm sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia cầm. Trường hợp chủ sở hữu được nhận lại gia cầm bị thất lạc thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và chi phí khác cho người bắt được gia cầm. Trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, người bắt được gia cầm được hưởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm.

**11. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước**

Khi vật nuôi dưới nước của một người di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác thì thuộc sở hữu của người có ruộng, ao, hồ đó. Trường hợp vật nuôi dưới nước có dấu hiệu riêng biệt để có thể xác định vật nuôi không thuộc sở hữu của mình thì người có ruộng, ao, hồ đó phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 01 tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì quyền sở hữu vật nuôi dưới nước đó thuộc về người có ruộng, ao, hồ.

**12 . Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế**

Thông qua việc nhận di sản thừa kế theo pháp luật, quyền sở hữu của một người nào đó được xác lập đối với các tài sản mà họ đã nhận từ di sản của người chết.Người thừa kế được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế theo quy định tại Phần thứ tư của BLDS.Theo đó, kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của BLDS.

*Ví dụ: Ông A lập di chúc để lại tài sản thừa kế là một ngôi nhà cho con trai là B và 5 phòng trọ cho con gái là C. Kể từ thời điểm ông A chết, cũng là thời điểm mở thừa kế. Quyền sở hữu nhà thuộc về B và sở hữu phòng trọ thuộc về C.Cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện đăng ký quyền sở hữu nhà cho B và 5 phòng trọ cho C.*

**13. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác**

Quyền sở hữu có thể được xác lập căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

*Ví dụ: TAND huyện B thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn giữa anh K và chị H. TAND huyện H đã phân chia tài sản chung, theo đó tuyên chị H được sở hữu ngôi nhà chung và anh K được sở hữu một xe ô tô và hai xe ca là tài sản chung của hai vợ chồng. Kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có quyền sở hữu ngôi nhà và anh K có quyền sở hữu một xe ô tô và hai xe ca êu trên.*

**14. Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật**

Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

*Ví dụ: A mua một xe máy từ tiệm cầm đồ để đi làm. Khi mua có làm giấy mua bán và xe có giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy. Sau 10 năm sử dụng, A mới làm thủ tục sang tên thì bị cơ quan công an phát hiện giấy đăng ký là giả. Trường hợp này A chiếm hữu chiếc xe máy trên trái pháp luật nhưng A không biết được việc xe bị làm giấy tờ giả, do vậy A được xác định là người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai trên 10 năm nên A được quyền sở hữu chiếc xe máy đó.*

**IV. CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU**

Chấm dứt quyền sở hữu được quy định từ Điều 237 đến Điều 244 BLDS. Quan hệ pháp luật dân sự trên thực tế có thể thay đổi hay chấm dứt vì các lí do khách quan cũng như chủ quan. Quyền sở hữu chấm dứt trong trường hợp: (i) Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác;(ii) Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình; (iii) Tài sản đã được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy; (iv) Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu; (v) Tài sản bị trưng mua; (vi) Tài sản bị tịch thu; (vii) Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo quy định của Bộ luật này; (viii) Trường hợp khác do luật quy định.

**1. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác (Điều 238 BLDS).**

Khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật hoặc thông qua việc để thừa kế thì quyền sở hữu đối với tài sản của người đó chấm dứt kể từ thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao.

*Ví dụ: Ông A mua của ông B một chiếc ti vi. Kể từ thời điểm ông A trả tiền và nhận TV, đã xác lập quyền sở hữu của ông A đối với chiếc TV đó, đồng thời quyền sở hữu của ông B cũng chấm dứt kể từ khi ông B nhận tiền và chuyển TV cho ông A.*

**2. Từ bỏ quyền sở hữu**

Chủ sở hữu có thể tự chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản của mình bằng cách tuyên bố công khai hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc mình từ bỏ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó. Đối với tài sản mà việc từ bỏ tài sản đó có thể gây hại đến trật tự, an toàn xã hội, ô nhiễm môi trường thì việc từ bỏ quyền sở hữu phải tuân theo quy định của pháp luật.

*Ví dụ: Đàn lợn của bà B bị chết do dịch, bà B từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với đàn lợn bằng cách đào hố chôn và phun thuốc khử trùng để tránh gây ô nhiễm môi trường.*

**3. Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác**

Tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc; vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo quy định tại các điều từ Điều 228 đến Điều 233 của Bộ luật này thì quyền sở hữu của những người có tài sản đó chấm dứt. Khi quyền sở hữu của người chiếm hữu, người được lợi về tài sản đã được xác lập theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này hoặc quy định khác của luật có liên quan thì chấm dứt quyền sở hữu của người có tài sản bị chiếm hữu.

*Ví dụ: Đàn vịt của ông B có 500 con, đến gần hai tháng sau ông mới biết đàn vịt của ông chỉ còn 450 con. Ông B sang làng bên để tìm, thì được biết 50 con vịt nhà ông đang ở nhà ông S và được ông S cho biết, khi biết được 50 con vịt không biết của ai lạc vào đàn vịt nhà mình, ông S đã thông báo công khai trên loa truyền thanh và nhiều hình thức khác nhưng vẫn không có ai đến nhận. Sau 01 tháng, kể từ ngày thông báo công khai nhưng không có người đến nhận thì quyền sở hữu đối với gia cầm và hoa lợi do gia cầm sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia cầm (ông S). Vì vậy quyền sở hữu của ông B đối với 50 con vịt bị thất lạc đã bị chấm dứt.*

**4. Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu**

Quyền sở hữu đối với một tài sản chấm dứt khi tài sản đó bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, nếu pháp luật không có quy định khác. Việc xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu không áp dụng đối với tài sản không thuộc diện kê biên theo quy định của pháp luật. Quyền sở hữu đối với tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu chấm dứt tại thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người nhận tài sản đó.Việc xử lý quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

**5. Tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy, tài sản bị trưng mua**

Khi tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy, thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt.Trường hợp Nhà nước trưng mua tài sản theo quy định của luật thì quyền sở hữu đối với tài sản của chủ sở hữu đó chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

**6. Tài sản bị tịch thu**

Khi tài sản của chủ sở hữu do phạm tội, vi phạm hành chính mà bị tịch thu, sung quỹ nhà nước thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt kể từ thời điểm bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có hiệu lực pháp luật.

*Ví dụ: B đã dùng phương tiện là xe ô tô bán tải thuộc quyền sở hữu của mình để chở 1m3 gỗ xẻ quý hiếm nhóm IIA bị lực lượng kiểm lâm bắt giữ và xử lý hành chính (phạt tiền, tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm hành chính). Trong trường hợp này, quyền sở hữu của B đối với xe ô tô bán tải bị chấm dứt kể từ khi quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với B có hiệu lực thi hành.*

1. **TÀI SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT** **QUẢN LÝ,**

**SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG**

**VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC CÓ LIÊN QUAN**

Theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (QLSDTSC), thì tài sản công là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; tài sản công tại doanh nghiệp; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác.

**I. Phân loại tài sản công:** Theo quy định của Luật QLSDTSC, có các loại tải sản công sau đây:

***1. Tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công***, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, trừ tài sản quy định tại khoản 4 Điều này (sau đây gọi là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị);

***2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng*** là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng, bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng);

***3. Tài sản công tại doanh nghiệp;***

***4. Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước;***

***5. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật bao*** gồm: tài sản bị tịch thu; tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế và tài sản khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự; tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước; tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động; tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án;

***6. Tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và dự trữ ngoại hối nhà nước;***

***7. Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản***, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và các tài nguyên khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

**II. Hình thức khai thác, các loại tài sản công, đối tượng được giao quản lý sử dụng tài sản công.**

Theo quy định tại Điều 7 Luật QLSDTSC, có các hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công như: Giao quyền sử dụng tài sản công; Cấp quyền khai thác tài sản công; Cho thuê tài sản công; Chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác, quyền sử dụng tài sản công; Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết; Sử dụng tài sản công để thanh toán các nghĩa vụ của Nhà nước; Bán, thanh lý tài sản công và hình thức khác theo quy định của pháp luật. Các loại tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị gồm: Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, nhà ở công vụ và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ. Quyền sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ. Xe ô tô và phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị. Quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu. Tài sản khác theo quy định của pháp luật*.*

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công gồm**:** Cơ quan nhà nước; Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; Đơn vị sự nghiệp công lập; Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

**III. Quyền và nghĩa vụ**  **của cơ quan, tổ chức, đơn vị và của người đứng đầu được giao quản lý, sử dụng tài sản công**

**1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có quyền s**ử dụng tài sản công phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; Thực hiện các biện pháp bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài sản công được giao theo chế độ quy định; Được Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp; có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật và các quyền khác theo quy định của pháp luật. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có quyền tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao; Giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công được giao quản lý, sử dụng; Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có nghĩa vụ b**ảo vệ, sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm; Lập, quản lý hồ sơ tài sản công, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quy định của Luật này và pháp luật về kế toán; Báo cáo và công khai tài sản công theo quy định của Luật này; Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật; Giao lại tài sản công cho Nhà nước khi có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền; Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; giám sát của cộng đồng, cán bộ, công chức, viên chức và Ban Thanh tra nhân dân trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có nghĩa vụ ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao; Chấp hành quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, bảo đảm sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả; Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao; Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật; Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**IV. Tài sản công tại doanh nghiệp**

Theo Điều 97 của Luật QLSDTSC, tài sản công tại doanh nghiệp gồm: Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý vàđã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Việc trang bị, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo tại doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức do Chính phủ quy định.

Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản được giao đúng mục đích, công năng sử dụng của tài sản; không được sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, góp vốn hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác. Kinh phí sửa chữa, bảo trì tài sản do doanh nghiệp bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán, tính hao mòn tài sản được giao theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền khi giao tài sản. Số tiền thu được từ khai thác tài sản công được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước. Số tiền thu được từ xử lý tài sản công được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Hiện nay, trong các quy định pháp luật không có khái niệm chung về tài sản cố định nhưng để được xác định, theo Điều 2 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/5/2013 của Bộ Tài chính có quy định cách hiểu cụ thể về từng loại tài sản cố định và phải thỏa mãn 3 tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng loại tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

**1. Tài sản cố định của doanh nghiệp bao gồm:**

***- Tài sản cố định hữu hình:***  Là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải…

***- Tài sản cố định vô hình:*** Là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả…

***- Tài sản cố định thuê tài chính***: Là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thoả mãn các quy định nêu trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

### **Tài sản cố định gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.**

### *Tài sản cố định hữu hình gồm 07 loại sau:*

*- Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc*

*- Loại 2: Máy móc, thiết bị*

*- Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn*

*- Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý*

*- Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm hoặc cho sản phẩm*

*- Loại 6: Các tài sản cố định là kết cấu hạ tầng, có giá trị lớn do Nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế quản lý, khai thác, sử dụng*

*- Loại 7: Các loại tài sản cố định khác*

Các loại tài sản cố định khác là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào 06 loại trên.

***Tài sản cố định vô hình gồm:***

- Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình, gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày 01/7/2004 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (theo quy định tại Điều 20, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ).

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình gồm:

+ Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày 01/7/2004, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

- Quyền phát hành;

- Bằng sáng chế phát minh;

- Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học;

- Sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật;

- Bản ghi âm, ghi hình;

- Chương trình phát sóng;

- Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá;

- Kiểu dáng công nghiệp;

- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

- Bí mật kinh doanh;

- Nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý;

- Giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp trong từng nhóm cho phù hợp.

**2. Nguyên tắc quản lý tài sản cố định**

Khi quản lý tài sản cố định bắt buộc phải tuân theo những nguyên tắc như: Mọi tài sản cố định trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận tài sản cố định, hợp đồng, hoá đơn mua tài sản cố định và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi tài sản cố định phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi tài sản cố định và được phản ánh trong sổ theo dõi tài sản cố định. Mỗi tài sản cố định phải được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán. Đối với những tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản và trích khấu hao theo quy định. Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những tài sản cố định thông thường.

**V. Nghị định số: 29/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.**

Điều 3 của Nghị định quy định tài sản thuộc đối tượng được xác lập quyền sở hữu toàn dân bao gồm: Tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật, như: Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; Vật chứng vụ án, tài sản khác bị tịch thu theo quy định của pháp luật về hình sự, pháp luật về tố tụng hình sự. Tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật dân sự; hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, gồm: Bất động sản vô chủ hoặc không xác định được chủ sở hữu được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau đây gọi là bất động sản vô chủvô; Tài sản bị đánh rơi, bỏ quên không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau đây gọi là tài sản bị đánh rơi, bỏ quên); Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được phát hiện hoặc tìm thấy thuộc đất liền, các hải đảo và vùng biển Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán mà tại thời điểm phát hiện hoặc tìm thấy không có hoặc không xác định được chủ sở hữu theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm); Tài sản là di sản không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có người thừa kế nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản hoặc hết thời hiệu yêu cầu chia di sản kể từ thời điểm mở thừa kế mà không có người chiếm hữu theo quy định của pháp luật về dân sự (sau đây gọi là di sản không người thừa kế); Tài sản là hàng hóa tồn đọng được lưu giữ tại khu vực cảng, kho, bãi thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan (sau đây gọi là hàng hóa tồn đọng).

Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện bị giải thể nhưng không có quỹ khác có cùng Mục đích hoạt động nhận tài sản chuyển giao hoặc bị giải thể do hoạt động vi phạm Điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật dân sự (sau đây gọi là tài sản của quỹ bị giải thể). Tài sản do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hiến, biếu, tặng cho, đóng góp, viện trợ, tài trợ nhưng chưa hạch toán ngân sách nhà nước và hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác cho Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước). Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.. Tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư là đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

**Phần thứ hai**

**MỘT SỐ KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

**I. Một số khó khăn, vướng mắc:**

1. **Về đăng ký tài sản**

Tại Điều 106 BLDS năm 2015 đã ghi nhận nguyên tắc cơ bản về việc đăng ký tài sản, tuy nhiên pháp luật hiện nay về đăng ký tài sản vẫn chưa đầy đủ, chưa được hướng dẫn cụ thể dẫn đến nguy cơ, rủi ro cho việc xác lập, thực hiện hợp đồng của các chủ thể, như: Các quy định từ Điều 257 đến Điều 266 của BLDS năm 2015 quy định về quyền hưởng dụng, tuy nhiên, do chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể việc đăng ký quyền hưởng dụng nên có thể dẫn đến việc trước hoặc sau khi thế chấp tài sản, chủ sở hữu giao cho người khác quyền hưởng dụng dẫn đến những tranh chấp, khó khăn, rủi ro cho bên nhận thế chấp. Chưa có sự thống nhất trong các quy định của pháp luật hiện hành về một số nội dung cơ bản của đăng ký tài sản (quy định đăng ký tài sản chưa đầy đủ; nhất là đăng ký quyền khác đối với tài sản, quyền phát sinh từ hợp đồng); giá trị pháp lý của việc đăng ký chưa thống nhất. Thiếu quy định cụ thể đăng ký tự nguyện đối với một số tài sản như công trình xây dựng trên đất nông nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao (nhà kính, nhà lưới) tài sản không bắt buộc đăng ký nhưng có giá trị lớn, quyền đối với bất động sản (quyền hưởng dụng, quyền bề mặt)…

**2. Về thực hiện quyền đối với nhà ở hình thành trong tương lai**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật Nhà ở 2014 thì vốn sử dụng cho phát triển nhà ở thương mại gồm 04 loại, trong đó có vốn huy động thông qua hình thức góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và phải đáp ứng những điều kiện nhất định. Trên thực tế, trong giai đoạn dự án chưa đáp ứng các điều kiện để bán nhà ở hình thành trong tương lai (thường là chưa có biên bản nghiệm thu đã hoàn thành xong phần móng) thì các chủ đầu tư sẽ tổ chức bán hàng với các phương thức như ký kết huy động vốn góp khi nào đủ điều kiện mua bán thì sẽ tiến hành ký kết hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai chính thức. Mặc dù Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở cũng nêu rõ chủ đầu tư không được phân chia sản phẩm nhà ở hoặc để ưu tiên đăng ký, đặt cọc, hưởng quyền mua nhà ở hoặc để phân chia quyền sử dụng đất trong dự án cho bên được huy động vốn, tuy nhiên, phương thức này thật sự chƣa có quy định một cách chi tiết, rõ ràng dẫn đến vẫn có những thỏa thuận “ngầm” và những tranh chấp phức tạp trong thời gian qua.

**3. Về xác định giá trị của tài sản hình thành trong tương lai**, theo quy định tại khoản 2 Điều 108 BLDS năm 2015, tài sản hình thành trong tương lai bao gồm *(1) tài sản chưa hình thành và (2) tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch*. Trong thực tế hiện nay, trừ quyền sử dụng đất, thì nhà ở và các bất động sản khác, tuy đã hiện hữu từ nhiều năm nhưng vẫn có thể được xác định là tài sản hình thành trong tương lai do chưa hoàn thành giao dịch liên quan hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà. Tuy nhiên, đối với tài sản chưa hình thành trên thực tế vẫn được coi là tài sản thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ thì Tòa án gặp nhiều khó khăn trong việc định giá, đánh giá giá trị tài sản, thậm chí có những tài sản khó có thể xác định được khi nào sẽ hình thành xong. Cũng có nhiều tài sản quá trình hình thành quá dài, nên khi hình thành xong giá trị đã thay đổi.

**4. Về áp dụng pháp luật đối với hợp đồng thế chấp liên quan tài sản hình thành trong tương lai.** Nhiều quan hệ thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay hoặc tài sản đang hình thành mà pháp luật qui định phải đăng ký được các bên giao dịch xác lập bằng hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ hợp đồng chuyển quyền sở hữu trong tương lai (ví dụ hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai), mà không lựa chọn hình thức hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Dẫn đến việc xác định pháp luật được áp dụng để giải quyết tranh chấp là rất khó khăn. Khi xử lý, cũng có nhiều cách hiểu khác nhau, có quan điểm xử lý tài sản thế chấp cũng có quan điểm xử lý quyền phát sinh từ hợp đồng chuyển quyền.

**5. Về tài sản của hộ gia đình**

BLDS năm 2015 đã quy định chủ thể tham gia các quan hệ dân sự bao gồm: Cá nhân và Pháp nhân. Điều đó có nghĩa là hộ gia đình không phải chủ thể của quan hệ dân sự. Tuy nhiên, Điều 212 BLDS năm 2015 vẫn ghi nhận hình thức sở hữu chung của các thành viên gia đình. Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 101 Bộ luật cũng đã quy định: “Việc xác định chủ thể của quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai”.

Tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai 2013 quy định “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”.

Tại điểm c Điều 5 của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: “Hộ gia đình sử dụng đất thì ghi “hộ ông” (hoặc “hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, tên và số của giấy tờ thân nhân của chủ hộ gia đình…Trường hợp chủ hộ gia đình hay người đại diện khác của hộ gia đình có vợ hoặc chồng cùng có quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình thì ghi cả họ tên, năm sinh của người vợ hoặc chồng đó”.

Mặc dù, các quy định trên không quy định cụ thể khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ quan nhà nước phải ghi rõ họ, tên của mọi thành viên trong hộ gia đình. Tuy nhiên, pháp luật về đất đai đã chỉ ra các căn cứ để xác định các thành viên có quyền sử dụng đất của hộ gia đình đó là: Có quan hệ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình bao gồm: hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng; Đang sống chung; Có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất. Tại khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự quy định về việc xác định, phân chia, xử lý tài sản thi hành chung để thi hành án và tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ đều quy định cho phép Chấp hành viên được quyền xác định phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản của hộ gia đình kể cả quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình để thực hiện việc kê biên, xử lý đảm bảo nghĩa vụ của người phải thi hành án theo phán quyết của Tòa án. Tuy nhiên xác định ai là thành viên trong hộ gia đình và mối quan hệ như thế nào giữa các thành viên trong hộ gia đình, (quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ nuôi dưỡng, ở nhờ, ở thuê...) và phần tài sản của mỗi thành viên là bao nhiêu trong khối tài sản chung của hộ gia đình là rất khó khăn cho cả việc giải quyết tranh chấp và ciệc thi hành án.

**6.Còn có cách hiểu khác nhau về việc thế chấp, cầm cố tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho người khác.** Nhiều khách hàng (cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp...) xác lập các biện pháp thế chấp, cầm cố tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho người khác. Theo đó, có tổ chức tín dụng thì đồng ý xác lập giao dịch bảo đảm này, có tổ chức thì không; trong quá trình giải quyết tranh chấp của ngành Tòa án cũng có 02 quan điểm: quan điểm thứ nhất, chấp nhận giao dịch bảo đảm dưới dạng cầm cố, thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ dân sự cho người khác; quan điểm thứ hai, không chấp nhận giao dịch bảo đảm thế chấp, cầm cố mà coi là bảo đảm bằng biện pháp bảo lãnh. Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006  của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP chưa có quy định hướng dẫn chi tiết về việc các bên có quyền xác lập biện pháp cầm cố, thế chấp tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác. Đã gây khó khăn và những rủi ro pháp lý cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác.

**7. Trong thực tế có nhiều trường hợp thời hạn hưởng dụng dài sẽ ảnh hưởng đến quyền của những người thừa kế**. Điều 260 BLDS quy định thời hạn về quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì do luật quy định nhưng tối đa đến hết cuộc đời người hưởng dụng đầu tiên, nếu người hưởng dụng là cá nhân và đến khi pháp nhân chấm dứt tồn tại nhưng tối đa là 30 năm, nếu người hưởng dụng đầu tiên là pháp nhân. Khi chủ sở hữu tài sản chết nhưng thời hạn người được hưởng dụng vẫn còn thì tài sản sẽ không thể đem chia. Trường hợp quyền hưởng dụng chấm dứt khi hết cuộc đời người hưởng dụng đầu tiên thì có thể lúc đó người thừa kế còn sống. Hơn nữa, việc xác định tài sản thừa kế là không dễ dàng và giá trị tài sản cũng đã thay đổi so với ban đầu. Vì vậy sẽ gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng nếu xảy ra tranh chấp.

8. **Việc phân định giữa quyền hưởng dụng và quyền sử dụng trong hợp đồng thuê tài sản rất khó**. Bởi vì, các chủ thể đều có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định. Trường hợp các bên không thỏa thuận rõ là hợp đồng thuê tài sản hay cho hưởng quyền hưởng dụng thì xác định dựa trên căn cứ nào? Nếu một cá nhân hay tổ chức có quyền sử dụng đất do thuê lại của nhà nước, nhưng lại xây dựng các công trình kiến trúc trên toàn bộ diện tích đất thuê và sau đó cá nhân, tổ chức này lại chuyển giao quyền sở hữu đối với vật kiến trúc đó cho chủ thể khác thông qua hợp đồng mua bán, đến khi hết thời hạn sử dụng bề mặt, những vật kiến trúc thuộc quyền sở hữu của người mua, thì quyền của người mua đối với bề mặt như thế nào?

**II. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

1. Đề nghị cần quy định cụ thể các quyền tài sản thông thường được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự cũng như có hướng dẫn cụ thể về tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm: tài sản chưa hình thành và tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch. Đồng thời, hướng dẫn cho các cơ quan thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm, tổ chức công chứng theo hướng: Khi nghĩa vụ trong tương lai được hình thành của Khoản 2 Điều 294 BLDS 2015 thì các bên tham gia giao dịch không phải ký kết lại hợp đồng bảo đảm, công chứng, chứng thực hợp đồng bảo đảm hoặc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ đó.

2. Đề nghị sửa đổi quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành để xác định rõ, cụ thể các cá nhân trong quyền sử dụng đất của hộ gia đình. Đồng thời cần có văn bản hướng dẫn thống nhất về hộ gia đình giữa BLDS và Luật Đất đai.

3. Đề nghị nên hướng dẫn thời hạn tối đa cho phép (tương lai gần) để hoàn thành tài sản. Đồng thời quy định rõ hậu quả pháp lý nếu quá thời hạn được phép mà tài sản hình thành trong tương lai vẫn chưa được hoàn thành. Đề nghị hướng dẫn cụ thể nhằm áp dụng thống nhất pháp luật đối với hợp đồng thế chấp liên quan tài sản hình thành trong tương lai.

4. Đề nghị hướng dẫn phân định quyền sở hữu của nhà nước, quyền sử dụng đất và quyền bề mặt. Người sử dụng mặt nước thông qua hợp đồng đã xây dựng bến cảng, cầu tàu nhưng đến khi hết hạn sử dụng mặt nước thì các vật được xây dựng đó giải quyết như thế nào?

5. Đề nghị cần quy định, hướng dẫn cụ thể việc đăng ký quyền hưởng dụng và bổ sung quyền đăng ký tự nguyện một số tài sản như công trình xây dựng trên đất nông nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao (nhà kính, nhà lưới) tài sản không bắt buộc đăng ký nhưng có giá trị lớn, quyền đối với bất động sản (quyền hưởng dụng, quyền bề mặt)....

6. Đề nghị tiếp tục rà soát các văn bản có liên quan BLDS, đồng thời tiếp tục tăng cường tuyên truyền, phổ biến, quán triệt BLDS và các quy định có liên quan cho mọi đối tượng, trong đó có doanh nghiệp và doanh nhân để thực hiện nghiêm túc, hạn chế các mâu thuẫn, tranh chấp, rủi ro xảy ra. Tăng cường tập huấn nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về dân sự, tố tụng dân sự và pháp luật có liên quan cho các chức danh Tư pháp và chức danh bổ trợ Tư pháp, cho Hội viên Hội Luật gia, các tư vấn viên pháp luật

***Chuyên đề:***

**BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC**

**VỀ QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI TÀI SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA**

**BỘ LUẬT DÂN SỰ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH**

**Luật gia, Luật sư: Nguyễn Văn Thìn**

**Chủ tịch Hội Luật gia tỉnh Quảng Bình**

Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 được Quốc hội Khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015; được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 08/12/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Bộ luật có 6 phần, 27 chương với 689 điều. “Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản” được quy định tại Phần thứ hai của BLDS năm 2015, gồm 4 chương (từ Điều 158 đến Điều 273) quy định: Nguyên tắc căn cứ xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản; bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản; giới hạn quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản; chiếm hữu; quyền sở hữu; quyền khác đối với tài sản bao gồm quyền đối với bất động sản liền kề, quyền hưởng dụng, quyền bề mặt.

Trong phạm vi yêu cầu và giới hạn của chuyên đề sẽ nghiên cứu, đề cập và trình bày các nội dung: Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản từ Điều 158 đến Điều 162; bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được quy định từ Điều 163 đến Điều 170; giới hạn quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được quy định từ Điều 171 đến Điều 178; chiếm hữu được quy định từ Điều 179 đến Điều 185; nội dung quyền sở hữu được quy định từ Điều 186 đến Điều 196 (các nội dung khác của quyền sở hữu như các hình thức sở hữu, căn cứ xác lập, chấm dứt quyền sở hữu sẽ được nghiên cứu và trình bày tại chuyên đề khác); quyền khác đối với tài sản được quy định tại Chương XIV, từ Điều 245 đến Điều 273 BLDS. Mặt khác để học viên tiện theo dõi, việc trình bày nội dung của chuyên đề sẽ không theo thứ tự bố cục của BLDS quy định các nội dung tương ứng có liên quan, mà các nội dung được trình bày theo trình tự như sau:

* Quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu;
* Quyền khác đối với tài sản;
* Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản;
* Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản;
* Giới hạn quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản;
* Chiếm hữu;
* Các quyền khác đối với tài sản;
* Liên hệ thực tiễn

**Phần thứ nhất**

**BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI TÀI SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA BLDS**

1. **QUYỀN SỞ HỮU VÀ** **NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU**

Chế định quyền sở hữu trong BLDS năm 2015 cũng được quy định tại Phần thứ Hai của BLDS năm 2015 giống với kết cấu của BLDS năm 2005. Tuy nhiên, , trong BLDS năm 2005 thì Phần thứ Hai quy định về tài sản và quyền sở hữu, thì BLDS năm 2015 quy định về Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản; còn vấn đề tài sản được quy định trong chương VII Phần thứ Nhất về Những quy định chung. Tương tự như BLDS năm 2005, chương đầu tiên (chương XI) trong phần thứ Hai của BLDS năm 2015 cũng quy định về những vấn đề chung liên quan đến quyền sở hữu. Tuy nhiên, nội dung được quy định trong những vấn đề chung được mở rộng hơn so với BLDS năm 2005 khi bao gồm cả những quy định về bảo vệ quyền sở hữu, giới hạn của quyền sở hữu…(Trong BLDS năm 2005, những nội dung này được ghi nhận tại một chương độc lập của phần thứ Hai mà không nằm trong phần những quy định chung như kết cấu của BLDS năm 2015).

**1. Khái niệm quyền sở hữu**

Sở hữu là một trong những chế định cơ bản, quan trọng trong pháp luật của các quốc gia trên thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng. Đây là một quan hệ trung tâm, tác động và ảnh hưởng tới nhiều các quan hệ khác trong đời sống xã hội. Quyền sở hữu chính là mức độ xử sự mà pháp luật cho phép một chủ thể được thực hiện trong quá trình, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản. Các quan hệ tài sản luôn xuất phát từ quan hệ sở hữu và cũng vì quan hệ sở hữu, quan hệ sở hữu là tiền đề, là xuất phát điểm cho tính hợp pháp của các quan hệ khác. Tài sản và quyền sở hữu tài sản đóng vai trò quan trọng trong BLDS, nó vừa là đối tượng vừa là khách thể của quan hệ sở hữu.

**2. Nội dung quyền sở hữu:**

Cũng như quy định của BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 cũng quy định quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật ( Điều 158). So với Điều 164 BLDS năm 2005, thì Điều luật này lược bỏ đoạn: “Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đầy đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản”. Việc lược bỏ đoạn 2 Điều 164 xuất phát từ lý do việc cá nhân, pháp nhân hay các chủ thể khác có quyền sở hữu là vấn đề đương nhiên nên không cần thiết quy định trong luật.

**2.1. Quyền chiếm hữu**

“Quyền chiếm hữu” với tư cách là một trong các quyền năng của chủ sở hữu, nên khi đã xác định được chính xác chủ sở hữu thì lúc này việc chiếm hữu tài sản được xác định là “quyền”. Còn việc chiếm hữu tài sản của một chủ thể trong xã hội chỉ phản ánh thực tế chiếm hữu của người đó chứ chưa chắc chủ thể này đã thực sự có “quyền” trong việc chiếm hữu tài sản đó (chiếm hữu về mặt pháp lý). Đây là lý do BLDS năm 2015 dùng thuật ngữ “quyền chiếm hữu” và “chiếm hữu” để quy định về hai nội dung này.

Quyền chiếm hữu là một quyền năng của quyền sở hữu, nên quyền chiếm hữu là kết quả của quyền sở hữu mang lại. Bên cạnh đó, nhiều quy định trong BLDS xuất phát từ tình trạng chiếm hữu của một chủ thể mà qua đó xác lập quyền sở hữu đối với vật, hay nói cách khác, chiếm hữu được coi là điều kiện để xác lập quyền, như các quy định: *xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được chủ sở hữu; xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm chưa được tìm thấy...*

Điều 182 BLDS năm 2005 quy định: *“Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản”*; còn Điều 186 BLDS năm 2005 quy định: “*Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội”*.

*Ví dụ: Chủ sở hữu đang chiếm hữu một khối lượng lương thực rất lớn nhưng trong tình trạng gặp thiên tai lụt bão, thì không được nâng giá để kiếm lời trong lúc đồng bào, nhân dân đang bị đói.*

Trường hợp chủ sở hữu ủy quyền cho người khác quản lý tài sản, thì người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định. Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này (Điều 187).

Khi chủ sở hữu giao tài sản cho người khác thông qua giao dịch dân sự mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch. Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác nếu được chủ sở hữu đồng ý. Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này (Điều 188)

* 1. **Quyền sử dụng**

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.Người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

* 1. **Quyền định đoạt**

Điều 192 BLDS năm 2015 quy định: “Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản”. Quy định này đã bao quát đầy đủ các trường hợp định đoạt số phận thực tế của tài sản khi bổ sung thêm hai trường hợp: tiêu dùng (đối với vật tiêu hao) hoặc tiêu hủy tài sản.

Pháp luật quy định cho cá nhân là chủ sở hữu hoặc không phải là chủ sở hữu có quyền định đoạt về tài sản, tuy nhiên để có quyền định đoạt thì phải đáp ứng những điều kiện nhất định về năng lực hành vi và các trình tự, thủ tục do pháp luật quy định: (i) về năng lực hành vi, việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật; (ii) về trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về định đoạt tài sản: trong trường hợp pháp luật có quy định về trình tự, thủ tục định đoạt thì cần phải tuân thủ theo trình tự, thủ tục đó.

Về chủ thể có quyền định đoạt, Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định chủ thể có quyền định đoạt là chủ sở hữu và người không phải chủ sở hữu. (1) Điều 194 quy định về quyền định đoạt đối với chủ sở hữu như sau: *“Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu huỷ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản”.* (2)Điều 195 quy định về quyền định đoạt đối với người không phải chủ sở hữu: *“Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của luật”.*

Bên cạnh đó thì Bộ luật cũng quy định những hạn chế cơ bản của quyền định đoạt, điều đó được thể hiện cụ thể tại Điều 196 Bộ luật Dân sự năm 2015: *“1. Quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong trường hợp do luật quy định; 2. Khi tài sản đem bán là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của Luật di sản văn hoá thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua; Trường hợp cá nhân, pháp nhân có quyền ưu tiên mua đối với tài sản nhất định theo quy định của pháp luật thì khi bán tài sản, chủ sở hữu phải dành quyền ưu tiên mua cho các chủ thể đó*”.

Quyền định đoạt có vai trò rất quan trọng đối với chủ sở hữu, nên pháp luật quy định như vậy là hợp lý để bảo vệ những quyền vốn có của chủ sở hữu. So với Quy định về quyền định đoạt trong BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 đã bổ sung, bao quát được hết đầy đủ các trường hợp định đoạt tài sản.

**II. QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN**

1. **Khái niệm:** Điều 159 BLDS quy định: *“Quyền khác đối với tài sản làquyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác”*.
2. **Các quyền khác đối với tài sản và điểm mới so với BLDS năm 2005**

Trong các quy định của BLDS năm 2005 trước đây, bên cạnh các quyền đối với tài sản của chủ sở hữu, Bộ luật đã ghi nhận về một số quyền của người không phải là chủ sở hữu đối với tài sản như: quyền về lối đi qua bất động sản liền kề (Điều 275), quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản liền kề (Điều 276)… Những quyền này được quy định tại Chương XVI của BLDS 2005 với tư cách là những quy định khác về quyền sở hữu. BLDS năm 2015 đã tập hợp các quyền này thành một mục riêng biệt và có những sự thay đổi, bổ sung nhất định, quy định cụ thể về các quyền khác đối với tài sản cũng như quyền và nghĩa vụ của các chủ thể liên quan, thể hiện chính xác hơn bản chất, nội dung của các quyền.

Căn cứ theo quy định tại Điều 159 BLDS năm 2015 thì *“Quyền khác đối với tài sản là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác”*. Như vậy, bên cạnh quyền của chủ sở hữu đối với chính tài sản của mình, BLDS năm 2015 ghi nhận cụ thể những quyền của chủ thể không phải là chủ sở hữu được thực hiện đối với tài sản.

*Ví dụ như: chủ thể thứ nhất là chủ thể có quyền sử dụng đất và có các quyền năng theo quy định của pháp luật đối với tài sản này; chủ thể thứ hai mặc dù không phải là chủ sở hữu nhưng vẫn có một số quyền liên quan trực tiếp đến tài sản của chủ sở hữu thứ nhất như: quyền đi qua mảnh đất; quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua đất đó*…

Những quyền đối với tài sản của các chủ thể khác này vẫn được duy trì, ngay cả khi có sự thay đổi về chủ thể sở hữu tài sản. Nội dung này đã được ghi nhận tại BLDS năm 2005 về “*việc chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu tài sản cho người khác không phải là căn cứ để chấm dứt các quyền của người không phải là chủ sở hữu đối với tài sản”* (Điều 173 BLDS 2005) và tiếp tục được quy định ở BLDS năm 2015 *“quyền khác đối với tài sản vẫn được duy trì hiệu lực trong trường hợp quyền sở hữu được chuyển giao, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”* (Điều 160 BLDS năm 2015).

Bên cạnh quyền sở hữu, Bộ luật dân sự năm 2015 ghi nhận cụ thể một số quyền của người không phải là chủ sở hữu đối với tài sản. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 159 BLDS năm 2015, thì quyền khác đối với tài sản bao gồm: *(a) quyền đối với bất động sản liền kề; (b) quyền hưởng dụng; (c) quyền bề mặt*. Còn BLDS năm 2005 khi xác định các quyền không phải là quyền của chủ sở hữu đối với tài sản bao gồm: *(a) quyền sử dụng đất; (b) quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề; (c) các quyền khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật*. Như vậy, BLDS năm 2015 không liệt kê quyền sử dụng đất là một trong các quyền khác đối với tài sản. Bỡi vì, Điều 107 BLDS năm 2015 đã quy định: *“1. Bất động sản bao gồm:*

*a) Đất đai;*

*b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;*

*c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;*

*d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật”*

BLDS năm 2015 đã quy định “(*a) quyền đối với bất động sản liền kề”*, trong đó bao gồmquyền sử dụng đất là một trong các quyền khác đối với tài sản.

Quyền khác đối với tài sản có thể là quyền đối với bất động sản hoặc quyền đối với động sản. Khoản 2, Điều 106 BLDS năm 2015 quy định *“Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật về đăng ký tài sản có quy định khác”*.

- *Về quyền đối với bất động sản liền kề* (từ Điều 245- 256), đây là một quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chịu hưởng quyền) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác thuộc quyền sở hữu của người khác (gọi là bất động sản hưởng quyền). Quyền đối với bất động sản liền kề được xác lập do địa thế tự nhiên, theo luật định, theo thỏa thuận hoặc di chúc. Quyền đối với bất động sản liền kề được thực hiện theo thỏa thuận của các bên. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm nhu cầu hợp lý của việc khai thác bất động sản hưởng quyền, phù hợp với mục đích sử dụng của cả bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền. Chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền không lạm dụng quyền đối với bất động sản chịu hưởng quyền; chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền không được thực hiện các hành vi ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện quyền đối với bất động sản hưởng quyền trở nên khó khăn.

- *Về quyền hưởng dụng* (từ Điều 257 đến Điều 266), BLDS năm 2015 quy định theo hướng, quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định. Quyền hưởng dụng được xác lập theo quy định của luật, theo thoả thuận hoặc di chúc. Thời hạn của quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận hoặc do luật định nhưng tối đa chỉ đến hết cuộc đời của người hưởng dụng đầu tiên, nếu người hưởng dụng là cá nhân và đến khi pháp nhân chấm dứt tồn tại nhưng tối đa 30 năm, nếu người hưởng dụng đầu tiên là pháp nhân.

- *Về quyền bề mặt*, Bộ luật quy định (từ Điều 267 đến Điều 273) theo hướng, quyền bề mặt là quyền của chủ thể đối với mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất mà quyền sử dụng đất đó thuộc về chủ thể khác. Quyền bề mặt được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc. Đối tượng của quyền bề mặt có thể là vật cụ thể gắn với đất hoặc là phần không gian, theo đó vật gắn với đất sẽ được tạo lập. Vật cụ thể gắn với đất có thể là vật nằm trên bề mặt đất, nằm dưới mặt đất hoặc phần không gian trên mặt đất. Chủ thể quyền bề mặt có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với vật đó. Trong trường hợp đối tượng của quyền là phần không gian mà trong đó các vật gắn với đất có thể được tạo lập thì chủ sở hữu phần không gian có quyền xây dựng, trồng cây, canh tác và có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với vật mới được tạo ra.

Sự bổ sung quyền của người không phải là chủ sở hữu đối với tài sản có ý nghĩa quan trọng nhằm thể chế hóa các nghị quyết của Đảng và nội dung, tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về sở hữu toàn dân, sở hữu tư nhân; về xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế và điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; về việc Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác yên tâm đầu tư, sản xuất, kinh doanh; về nguyên tắc tài sản hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân đều được pháp luật bảo hộ.

**III. NGUYÊN TẮC XÁC LẬP, THỰC HIỆN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN**

**1. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản**

Điều 160 quy định việc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản phải thực hiện dựa trên nguyên tắc:

- Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được xác lập, thực hiện trong trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định.

Quyền khác đối với tài sản vẫn có hiệu lực trong trường hợp quyền sở hữu được chuyển giao, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

- Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Hành vi khai thác tài sản của chủ sở hữu có thể ảnh hưởng đến lợi ích của các chủ thể khác. Vì vậy, Nhà nước không chỉ bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu mà còn phải bảo đảm lợi ích chính đáng của tất cả các chủ thể khác trong xã hội.

- Chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản hoặc của người khác.

*Ví dụ, pháp luật quy định chủ sử dụng có quyền sử dụng đất đã được cấp để làm nhà ở nhưng phải thực hiện đúng mục đích. Quá trình xây dựng nhà ở không được gây ô nhiễm môi trường; không được cản trở, ảnh hưởng đến đi lại, không để bụi, tiếng ồn... ảnh hưởng đến chủ thể, chủ sở hữu của bất động sản khác .*

1. **Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản**

BLDS năm 2005 quy định thời điểm chuyển giao tài sản là dựa trên hai tiêu chí: - Tài sản là động sản hay bất động sản;

- Tài sản đăng ký hay không đăng ký quyền sở hữu.

Theo quy định tại Điều 161 BLDS năm 2015, thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được xác định như sau:

- Theo quy định của Bộ luật dân sự và luật khác có liên quan;

*Ví dụ: Điều 236 quy định về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*

*“Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định định”.*

- Trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên;

- Trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao; Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản.

Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Như vậy, BLDS năm 2015 quy định thời điểm chuyển giao quyền sở hữu tài sản từ chủ thể này sang chủ thể khác được ghi nhận là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản. Hay nói cách khác, thời điểm chuyển giao tài sản là thời điểm chi phối tài sản của bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ đối với tài sản. Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**4. Chịu rủi ro về tài sản**

Chủ sở hữu phải chịu rủi ro về tài sản thuộc sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc BLDS, luật khác có liên quan quy định khác. Chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải chịu rủi ro về tài sản trong phạm vi quyền của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với chủ sở hữu tài sản hoặc BLDS, luật khác có liên quan quy định khác.

Quy định trên hoàn toàn phù hợp, xuất phát từ nguyên tắc, chủ sở hữu có quyền quyết định việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thì cũng phải chịu rủi ro đối với tài sản khi tài sản bị tiêu hủy hoặc bị hư hỏng do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc BLDS, luật khác có liên quan quy định khác.

**IV. BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN**

1. **Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản**

Việc bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản, theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản của các chủ thể không bị hạn chế và không bị tước đoạt một cách trái luật. Chỉ trong những trường hợp cần thiết, vì lợi ích quốc gia, lợi ích chung của cộng đồng mà Nhà nước có thể thực hiện việc trưng mua, trưng dụng tài sản của tổ chức, cá nhân nhưng phải bồi thường theo giá thị trường, ví dụ: vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai.

Điều 163 BLDS quy định: Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.

1. **Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản**

Bảo vệ quyền sở hữu đối tài sản được áp dụng cho hai chủ thể: chủ sở hữu và người có quyền khác đối với tài sản. Chủ sở hữu khi ủy quyền cho chủ thể khác chiếm hữu, sử dụng tài sản thông qua các giao dịch dân sự hoặc người chiếm hữu tài sản dựa trên quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình đều có quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu được quy định tại Điều 164 BLDS.

Về nguyên tắc, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có thể tự mình thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền của mình. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản trực tiếp yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại hoặc yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản.

Khi chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp đã yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu hợp pháp, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu, sử dụng mà người vi phạm không chấm dứt những hành vi đó thì chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại (khoản 2 Điều 164 BLDS năm 2015).

**3. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật**

- Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản trong 6 trường hợp sau đây:

(i) Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản;

(ii) Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản;

(iii) Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;

(iv) Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phù hợp với điều kiện theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan;

(v) Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với điều kiện theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan;

(vi) Trường hợp khác do pháp luật quy định.

Việc chiếm hữu tài sản không phù hợp với 6 trường hợp trên đây là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

**4. Quyền đòi lại tài sản**

- Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó.

- Chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản; trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu. Như vậy, người chiếm hữu ngay tình phải trả lại tài sản trong 02 trường hợp:

(i) Người chiếm hữu ngay tình có được động sản không phải đăng ký quyền sở hữu (như xe đạp, tủ lạnh, ti vi, máy tính…) thông qua giao dịch không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản.

*Ví dụ, A cho B mượn laptop, nhưng B lại cho C laptop đó. Trường hợp này, A có quyền đòi C trả lại laptop, vì C có laptop thông qua hợp đồng không đền bù (hợp đồng mượn tài sản) từ B là người không có quyền định đoạt tài sản.*

(ii) Người chiếm hữu ngay tình có được động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thông qua hợp đồng có đền bù nhưng do động sản bị lấy cắp, bị đánh rơi, bỏ quên hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.

*Ví dụ, A mua lapto từ B, lapto này do B mua lại của C. C có được laptop này là do C trộm lapto của D. Trong trường hợp này, D có quyền đòi lapto từ A mặc dù A chiếm hữu ngay tình.*

Chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật này (trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa).

***Ví dụ 1****: A mua chiếc xe ô tô trong cuộc đấu giá do Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh B tổ chức. Người có xe máy để bán là C. Nhưng chiếc xe này do C của D và C đã làm giấy tờ giả để bán đấu giá. Trường hợp này, D không có quyền yêu cầu A trả lại tài sản nhưng có quyền yêu cầu tổ chức bán đấu giá B bồi thường thiệt hại. Tổ chức bán đấu giá tỉnh B có quyền yêu cầu C bồi thường.*

***Ví dụ 2:***  *H có quyền* *sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án khi giải quyết tranh chấp giữa H và K. Sau đó, H đã chuyển nhượng quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất đó cho A. Nhưng sau đó, bản án này bị hủy và Tòa án có thẩm quyền đã công nhận quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất đó cho K. Trường hợp này, K không được đòi lại tài sản từ A mà có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định bị hủy có trách nhiệm bồi thường thiệt hại.*

**5. Quyền yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản**

Hành vi cản trở trái pháp luật làm cho chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản không thể khai thác, sử dụng tài sản hoặc khai thác, sử dụng tài sản không hiệu quả.

*Ví dụ, A thuê quán thông qua hợp đồng thuê tài sản giữa A và B để mở bán đồ ăn sáng. Nhưng C đã có hành vi khóa cửa quán và các hành vi khác không cho A sử dụng. Trường hợp này, C đã có hành vi trái pháp luật cản trở A thực hiện quyền khai thác sử dụng quán đã thuê.*

Để thực hiện quyền yêu cầu ngăn chặn hoặc chấm dứt hành vi cản trở pháp luật, theo quy định tại Điều 169 BLDS, A có quyền sau đây:

(i) Tự mình yêu cầu C (là người có hành vi cản trở) chấm dứt hành vi trái pháp luật cản trở việc thực hiện quyền sử dụng, quyền chiếm hữu hợp pháp của mình.

(ii) Nếu C không chấm dứt hành vi cản trở thì A có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp buộc C chấm dứt hành vi vi phạm của mình.

**6. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại**

Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản bồi thường thiệt hại.

Theo quy định tại Điều 13 BLDS năm 2015 về bồi thường thiệt hại thì *“Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”*

Về căn cứ phát sinh bồi thường thiệt hại

Điều 584 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại thì: “Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”.

Về nguyên tắc bồi thường thiệt hại

Khoản 1, khoản 3 Điều 585 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”, “Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì bên bị thiệt hại hoặc bên gây thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường”.

Về bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra

Điều 587 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau”.

*Ví dụ: “Chủ sở hữu xe ô tô tải chở hàng thuộc Công ty TNHH 1 thành viên (A) đã thuê 1 lái xe trực tiếp vận hành nhưng đã bị 1 phương tiện khác do (B) điều khiển và gây tai nạn làm hư hỏng nặng. Trong trường hợp lỗi hoàn toàn thuộc về (B) thì B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra.*

**V. GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN**

**1. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết**

Theo quy định tại Điều 171BLDS năm 2015, thì: “ *Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn”*.

Chúng ta biết rằng, thông thường, khi sử dụng tài sản mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu, người có quyền khác đối với tài sản thì được coi là hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong tình thế cấp thiết, khi sử dụng tài sản của người khác để tránh thiệt hại hoặc giảm thiểu thiệt hại do nguy cơ gây đe dọa trực tiếp lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác thì được coi là hành vi hợp pháp. Tuy nhiên cần lưu ý là thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn mới hội đủ yếu tố cần và đủ của tình thế cấp thiết. Gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Người gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải bồi thường cho người bị thiệt hại. Trong tình thế cấp thiết, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản không được cản trở người khác dùng tài sản của mình hoặc cản trở người khác gây thiệt hại đối với tài sản đó để ngăn chặn, làm giảm mối nguy hiểm hoặc thiệt hại lớn hơn có nguy cơ xảy ra. Chủ sở hữu tài sản, người có quyền khác đối với tài sản bị thiệt hại có quyền yêu cầu người gây ra tình thế cấp thiết có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 595 của BLDS.

*Ví dụ: A lái xe thuê cho Công ty vận tải hành khách B. Theo Hợp đồng, Công ty B phải chịu trách nhiệm về chất lượng, tính năng của xe. A đang điều khiển xe ô tô của Công ty B, chở 30 hành khách đi tham quan, nhưng xe bị mất phanh. Để đảm bảo an toàn cho 30 hành khách trên xe, A đã điều khiển xe va quệt vào hàng quán đang đóng cửa bên đường. Xe bị hư hỏng một phần và hàng quán bị sập toàn bộ. Trong trường hợp này, xe đang bị mất phanh. A vì muốn tránh nguy cơ xe có thể lao xuống vực hoặc đâm vào người, phương tiện khác đang lưu thông trên đường, thiệt hại khôn lường có thể xảy ra. Không có cách nào khác A phải hành động như trên để tránh thiệt hại chắc chắn sẽ lớn hơn rất nhiều so với việc xe bị hư một phần và hàng quán bị sập toàn bộ. Trong trường hợp này được coi là tình thế cấp thiết nên anh A không có lỗi và không phải bồi thường thiệt hại cho Công ty B và hàng quán.*

1. **Nghĩa vụ bảo vệ môi trường**

Môi trường có tác động trực tiếp đến sự tồn tại, phát triển của con người và của động thực vật. Bảo vệ môi trường là hành vi ngăn chặn sự suy giảm chất lượng các yếu tố tự nhiên xung quanh cuộc sống con người. Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì các chủ thể phải có nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Theo quy định tại Điều 172 BLDS năm 2015, thì: *“Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại”.*

Theo quy định trên, thì chủ thể thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản có nghĩa vụ bảo vệ môi trường gồm có: chủ sở hữu, người được chủ sở hữu ủy quyền, người được quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án có hiệu lực của Tòa án. Thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường phải tuân thủ theo các quy định trong pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành của Luật Bảo vệ môi trường. Các chủ thể có hành vi làm ô nhiễm môi trường phải chấm dứt hành vi sử dụng tài sản là nguyên nhân trực tiếp gây ô nhiễm môi trường; Thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả do làm ô nhiễm môi trường. Các biện pháp áp dụng nhằm khôi phục môi trường về tiêu chuẩn cơ bản hoặc hạn giảm thiểu mức độ ô nhiễm môi trường; Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường. Trách nhiệm này của chủ thể vi phạm được xác định theo quy định tại Điều 602 BLDS năm 2015: *“Chủ thể làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp chủ thể đó không có lỗi”.*

1. **Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội**

Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

**4. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng**

Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, người có quyền khác đối với tài sản là bất động sản liền kề và xung quanh.

**5. Ranh giới giữa các bất động sản**

Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp. Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung.

Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, cắt, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**6. Mốc giới ngăn cách các bất động sản**

Chủ sở hữu bất động sản chỉ được dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình.. Các chủ sở hữu bất động sản liền kề có thể thỏa thuận với nhau về việc dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản; những vật mốc giới này là sở hữu chung của các chủ thể đó.

Trường hợp mốc giới ngăn cách chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý thì mốc giới ngăn cách đó là sở hữu chung, chi phí để xây dựng do bên tạo nên chịu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; nếu chủ sở hữu bất động sản liền kề không đồng ý mà có lý do chính đáng thì chủ sở hữu đã dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn phải dỡ bỏ.

Đối với mốc giới là tường nhà chung, chủ sở hữu bất động sản liền kề không được trổ cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục tường để đặt kết cấu xây dựng, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý.

Trường hợp nhà xây riêng biệt nhưng tường sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ được đục tường, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách tường của mình. Đối với cây là mốc giới chung, các bên đều có nghĩa vụ bảo vệ; hoa lợi thu được từ cây được chia đều, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**7. Bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại**

Trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu tài sản thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, chặt cây, sửa chữa hoặc dỡ bỏ công trình xây dựng đó theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu không tự nguyện thực hiện thì chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu.

Khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng công trình dưới mặt đất, chủ sở hữu công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về xây dựng quy định.

Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường thì chủ sở hữu tài sản đó phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản khác.

Trường hợp gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì chủ sở hữu cây cối, công trình phải bồi thường.

**8. Trổ cửa nhìn sang bất động sản liền kề**

Chủ sở hữu nhà chỉ được trổ cửa ra vào, cửa sổ quay sang nhà bên cạnh, nhà đối diện và đường đi chung theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Mặt dưới mái che trên cửa ra vào, mặt dưới mái che cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên.

**VI. CHIẾM HỮU**

BLDS năm 2015 bổ sung chế định chiếm hữu (tách thành chương riêng, Chương XII, từ Điều 179 đến Điều 185). Chiếm hữu được ghi nhận là một tình trạng, một sự kiện, không phải là một quyền, để từ đó phát sinh những quan hệ pháp lý nhất định. Chiếm hữu được hiểu là tình trạng pháp lý về việc cá nhân, pháp nhân nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản. Theo chế định này, người chiếm hữu tài sản được suy đoán là ngay tình; người nào cho rằng, người chiếm hữu là không ngay tình thì phải chứng minh. Người nào có tranh chấp với người chiếm hữu thì phải chứng minh rằng người chiếm hữu không có quyền. Người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai được áp dụng thời hiệu hưởng quyền và được hưởng hoa lợi, lợi tức mà tài sản mang lại theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan. Quy định này sẽ góp phần bảo đảm trật tự xã hội, sự ổn định của giao dịch, giá trị kinh tế của tài sản, sự thiện chí trong quan hệ dân sự.

**1. Khái niệm** : Điều 179 của BLDS năm 2015 quy định:

“1. Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản; (2)Chiếm hữu bao gồm chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu không phải là chủ sở hữu. Việc chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu không thể là căn cứ xác lập quyền sở hữu, trừ trường hợp quy định tại các điều 228, 229, 230, 231, 232, 233 và 236 của Bộ luật này”

**2. Các hình thức chiếm hữu:**

Chiếm hữu theo quy định của BLDS năm 2015, gồm :

- Chiếm hữu ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.

*Ví dụ: Chủ sở hữu xe ô tô đã đăng ký là người chiếm hữu ngay tình đối với chiếc xe ô tô đó. Vì người này có căn cứ (giấy đăng ký xe mang tên mình) để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.*

- Chiếm hữu không ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu. Đối với những trường hợp đòi hỏi người chiếm hữu biết hoặc phải biết việc chiếm hữu của mình là không ngay tình thì thường liên quan đến các loại tài sản có đăng ký quyền sở hữu như bất động sản, động sản đăng ký quyền sở hữu.

*Ví dụ1: Một người mua một chiếc xe máy từ một chủ thể khác không có giấy chứng nhận quyền sở hữu chiếc xe máy, trong khi đòi hỏi người mua phải yêu cầu chứng minh quyền được bán hợp pháp của người bán chiêc xe máy đó.*

*Ví dụ 2: Được nhận tài sản từ 1 người khác thông qua giao dịch dân sự nhưng không biết rõ nguồn gốc tài sản do người khác phạm tội mà có v..v...*

- Chiếm hữu liên tục được quy định tại Điều 182 là việc chiếm hữu được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về quyền đối với tài sản đó hoặc có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu. Nếu như Điều 190 BLDS năm 2005 chỉ ghi nhận chiếm hữu liên tục trong một khoảng thời gian và không có tranh chấp về tài sản thì đến BLDS năm 2015 bổ sung thêm trường hợp có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Như vậy theo tinh thần của điều luật này thì dù việc chiếm hữu được thực hiện trong một khoảng thời gian mà có tranh chấp hay không có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì vẫn được coi là chiếm hữu liên tục. Tính liên tục của chiếm hữu được ghi nhận bao gồm hai điều kiện: (1) Việc chiếm hữu diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định; (2) Không có tranh chấp về quyền đối với tài sản hoặc có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Chiếm hữu liên tục được quy định tại Điều này được hiểu là việc chiếm hữu về mặt thực tế và về mặt pháp lý của một chủ thể đối với tài sản. Chiếm hữu về mặt thực tế là việc chủ sở hữu, hoặc người có quyền chiếm hữu tự mình nắm giữ tài sản. Khi chủ sở hữu trao quyền chiếm hữu tài sản của mình cho một chủ thể khác, thì chủ sở hữu chỉ có quyền chiếm hữu về mặt pháp lý đối với tài sản, còn chủ thể được chủ sở hữu trao quyền chiếm hữu thì có quyền chiếm hữu thực tế đối với tài sản. Đây là trường hợp sở hữu trao quyền chiếm hữu thực tế một cách tự nguyện.

*Ví dụ: Ông A cho ông B mượn xe ô tô của mình để sử dụng. Trong trường hợp này, ông A là người chiếm hữu về mặt pháp lý đối với tài sản là chiếc xe ô tô, còn ông B là người chiếm hữu về mặt thực tế đối với tài sản là chiếc xe ô tô đó. Ông A là chủ sở hữu trao quyền chiếm hữu thực tế cho ông B một cách tự nguyện.*

- Chiếm hữu công khai theo quy định tại Điều 183 là việc chiếm hữu được thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như tài sản của chính mình. Người chiếm hữu thực hiện các tác động vật chất đối với tài sản một cách minh bạch, không giấu giếm. Người chiếm hữu có thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách rõ ràng, không che giấu vì một ý đồ gì. Ngoài ra, chiếm hữu công khai còn thể hiện qua việc chủ thể chiếm hữu có đầy đủ căn cứ chứng minh tình trạng chiếm hữu của mình đối với tài sản, thể hiện tính minh bạch trong việc chiếm hữu tài sản.

Việc chiếm hữu liên tục, công khai vừa có ý nghĩa trong xác định và bảo vệ quyền sở hữu của chủ sở hữu, vừa là căn cứ quan trọng để xác định quyền sở hữu theo thời hiệu theo quy định tại Điều 236 BLDS năm 2015: “ Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan có quy định khác”.

- Suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu được quy định tại Điều 184. Theo đó, người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình; người nào cho rằng người chiếm hữu không ngay tình thì phải chứng minh. Trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó. Người có tranh chấp với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm hữu không có quyền. Người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai được áp dụng thời hiệu hưởng quyền và được hưởng hoa lợi, lợi tức mà tài sản mang lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan. Đây là một trong những quy định mới được ghi nhận trong nội dung Chiếm hữu của BLDS năm 2015.Theo quy định trên, dù là nguồn gốc việc chiếm hữu tài sản là từ đâu thì người chiếm hữu tài sản luôn được suy đoán là ngay tình. Người cho rằng chủ thể chiếm hữu đó không ngay tình thì phải chứng minh, sự chứng minh này hướng đến việc phủ nhận quyền chiếm hữu thực tế của chủ thể đang nắm giữ tài sản. Đây là một quy định hướng đến việc bảo vệ quyền hiện hữu của chủ thể chiếm hữu tài sản (đó là chủ sở hữu, người có quyền chiếm hữu hay thậm chí là tình trạng chiếm hữu của chủ thể).

Khi xảy ra tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được ưu tiên suy đoán là người có quyền đó. Việc chứng minh người chiếm hữu không có quyền thuộc về người có tranh chấp với người chiếm hữu. Trong trường hợp chủ sở hữu của tài sản phủ nhận quyền của người chiếm hữu thì cũng không có ngoại lệ, đòi hỏi chủ sở hữu phải đưa ra các căn cứ chứng minh quyền sở hữu tài sản của mình cũng như chứng minh người chiếm hữu không có quyền đối với tài sản.

*Ví dụ: A là chủ sở hữu một chiếc xe máy, A cho B mượn, sau đó B bán chiếc xe máy đó cho C. A muốn phủ nhận việc chiếm hữu xe máy của C thì A phải chứng minh quyền sở hữu của mình đối với xe máy đó, bằng việc đưa ra giấy đăng ký quyền sở hữu xe, mô tả đặc điểm xe,…*

Việc chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai được coi là căn cứ để áp dụng thời hiệu hưởng quyền và hưởng hoa lợi, lợi tức mà tài sản mang lại. Đây là một quy định mới trong BLDS 2015 hướng đến việc bảo vệ việc chiếm hữu có căn cứ pháp luật của chủ thể. Mặt khác, theo quy định tại Điều 185, thì trường hợp việc chiếm hữu bị người khác xâm phạm thì người chiếm hữu có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải *chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và bồi thường thiệt hại* hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và bồi thường thiệt hại.

“Chấm dứt hành vi” là yêu cầu của người chiếm hữu đối với người không có quyền chiếm hữu, buộc họ phải dừng lại hành vi vi phạm việc chiếm hữu của người chiếm hữu. Hành vi vi phạm đó có thể là việc nắm giữ, chi phối tài sản bất hợp pháp hoặc cản trở việc nắm giữ, chi phối tài sản của người chiếm hữu.

“Khôi phục tình trạng ban đầu” là việc đảm bảo giá trị của tài sản như tại thời điểm lúc chưa có sự xâm phạm giá trị tài sản của người không có quyền chiếm hữu. Việc giảm sút giá trị của tài sản là căn cứ xác định sự vi phạm của người không có quyền chiếm hữu, theo đó, người không có quyền chiếm hữu phải có trách nhiệm khắc phục hậu quả do mình gây ra, cụ thể là đưa trạng thái, giá trị của tài sản trở về thời điểm chưa bị xâm phạm.

“Trả lại tài sản” là việc một người chiếm hữu bất hợp pháp đối với tài sản phải trả lại tài sản cho người có quyền chiếm hữu. Việc hoàn trả tài sản này là do có được tài sản, hưởng lợi từ tài sản mà không có căn cứ pháp luật.Tuy nhiên, trên thực tế, trường hợp tài sản không còn nữa hoặc không thể trả được bằng hiện vật thì phải quy ra tiền mặt tương ứng với giá trị của hiện vật đó.

“Bồi thường thiệt hại”, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải dựa vào yếu tố lỗi của người không có quyền chiếm hữu, dựa vào thiệt hại thực tế và mối quan hệ giữa hành vi gây thiệt hại trái pháp luật

**VII. QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN**

Về quyền khác đối với tài sản (quyền của người không phải là chủ sở hữu đối với tài sản) được quy định tại Chương XIV, từ Điều 245 đến Điều 273 BLDS năm 2015, bao gồm 3 nhóm quyền:

(1) Quyền đối với bất động sản liền kề;

(2) Quyền hưởng dụng;

(3) Quyền bề mặt.

A. VỀ QUYỀN ĐỐI VỚI BẤT ĐỘNG SẢN LIỀN KỀ **(từ Điều 245- 256**).

**1. Căn cứ xác lập và hiệu lực của quyền đối với bất động sản liền kề**

Quyền đối với bất động sản liền kề là một quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chịu hưởng quyền) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác thuộc quyền sở hữu của người khác (gọi là bất động sản hưởng quyền). Về căn cứ xác lập quyền đối với bất động sản liền kề được quy định tại Điều 246 BLDS năm 2015: *“quyền đối với bất động sản liền kề được xác lập do địa thế tự nhiên, theo quy định của pháp luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc”*. Theo địa thế tự nhiên được hiểu là việc một bất động sản với đặc điểm đặc thù là không thể di dời hoặc luôn gắn liền với đất nên để thực hiện việc khai thác công dụng, giá trị của bất động sản thì cần phải được thực hiện một số quyền ở trên bất động sản liền kề.

*Ví dụ: Nhà bà B bị bao bọc xung quanh bởi nhà ông A và nhà bà H. Bà B muốn đi ra đường công cộng phải đi qua vườn của ông A và bà H không thuộc quyền sở hữu của mình. Trong trường hợp này bà B có quyền yêu cầu ông A và bà H dành cho mình một lối đi ra đường công cộng. Bà B (chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền về lối đi qua) phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền (ông A và nhà bà H), trừ trường hợp có thỏa thuận khác (Điều 254 BLDS năm 2015).*

Hiệu lực của quyền đối với bất động sản liền kề lần đầu tiên được quy định cụ thể tại Điều 247 BLDS năm 2015. Theo đó, “quyền đối với bất động sản liền kề có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân và được chuyển giao khi bất động sản chuyển giao, trừ trường hợp luật có liên quan có quy định khác”. Như vậy, quyền đối với bất động sản liền kề không phụ thuộc vào việc chủ sở hữu của bất động sản liền kề đó là ai. Trong trường hợp bất động sản liền kế đó có được chuyển giao cho người khác thì quyền đối với bất động sản liền kề của chủ thể được hưởng quyền không mất đi hiệu lực, trừ trường hợp văn bản pháp luật liên quan có quy định điều chỉnh trực tiếp tới nội dung này.

1. **Nguyên tắc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề**

Theo quy định tại Điều 248 BLDS, việc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề theo thỏa thuận của các bên. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- Bảo đảm nhu cầu hợp lý của việc khai thác bất động sản hưởng quyền phù hợp với mục đích sử dụng của cả bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền.

- Không được lạm dụng quyền đối với bất động sản chịu hưởng quyền.

- Không được thực hiện hành vi ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện quyền đối với bất động sản hưởng quyền trở nên khó khăn.

**3. Thay đổi việc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề**

Trường hợp có sự thay đổi về sử dụng, khai thác bất động sản chịu hưởng quyền dẫn đến thay đổi việc thực hiện quyền đối với bất động sản hưởng quyền thì chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền phải thông báo trước cho chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền trong một thời hạn hợp lý. Chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền phải tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền phù hợp với thay đổi này.

Chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng khác phải lắp đặt đường dẫn nước sao cho nước mưa từ mái nhà, công trình xây dựng của mình không được chảy xuống bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề.

**4. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước thải**

Chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng khác phải làm cống ngầm hoặc rãnh thoát nước để đưa nước thải ra nơi quy định, sao cho nước thải không chảy tràn sang bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề, ra đường công cộng hoặc nơi sinh hoạt công cộng.

**5. Quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề**

Trường hợp do vị trí tự nhiên của bất động sản mà việc cấp, thoát nước buộc phải qua một bất động sản khác thì chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua phải dành một lối cấp, thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn dòng nước chảy.

Người sử dụng lối cấp, thoát nước phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua khi lắp đặt đường dẫn nước; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường. Trường hợp nước tự nhiên chảy từ vị trí cao xuống vị trí thấp mà gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua thì người sử dụng lối cấp, thoát nước không phải bồi thường thiệt hại.

**6. Quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác**

Người có quyền sử dụng đất canh tác khi có nhu cầu về tưới nước, tiêu nước, có quyền yêu cầu những người sử dụng đất xung quanh để cho mình một lối dẫn nước thích hợp, thuận tiện cho việc tưới, tiêu; người được yêu cầu có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu đó; nếu người sử dụng lối dẫn nước gây thiệt hại cho người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường.

**7. Quyền về lối đi qua**

- Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ.

Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.

Chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền về lối đi qua phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Vị trí, giới hạn chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lối đi do các bên thỏa thuận, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và ít gây phiền hà cho các bên; nếu có tranh chấp về lối đi thì có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xác định.

- Trường hợp bất động sản được chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu, chủ sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho người phía trong theo quy định tại khoản 2 Điều này mà không có đền bù.

**8. Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác**

Chủ sở hữu bất động sản có quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản của các chủ sở hữu khác một cách hợp lý, nhưng phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho các chủ sở hữu đó; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

**9. Chấm dứt quyền đối với bất động sản liền kề**

Quyền đối với bất động sản liền kề chỉ chấm dứt trong các trường hợp:

(i) bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền thuộc sở hữu của một người.

(ii) việc sử dụng, khai thác bất động sản không còn làm phát sinh nhu cầu hưởng quyền.

*Ví dụ, bà B không ở nhà đó nữa mà chuyển nhượng cho ông A. Bà B không có nhu cầu sử dụng lối đi đó nữa.*

(iii) theo thỏa thuận của các bên;

(iv) theo quy định của pháp luật (Điều 256 BLDS năm 2015).

B. QUYỀN HƯỞNG DỤNG

1. **Khái niệm, căn cứ xác lập quyền hưởng dụng:**

Từ Điều 257 đến Điều 266 BLDS năm 2015 quy định về quyền hưởng dụng. Theo đó Điều 257 quy định: *“Quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định’’*.

Quyền hưởng dụng được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc.

1. **Hiệu lực, thời hạn của quyền hưởng dụng**

Quyền hưởng dụng được xác lập từ thời điểm nhận chuyển giao tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác. Quyền hưởng dụng đã được xác lập có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

Thời hạn của quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận hoặc do luật quy định nhưng tối đa đến hết cuộc đời của người hưởng dụng đầu tiên nếu người hưởng dụng là cá nhân và đến khi pháp nhân chấm dứt tồn tại nhưng tối đa 30 năm nếu người hưởng dụng đầu tiên là pháp nhân. Người hưởng dụng có quyền cho thuê quyền hưởng dụng trong thời hạn nêu trên đây.

**3. Quyền và nghĩa vụ của người hưởng dụng**

- Người hưởng dụng có quyền tự mình hoặc cho phép người khác khai thác, sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức từ đối tượng của quyền hưởng dụng; Yêu cầu chủ sở hữu tài sản thực hiện nghĩa vụ sửa chữa đối với tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 263 của BLDS; trường hợp thực hiện nghĩa vụ thay cho chủ sở hữu tài sản thì có quyền yêu cầu chủ sở hữu tài sản hoàn trả chi phí; Người hưởng dụng có quyền cho thuê quyền hưởng dụng đối với tài sản.

- Người hưởng dụng có nghĩa vụ tiếp nhận tài sản theo hiện trạng và thực hiện đăng ký nếu luật có quy định; Khai thác tài sản phù hợp với công dụng, mục đích sử dụng của tài sản; Giữ gìn, bảo quản tài sản như tài sản của mình; Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo định kỳ để bảo đảm cho việc sử dụng bình thường; khôi phục tình trạng của tài sản và khắc phục các hậu quả xấu đối với tài sản do việc không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật hoặc theo tập quán về bảo quản tài sản; Hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu khi hết thời hạn hưởng dụng.

**4. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản**

- Chủ sở hữu tài sản có quyền định đoạt tài sản nhưng không được làm thay đổi quyền hưởng dụng đã được xác lập; có quyền yêu cầu Tòa án truất quyền hưởng dụng trong trường hợp người hưởng dụng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình.

- Chủ sở hữu tài sản không được cản trở, thực hiện hành vi khác gây khó khăn hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng dụng; Thực hiện nghĩa vụ sửa chữa tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể dẫn tới tài sản không thể sử dụng được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản.

**5. Quyền của người hưởng dụng**

Người hưởng dụng có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng trong thời gian quyền này có hiệu lực. Trường hợp quyền hưởng dụng chấm dứt mà chưa đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức thì khi đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức, người hưởng dụng được hưởng giá trị của hoa lợi, lợi tức thu được tương ứng với thời gian người đó được quyền hưởng dụng.

Như vậy, trong mối quan hệ giữa ngưởi hưởng dụng với chủ sở hữu tài sản, BLDS năm 2015 quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản và của người hưởng dụng với các quy định tương ứng nhau. Đối với trường hợp người hưởng dụng thực hiện nghĩa vụ thay cho chủ sở hữu tài sản, thì có quyền yêu cầu chủ sở hữu tài sản hoàn trả chi phí (Khoản 2 Điều 261 BLDS năm 2015), quy định đối với chủ sở hữu là: “thực hiện nghĩa vụ sửa chữa tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể dẫn tới tài sản không thể sử dụng được hoặc mất đi toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản” (Khoản 4 Điều 263 BLDS năm 2015). Bên cạnh đó, BLDS năm 2015 cũng ràng buộc nội dung một số quyền giữa chủ sở hữu tài sản với người hưởng dụng tài sản như: chủ sở hữu được *“định đoạt tài sản nhưng không được làm thay đổi quyền hưởng dụng đã xác lập”* (Khoản 1 Điều 263 BLDS năm 2015); chủ sở hữu *“không được cản trở, thực hiện hành vi khác gây khó khăn hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng dụng”* (Khoản 3 Điều 263); chủ sở hữu được *“yêu cầu Tòa án truất quyền hưởng dụng trong trường hợp người hưởng dụng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình”* (Khoản 2 Điều 263 BLDS năm 2015); *“người hưởng dụng có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng trong thời gian quyền này có hiệu lực”* và *“trường hợp quyền hưởng dụng chấm dứt mà chưa đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức, người được hưởng dụng được hưởng giá trị của hoa lợi, lợi tức thu được tương ứng với thời gian người đó được quyền hưởng dụng*” (Điều 264 BDS năm 2015).

**6. Chấm dứt quyền hưởng dụng**, **hoàn trả tài sản khi chấm dứt quyền hưởng dụng**

Quyền hưởng dụng chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- Thời hạn của quyền hưởng dụng đã hết.

- Theo thỏa thuận của các bên.

- Người hưởng dụng trở thành chủ sở hữu tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng.

- Người hưởng dụng từ bỏ hoặc không thực hiện quyền hưởng dụng trong thời hạn do luật quy định.

- Tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng không còn.

- Theo quyết định của Tòa án.

- Căn cứ khác theo quy định của luật.

Tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng phải được hoàn trả cho chủ sở hữu khi chấm dứt quyền hưởng dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

C. QUYỀN BỀ MẶT

1. **Khái niệm, căn cứ xác lập quyền bề mặt**

Từ Điều 267 đến Điều 273 BLDS quy định về quyền bề mặt. Theo Điều 267, thì: *“Quyền bề mặt là quyền của một chủ thể đối với mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất mà quyền sử dụng đất đó thuộc về chủ thể khác”.*

Điều 268 BLDS năm 2015 xác định quyền bề mặt được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc.

1. **Hiệu lực, thời hạn của quyền bề mặt**

- Quyền bề mặt có hiệu lực từ thời điểm chủ thể có quyền sử dụng đất chuyển giao mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền bề mặt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.

- Quyền bề mặt có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Thời hạn của quyền bề mặt được xác định theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc di chúc nhưng không vượt quá thời hạn của quyền sử dụng đất. Trường hợp thỏa thuận hoặc di chúc không xác định thời hạn của quyền bề mặt thì mỗi bên có quyền chấm dứt quyền này bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất là 06 tháng.

**3. Nội dung của quyền bề mặt**

- Chủ thể quyền bề mặt có quyền khai thác, sử dụng mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất thuộc quyền sử dụng đất của người khác để xây dựng công trình, trồng cây, canh tác nhưng không được trái với quy định của Bộ luật này, pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch, tài nguyên, khoáng sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Chủ thể quyền bề mặt có quyền sở hữu đối với tài sản được tạo lập từ việc thực hiện các quyền nêu trên.

- Trường hợp quyền bề mặt được chuyển giao một phần hoặc toàn bộ thì chủ thể nhận chuyển giao được kế thừa quyền bề mặt theo điều kiện và trong phạm vi tương ứng với phần quyền bề mặt được chuyển giao.

**4. Chấm dứt quyền bề mặt**

Quyền bề mặt chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- Thời hạn hưởng quyền bề mặt đã hết.T-nChủ thể có quyền bề mặt và chủ thể có quyền sử dụng đất là một.

- Chủ thể có quyền bề mặt từ bỏ quyền của mình.

- Quyền sử dụng đất có quyền bề mặt bị thu hồi theo quy định của Luật đất đai.

- Theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của luật.

**5. Xử lý tài sản khi quyền bề mặt chấm dứt**

Điều 272 BLDS năm 2015 xác định: “quyền bề mặt chấm dứt trong các trường hợp sau đây: (i) thời hạn hưởng quyền bề mặt đã hết; (ii) chủ thể có quyền bề mặt và chủ thể có quyền sử dụng đất là một ; (iii) chủ thể có quyền bề mặt từ bỏ quyền của mình; (iv) quyền sử dụng đất có quyền bề mặt bị thu hồi theo quy định của Luật đất đai; (v) theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật”.

Khi quyền bề mặt chấm dứt, chủ thể có quyền bề mặt phải trả lại mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền sử dụng đất theo thỏa thuận hoạc theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản được tạo lập trên cơ sở quyền bề mặt thì chủ thể có quyền bề mặt phải xử lý tài sản của mình trước khi chấm dứt quyền bề mặt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Nếu chủ thể quyền bề mặt không xử lý tài sản đó trước khi quyền bề mặt chấm dứt thì quyền sở hữu tài sản đó thuộc về chủ thể có quyền sử dụng đất kể từ thời điểm quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản đó và chủ thể có quyền bề mặt phải thanh toán chi phí xử lý tài sản cho chủ thể có quyền xử dụng đất nếu chủ thể có quyền sử dụng dất phải xử lý tài sản đó (Điều 273 BLDS năm 2015).

**Phần thứ hai**

**THỰC TIỄN THI HÀNH**

BLDS là Bộ luật nền, luật chung, thực hiện ba chức năng quan trọng, đó là: (1) Quy định những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất có liên quan đến tất cả các lĩnh vực thuộc đời sống dân sự; (2) Định hướng cho việc xây dựng các văn bản pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự đặc thù, và (3) Khi các luật chuyên ngành không có quy định về một quan hệ dân sự thì quy định của BLDS được áp dụng để điều chỉnh. BLDS năm 2015 đã cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, theo đó Nhà nước phải có cơ chế pháp lý để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân về dân sự. Một trong những nguyên tắc của BLDS năm 2015, đó là: Nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích cộng đồng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác: Pháp luật dân sự tôn trọng sự tự do, tự nguyện của các chủ thể. Tuy nhiên khi tham gia vào các quan hệ dân sự các chủ thể sẽ phải chịu sự giới hạn theo đó các chủ thể xác lập và thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự của mình không được xâm phạm đến lợi ích của quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Chủ sở hữu và người có quyền khác đối với tài sản đều được pháp luật bảo vệ. Chủ sở hữu khi ủy quyền cho chủ thể khác chiếm hữu, sử dụng tài sản thông qua các giao dịch dân sự hoặc người chiếm hữu tài sản dựa trên quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình đều có quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu được quy định tại Điều 164 BLDS.

Trong thực tế đời sống thường ngày, có rất nhiều tình huống, sự kiện, vụ việc dân sự và tranh chấp dân sự xảy ra. Có những hành vi pháp lý dân sự đơn thuần, nhưng cũng có nhiều hành vi phạm tội, không chỉ xâm phạm đến tính mạng, sứ khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người mà còn xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Xin nêu một vài ví dụ sau đây:

I**. Xử lý các hành vi xâm phạm trái phép Quyền sở hữu tài sản của chủ sở hữu**

***1. Cơ quan tố tụng cấp tỉnh của tỉnh Quảng Bình giải quyết các loại tội phạm:***

- Tội cướp đoạt tài sản, cưỡng đoạt tài sản:

Từ năm 2015 - 2019 = 26 vụ việc ( dây chuyền vàng, điện thoại di động, đồng hồ, xe máy, tiền).

- Tội trộm cắp tài sản:

Từ năm 2015 - 2019 = 217 vụ (các loại tài sản là động sản).

***2. Các cơ quan tố tụng cấp huyện giải quyết các loại tội phạm:***

- Tội trộm cắp tài sản; cướp đoạt tài sản; cưỡng đoạt tài sản từ năm 2015 – 2019 xét xử 1041 vụ.

**II. Giải quyết tranh chấp tài sản, tranh chấp đất đai.**

***1.Tranh chấp tài sản***

Từ năm 2015 - 2019 giải quyết: 390 vụ việc.

***2.Tranh chấp đất đai:***

Từ năm 2015 - 2019; giải quyết 429 vụ việc.

***3.Chia tài sản trong các vụ án ly hôn.***

Từ năm 2015 - 2019 giải quyết 37 vụ việc.

**III. Một số trường hợp còn vướng mắc trong giải quyết tranh chấp, xác định quyền sở hữu tài sản.**

***1.Về hình sự:***

1.1 Trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội trước không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (dưới 16 tuổi) thì *“người tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có”* có bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có hay không” để có cơ hội thu hồi tài sản trả lại cho chủ sở hửu tài sản.

Có thể xử lý theo phương án sau đây:

Theo quy định tại Điều 323 của Bộ luật Hình sự về tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có thì: “1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm” theo hướng dẫn tại thông tư liên tịch số 09/2011/TTLT\_BCA-BQP-NHNNVN-VKSNDTC-TANDTC ngày 30/11/2011 của Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có thì 1. “tài sản do người khác phạm tội mà có” là tài sản do người phạm tội có được trực tiếp từ việc thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: tài sản chiếm đoạt được do tham ô, nhận hối lộ …) hoặc do người phạm tội có được từ việc mua bán, đổi chác bằng tài sản có được trực tiếp từ việc họ thực hiện hành vi phạm tội (như xe máy có được, xe ô tô có được từ việc dùng tiền tham ô, nhận hối lộ để mua); 2. “*Biết rõ tài sản là do người khác phạm tội mà có*” là có căn cứ chứng minh biết được tài sản có được trực tiếp từ người thực hiện hành vi phạm tội hoặc có được từ việc mua bán, đổi chác bằng tài sản có được trực tiếp từ người thực hiện hành vi phạm tội”.

Như vậy, theo quy định tại Điều 323 của Bộ luật Hình sự và hướng dẫn nêu trên thì: mặt chủ quan của tội phạm này chỉ bắt buộc người có hành vi chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết tài sản đó do người khác phạm tội mà có, mà không buộc người tiêu thụ, chứa chấp phải biết rõ ai là người đã trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội để có được tài sản đó và họ đã bị xử lý hình sự hay chưa. Do vậy, trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội trước không bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng có đủ chứng cứ chứng minh được ý thức chủ quan của người có hành vi chứa chấp, tiêu thụ biết rõ các tài sản mà họ chứa chấp, tiêu thụ là do người khác phạm tội mà có thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Giá trị thực tiễn: hướng dẫn thực hiện các tình huống trên đã xác định đấu tranh với loại tội phạm này là đối tượng đang chiếm giữ trái pháp luật về tài sản của chủ sở hữu các tài sản bị mất, bị người khác xâm phạm. Đây là cơ hội để các cơ quan Nhà nước buộc người có hành vi xâm phạm chiếm hữu tài sản trái phép trả lại cho chủ sở hữu.

1.2. Trường hợp người vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích vay vốn, tức là dùng vốn vay với mục đích ban đầu là đầu tư, kinh doanh, sản xuất nhưng sau đó tiêu xài, xây nhà biệt thự, mua sắm đồ dùng xa xỉ, phương tiện đi lại đắt tiền dẫn đến không trả được nợ cho chủ nợ thì có được coi là “*sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản*” và có bị xử lý trách nhiệm hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 hay không ?

Hiện nay còn có hai quan điểm khác nhau:

Quan diểm thứ nhất: việc người này vay vốn của chủ sở hữu để nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh, sử dụng vào mục đích phát triển doanh nghiệp. Nếu chưa trả được nợ. Thời gian, thời hạn trả nợ đã vượt quá thời gian cam kết trả nợ gốc và lãi cho chủ nợ thì nghĩa vụ đó của người vay vốn thuộc trách nhiệm dân sự. Do Luật Dân sự điều chỉnh. Không nên hình sự hóa để xử lý trong các trường hợp này.

Quan diểm thứ hai: trong trường hợp người vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích vay vốn. Dẫn đến không trả được nợ cho chủ sở hữu. Thì cơ quan chức năng phải xem xét điều kiện, khả năng trả nợ, thái độ của người vay đối với nghĩa vụ của mình đã thỏa thuận ghi trong hợp đồng vay vốn giữa đôi bên để đánh giá và quy trách nhiệm. Từ hai quan điểm trên, chúng ta có thể đặt vấn để mang tính thực tiễn sau:

+ Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì: “*vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận định tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời gian trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả*” so với quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm a, khoản 1, Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bổ sung thêm tình tiết “*đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả*”. Như vậy, người vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích xin vay vốn nhưng không sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp (buôn lậu), rửa tiền, sản xuất, buôn bán ma túy …) mà dùng vốn vay tiêu xài, xây nhà cửa, mua sắm đồ dùng, phương tiện đi lại …) dẫn đến khi đến hạn họ không có điều kiện, khả năng trả nợ thì không coi là sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản để xử lý trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, trường hợp đến hạn trả lại tài sản mà họ có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả (có nhà, đất đai, tài sản nhưng chây ì, tẩu tán hoặc có hành vi chống đối lại việc kê biên, thu hồi tài sản … ) thì bị xử lí trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Nhằm áp dụng chế tài mạnh để buộc người vay tài sản đến hạn trả lại cho chủ sở hữu.

***2 .Về dân sự***

2.1. Trong thực tiễn giải quyết một số vụ án tranh chấp giao dịch chuyển nhượng nhà đất vị vô hiệu hóa nhưng bên nhận chuyển nhượng đã được cấp Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở, và đã thế chấp nhà, quyền sử dụng đất đó cho ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật. Vậy giao dịch thế chấp đó có bị vô hiệu không ?

- Trường hợp này có thể căn cứ vào Khoản 2, Điều 193 của Bộ luật Dân sự quy định thì:

Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng kí tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, sau dó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng kí đó mà xác lập, thực hiện giao dịch đó không bị vô hiệu.

Trường hợp tài sản phải đăng kí mà chưa được đăng kí tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của Tòa án, của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án quyết định bị hủy, sửa, …”.

Theo dự án Bộ luật Dân sự năm 2015 của Ban soạn thảo cho rằng quy định tại khoản 2, Điều 133 của Bộ luật Dân sự là nhằm “ … *bảo đảm công bằng, hợp lý đối với người thiện chí, ngay tình và bảo đảm sự ổn định trong các quan hệ dân sự (ghi nhận việc bảo vệ người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự) …*”cho nên cụm từ “*chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác*” tại Khoản 2, Điều 133 của Bộ luật Dân sự phải được áp dụng theo nghĩa rộng. Có nghĩa là: không chỉ có những giao dịch nhằm chuyển giao góp vốn nhà ở, chuyển nhượng, chuyển đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất … mà cả những giao dịch nhằm chuyển giao những quyền về sở hữu đối với tài sản hoặc quyền về sử dụng đối với thửa đất.

Đồng thời thế chấp tài sản là một biện pháp bảo đảm, theo quy định tại Điều 317 của Bộ luật Dân sự thì nội hàm của thế chấp tài sản là việc người thế chấp dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận thế chấp mà không giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp. Tuy nhiên, tại khoản 6, Điều 320 của Bộ luật Dân sự quy định nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản là: “*giao tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lí khi thuộc một trong các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự năm 2015 …*” Khoản 7, Điều 323 của Bộ luật Dân sự quy định quyền của bên nhận thế chấp: “ *xử lý tài sản thế chấp khi thuộc trường hợp quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự 2015*”.

Như vậy, mục đích của thế chấp tài sản là người có nghĩa vụ dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận thế chấp, trong trường hợp nghĩa vụ đó không được bên thế chấp thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì phải giao tài sản đã thế chấp cho bên nhận thế chấp xử lý nhằm bảo đảm quyền lợi của bên nhận thế chấp. Vì vậy, phải xem thế chấp tài sản là một giao dịch chuyển giao tài sản có điều kiện; để bảo đảm quyền lợi cho bên nhận thế chấp ngay tình thì phải hiểu quy định “*chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác*”. Tại khoản 2, Điều 133 của Bộ luật Dân sự được áp dụng cả trong trường hợp giao dịch vẽ thế chấp tài sản.

Cho nên, trường hợp giao dịch chuyển nhượng nhà đất bị vô hiệu nhưng bên nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng dất đó cho ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật thì giao dịch thế chấp đó không vô hiệu.

2.2. Trường hợp thế chấp tài sản trên đất liên quan đến đồng sở hữu trong hộ gia đình.

***Ví dụ vụ án cụ thể:***

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2018/KDTM-PT ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, giữa nguyên đơn: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và bị đơn là: bà Trần Thị Thúy Lài, chủ Doanh nghiệp tư nhân Thúy Lài. Vụ án có nội dung cụ thể:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập vào ngày 07/6/2002, giữa bên bán là Biền Văn Nga và bên mua là bà Trần Thị Thúy Lài (không có người nào khác cùng bà Lài để mua) tại thửa đất nhượng số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 140,3m2, đã được UBND thành phố chứng thực ngày 19/7/2002. Do đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05485 cấp ngày 12/8/2002 mang tên hộ bà Trần Thị Thúy Lài, theo các tài liệu nhận định của bản án và trả lời đơn khiếu nại của bà Lài thì không có nghĩa là quyền sử dụng đất đó có phần đóng góp của các thành viên trong hộ và các con của bà Lài. Như (Trần Thị Thúy, Trần Ngọc Sơn, Trần Hữu Ngọc Hoàng), ngày 05/8/2008, bà Trần Thị Thúy Lài dùng quyền sử dụng đất nêu trên làm tài sản thế chấp đảm bảo cho ngân hàng để vay tiền và lập hợp đồng thế chấp tài sản số: IP44-08/HĐTC về đăng kí giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất thành phố Đồng Hới vào ngày 08/12/2008 theo quy định pháp luật.

Năm 2011, sau khi thành lập Doanh nghiệp tư nhân Thúy Lài, bà Lài tiếp tục sử dụng tài sản này cùng với ngân hàng xác định lại giá trị tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 4.000.000.000 đồng và hai bên cùng kí kết hợp đồng bổ sung tài sản thế chấp số IP323-11/HĐBS ngày 08/4/2011 bổ sung cho hợp đồng thế chấp số TP44-08/HĐTC ngày 05/12/2008 làm tài sản đảm bảo để kí kết hai hợp đồng tín dụng : Hợp đồng tín dụng số TP-323-11/HĐTD ngày 26/4/2011, với hạn mức là 1.800.000.000 đồng; hợp đồng tín dụng số IP-347-11/HĐTD ngày 29/7/2011 với hạn mức là 1.200.000.000 đồng. Quá trình thực hiện các hợp đồng vay, bà Lài – chủ Doanh nghiệp tư nhân Thúy Lài mất hết khả năng thanh toán, tính đến ngày 09/6/2014 Doanh nghiệp tư nhân Thúy Lài nợ tổng cộng gốc và lãi vay là 3.301.798.333 đồng. Nên Ngân hàng khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án xét xử để buộc Doanh nghiệp xử lý tài sản thế chấp để thu nợ.

Bị đơn là Doanh nghiệp tư nhân Thúy Lài và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập là Trần Thị Thúy, Trần Hữu Ngọc Sơn và Trần Hữu Ngọc Hoàng là các con của bà Thúy Lài yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thế chấp và hợp đồng bổ sung tài sản thế chấp nêu trên vô hiệu. Kết quả xét xử của hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm:

- Án sơ thẩm chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuyên bố các hợp đồng thế chấp đã nêu trên vô hiệu.

- Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2018/KDTM-PT ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, tuyên xử: chấp nhận kháng cáo của ngân hàng (nguyên đơn) chấp nhận đơn khởi kiện, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi. Cụ thể tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 15/01/2018 là 4.686.736.944 đồng. Bao gồm nợ gốc 2.338.000.000 đồng, tiền lãi là 2.34837363944 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm chị Trần Thị Thúy, anh Trần Hữu Ngọc Sơn, anh Trần Hữu Ngọc Hoàng về việc tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số IP44-08/HĐTC ngày 05/12/2008 và hợp đồng bổ sung tài sản thế chấp số IP323-11/HĐBS ngày 08/4/2011 vô hiệu . Tuyên bố các hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật … Tuy nhiên bà Trần Thị Lài đã có đơn yêu cầu xin xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại thông báo số 119/TB-VC2-V3 ngày 24/9/2018 của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có nhận định kết luận:

Hồ sơ chuyển nhượng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho “hộ” bà Lài thì thửa đất số: 78A, tờ bản đồ số 16, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S798782 có nguồn gốc từ bà Trần Thị Thúy Lài nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Biền Văn Nga và bà Lê Thị Hải vào năm 2002. Theo khoản 3, Điều 713 Bộ luật Dân sự năm 1995, thì bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất được chuyển nhượng. Do đó, bà Lài là người duy nhất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi cấp cho hộ bà Trần thị Lài nhưng chỉ một mình bà Lài mới có quyền sử dụng đất đó chứ không có các thành viên khác trong gia đình bà Lài. Bà Lài ký hợp đồng thế chấp tài sản và bổ sung tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay của doanh nghiệp mà không cần sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình. Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên được đảm bảo về thủ tục tố tụng, về nội dung đã tuyên là có căn cứ và đúng pháp luật. Việc bà Lài, ông Tấn khai rằng các con bà Lài có đóng góp tiền (vàng) vào việc mua đất nhưng không thể hiện trong hồ sơ nhận chuyển nhượng yêu cầu bà Lài hoàn trả hoặc khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Do đó, nội dung nêu trên trong đơn đề nghị của bà Lài là không có căn cứ để kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2018/KDTM-PT ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình theo Điều 326 BLTTDS.

Trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản mà phải xử lý thì chủ thể có quyền bề mặt phải thanh toán chi phí xử lý tài sản./.

1. Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 Theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2017 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2018 Theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2018; Kế hoạch số 2198/KH-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 Theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình [↑](#footnote-ref-1)
2. UBND tỉnh đã ban hành và chỉ đạo thực hiện Kế hoạch số 879 /KH-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2017; Kế hoạch số 550/KH-UBND ngày 03/4/2017 của UBND tỉnh về đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng (XKLĐ) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2017 – 2020 [↑](#footnote-ref-2)
3. Theo Báo cáo số 192/BC-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh về Tổng kết, đánh giá thực tiễn thi hành Bộ luật Lao động năm 2012 [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo Báo cáo số 392-BC/TU ngày 14 tháng 4 năm 2020 tổng kết thực hiện Chương trình hành độngsố 05-CTr/TU ngày 13/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủyvề giảm nghèo bền vững và giải quyết việc làm, giai đoạn 2016 - 2020 [↑](#footnote-ref-4)
5. Theo Báo cáo số 392-BC/TU ngày 14 tháng 4 năm 2020 tổng kết thực hiện Chương trình hành độngsố 05-CTr/TU ngày 13/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủyvề giảm nghèo bền vững và giải quyết việc làm, giai đoạn 2016 - 2020 [↑](#footnote-ref-5)
6. Theo báo cáo hoạt động công đoàn năm 2018, chương trình công tác năm 2019 của LDLD tỉnh [↑](#footnote-ref-6)
7. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 về việc Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về trích, nộp đóng tiền BHXH, BHYT, BHTN tại một số doanh nghiệp trên địa bàn; Kế hoạch số 1241/KH-UBND ngày 13/7/2017 về Kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2017; khảo sát về theo dõi tình hình thi hành pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Bình [↑](#footnote-ref-7)
8. Theo Báo cáo số 192/BC-UBND của UBND tỉnh về Tổng kết, đánh giá thực tiễn thi hành Bộ luật Lao động năm 2012 [↑](#footnote-ref-8)
9. Theo Thông báo số 15 /TB-SLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2017của Sở Lao động TB và XH tỉnh Quảng Bình về thông báo tình hình tai nạn lao động năm 2016 [↑](#footnote-ref-9)
10. TheoThông báo về tình hình tai nạn lao động các năm 2018, 2019 trên địa bàn tỉnh đăng trên Trang thông tin điện tử của Sở Lao động TB và XH tỉnh Quảng Bình . [↑](#footnote-ref-10)
11. Tính đến 30/6/2019 có 24 đơn vị, doanh nghiệp có tổ chức công đoàn nợ BHXH, BHYT, BHTN, với tổng số tiền hơn 42 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-11)
12. Theo Báo cáo số 192/BC-UBND của UBND tỉnh về Tổng kết, đánh giá thực tiễn thi hành Bộ luật Lao động năm 2012 [↑](#footnote-ref-12)
13. Bộ luật Hình sự đã bổ sung thêm một số tội danh trong lĩnh vực lao động [↑](#footnote-ref-13)
14. Luật Doanh nghiệp đã thay đổi một số nội dung liên quan đến lao động như: chế định người đại diện theo pháp luật, cơ cấu tổ chức doanh nghiệp… Luật Đầu tư đã thay đổi một số nội dung liên quan đến điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp [↑](#footnote-ref-14)
15. Điều 516 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã bỏ thẩm quyền tuyên bố hợp động lao động vô hiệu của Thanh tra lao động và bỏ 11 Điều của Mục 5 Chương 14 của Bộ luật Lao động [↑](#footnote-ref-15)
16. Nghị định số 44/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về hợp đồng lao động được ban hành ngày ngày 10 tháng 05 năm 2013.

    Nghị định số 05/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động được ban hành ngày 12 tháng 01 năm 2015. [↑](#footnote-ref-16)
17. Sáng ngày 8-6, với đa số phiếu tán thành, Quốc hội đã biểu quyết thông qua phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (EEVIP). Với nghị quyết Phê chuẩn Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và EU (EVIPA) và EVFTA vừa được thông qua, Quốc hội và Chính phủ tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện thể chế pháp luật, rà soát hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật liên quan, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư tốt hơn,triển khai hiệu quả hiệp định, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Quốc hội yêu cầu Chính phủ và các cơ quan liên quan rà soát các văn bản pháp luật để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. [↑](#footnote-ref-17)
18. ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa 12 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. [↑](#footnote-ref-18)